

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ - NGÀNH KẾ TOÁN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI

**KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH
DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP GERMTON**

Giảng viên hướng dẫn: ThS Phạm Minh Phương

Họ và tên sinh viên: : Trần Thị Thu Thảo

MSSV: : 2254010046

Lớp : 22KH1

Khóa : 2022-2026

Đà Nẵng, Tháng 06, năm 2026

GIAO NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
Năm học: 2025 – 2026

- Họ và tên sinh viên: Trần Thị Thu Thảo
- Chuyên ngành: Kế toán
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Khóa học: 2022 - 2026

Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtion

- Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) của Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton giai đoạn 2023 - 2025.

- Các chứng từ kế toán, sổ sách kế toán chi tiết liên quan đến học phần đề tài
- Sơ đồ tổ chức bộ máy, quy trình kế toán tại đơn vị thực tập.

-Không có

- Thạc sĩ Phạm Minh Phương

6. Ngày giao nhiệm vụ làm Khóa luận tốt nghiệp: 02/03/2026

7. Ngày sinh viên phải hoàn thành khóa luận: 25/05/2026

2

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	1
1.1. Một số vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	4
1.1.2. <i>Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i>	<i>4</i>
1.1.3. <i>Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i>	<i>5</i>
1.1.4. <i>Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ...</i>	<i>6</i>
1.2. Kế toán hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	6
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	6
1.2.1.1. <i>Khái niệm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>6</i>
1.2.1.2. <i>Nguyên tắc và điều kiện ghi nhận doanh thu</i>	<i>7</i>
1.2.1.3. <i>Phương thức bán hàng và thanh toán.....</i>	<i>7</i>
1.2.1.4. <i>Chứng từ sử dụng.....</i>	<i>9</i>
1.2.1.5. <i>Tài khoản sử dụng.....</i>	<i>10</i>
1.2.1.6. <i>Phương pháp hạch toán</i>	<i>11</i>
1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	13
1.2.2.1. <i>Khái niệm các khoản giảm trừ doanh thu.....</i>	<i>13</i>
1.2.2.2. <i>Tài khoản sử dụng.....</i>	<i>14</i>
1.2.2.3. <i>Chứng từ sử dụng.....</i>	<i>15</i>
1.2.2.4. <i>Phương pháp hạch toán</i>	<i>15</i>
1.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán	16
1.2.3.1. <i>khái niệm giá vốn hàng bán</i>	<i>17</i>
1.2.3.3. <i>Chứng từ sử dụng.....</i>	<i>19</i>
1.2.3.4. <i>Tài khoản sử dụng.....</i>	<i>19</i>
1.2.3.5. <i>Phương pháp hạch toán</i>	<i>20</i>
1.2.4. Kế toán chi phí bán hàng	22
1.2.4.1. <i>Nội dung chi phí bán hàng.....</i>	<i>22</i>

1.2.4.2. Chứng từ sử dụng.....	23
1.2.4.3. Tài khoản sử dụng.....	23
1.2.4.4. Phương pháp hạch toán	24
1.2.5. kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	26
1.2.5.1. khái niệm chi phí quản lý doanh nghiệp	26
1.2.5.2. Tài khoản sử dụng.....	26
1.2.5.3. Chứng từ sử dụng.....	27
1.2.5.4. Phương pháp kế toán	28
1.3. Kế toán hoạt động tài chính	29
1.3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	29
1.3.1.1. Khái niệm doanh thu hoạt động tài chính.....	29
1.3.1.2. Tài khoản sử dụng.....	29
1.3.1.3. Chứng từ sử dụng.....	30
1.3.1.4. Phương pháp kế toán	30
1.3.2. Kế toán chi phí tài chính	31
1.3.2.1. Khái niệm chi phí tài chính	32
1.3.2.2. Tài khoản sử dụng.....	32
1.3.2.3. chứng từ sử dụng.....	33
1.3.2.4. Phương pháp hạch toán	33
1.4. Kế toán hoạt động khác.....	35
1.4.1. Kế toán thu nhập khác	35
1.4.1.1. Khái niệm kế toán thu nhập khác.....	35
1.4.1.2. Tài khoản sử dụng.....	35
1.4.1.3. Chứng từ sử dụng.....	36
1.4.1.3. Phương pháp kế toán	36
1.4.2. Kế toán chi phí khác.....	37
1.4.2.1. Khái niệm chi phí khác.....	37

1.4.2.2. Tài khoản sử dụng.....	37
1.4.2.3. Chứng từ sử dụng.....	38
1.4.2.4. Phương pháp kế toán	39
1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	39
1.5.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	39
1.5.1.1. Khái niệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	39
1.5.1.2. Tài khoản sử dụng.....	40
1.5.1.3. Chứng từ sử dụng.....	41
1.5.1.4. Phương pháp hạch toán	41
1.5.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	41
1.5.2.1. Khái niệm kế toán xác định kết quả kinh doanh	42
1.5.2.2. Phương pháp xác định kết quả kinh doanh.....	42
1.5.2.3. Tài khoản sử dụng.....	43
1.5.2.4. Phương pháp kế toán	43
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP GERMTON	45
2.1. Khái quát về Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton.....	46
2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton	46
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton	46
2.1.3. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton	47
2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton	48
2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	48
2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận	49
2.1.5. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton	53

2.1.5.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán	53
2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí kế toán	54
2.1.5.3. Chế độ kế toán, chính sách kế toán áp dụng.....	56
2.1.5.4. Hình thức ghi sổ kế toán	56
2.1.5.5. Phần mềm kế toán	57
2.1.5.6. Các phần hành kế toán.....	58
2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí, và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton	61
2.2.1. Kế toán hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	61
2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61
2.2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng	76
2.2.1.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	80
2.2.2. Kế toán hoạt động tài chính.....	87
2.2.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....	87
2.2.2.2. Kế toán chi phí tài chính	92
2.2.3. Kế toán hoạt động khác	98
2.2.3.1. Kế toán thu nhập khác.....	98
2.2.3.2. Kế toán chi phí khác.....	102
2.2.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	105
2.2.4.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	105
2.2.4.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	114
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP GERMTON.....	126
3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton	126
3.1.1. Ưu điểm	126
3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán	126

3.1.1.2. Về hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán	126
3.1.1.3. Về công tác kế toán doanh thu	127
3.1.1.4. Về công tác kế toán chi phí	127
3.1.1.5. Về công tác xác định kết quả kinh doanh.....	127
3.1.2. Hạn chế	127
3.1.2.1. Về công tác luân chuyển chứng từ	128
3.1.2.2. Về công tác kế toán doanh thu	128
3.1.2.3. Về công tác quản lý công nợ	128
3.1.2.4. Về công tác kế toán chi phí	128
3.1.2.5. Về việc sử dụng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái	129
3.1.2.6. Về ứng dụng phần mềm kế toán	129
3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton	129
3.2.1. Hoàn thiện công tác luân chuyển chứng từ.....	129
3.2.2. Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu	129
3.2.3. Hoàn thiện công tác quản lý công nợ.....	130
3.2.4. Hoàn thiện công tác quản lý chi phí.....	130
3.2.5. Hoàn thiện công tác quản lý ngoại tệ và tỷ giá hối đoái.....	130

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ	11
Hình 1.2. Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ	15
Hình 1.3. Tài khoản 632 ko có số dư cuối kỳ	20
Hình 1.4. Tài khoản chi phí bán hàng không có số dư cuối kỳ	24
Hình 1.5. Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ko có số dư cuối kỳ	27
Hình 1.6. Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ	29
Hình 2.1. Hình ảnh hóa đơn số 1099 lập ngày 1/12/2025	64
Hình 2.2. Hình ảnh hóa đơn số 1099 lập ngày 1/12/2025	65
Hình 2.3. Hình ảnh giao diện hóa đơn kiêm phiếu xuất kho theo số TK trên phần mềm Fast.....	66
Hình 2.4. Hình ảnh phiếu hạch toán bán hàng theo hóa đơn 1099 (USD)	67
Hình 2.5 Hình ảnh phiếu hạch toán bán hàng theo hóa đơn 1099 (VND).....	67
Hình 2.6. Hình ảnh sổ chi tiết TK-51121.....	68
Hình 2.7. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	69
Hình 2.8. Hình ảnh sổ cái TK 511	70
Hình 2.9. Phiếu xuất kho cho hóa đơn 1099	72
Hình 2.10. Hình ảnh giao diện phiếu xuất kho trên phần mềm	73
Hình 2.11. Hình ảnh trích sổ chi tiết thành phẩm	73
Hình 2.12. Hình ảnh sổ chi tiết tk 632	74
Hình 2.13. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	75
Hình 2.14. Hình ảnh sổ cái tài khoản 632.....	76
Hình 2.15. Hình ảnh chi phí bán hàng được hạch toán vào phần mềm	77
Hình 2.16. Hình ảnh chứng từ hạch toán chi phí bán hàng	78
Hình 2.17. Hình ảnh hóa đơn số 3255	78
Hình 2.18. Hình ảnh sổ cái TK	79
Hình 2.19. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	79
Hình 2.20. Hình ảnh bảng thanh toán tiền lương tháng 12 bộ phận kế hoạch.....	82

Hình 2.21. Hình ảnh nghiệp vụ chi phí lương	84
Hình 2.22. Hình ảnh nghiệp vụ các khoản trích theo lương	84
Hình 2.23. Hình ảnh sổ chi tiết tk 6421	85
Hình 2.24. Hình ảnh sổ cái tk 642	86
Hình 2.25. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	87
Hình 2.26. Sau khi nghiệp vụ trên được ghi nhận sẽ có phiếu hạch toán sau.....	89
Hình 2.27. Hình ảnh phiếu hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.....	89
Hình 2.28. Hình ảnh sổ chi tiết tk 5152	90
Hình 2.29. Hình ảnh sổ cái TK 515	92
Hình 2.30. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	91
Hình 2.31. Hình ảnh Giấy báo có	93
Hình 2.32. Hình ảnh chứng từ hạch toán chi phí tài chính	94
Hình 2.33. Tỷ giá mua của ngân hàng BIDV ngày 1/12/2025	95
Hình 2.34. Tỷ giá mua của ngân hàng BIDV ngày 31/12/2025	95
Hình 2.35. Hình ảnh sổ chi tiết tk 6351	96
Hình 2.37. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	97
Hình 2.38. Hình ảnh sổ cái TK 635	98
Hình 2.39. Hình ảnh nghiệp vụ thu nhập khác	99
Hình 2.40. Hình ảnh hóa đơn số 320	100
Hình 2.41. Hình ảnh sổ chi tiết tk 7112	101
Hình 2.42. Hình ảnh sổ cái TK 711	101
Hình 2.43. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	102
Hình 2.44. Hình ảnh nghiệp vụ chi phí khác	103
Hình 2.45. Hình ảnh sổ chi tiết tk 8118	104
Hình 2.46. Hình ảnh sổ cái TK 811	105
Hình 2.47. Tờ khai quyết toán thuế TNDN	110
Hình 2.48. Hình ảnh sổ cái chi tiết tk 8211	112

Hình 2.49. Hình ảnh sổ cái tk 821	112
Hình 2.50. Hình ảnh sổ nhật ký chung.....	113
Hình 2.51. Hình ảnh phụ lục KQHDSXKD	114
Hình 2.52. Hình ảnh phiếu kết chuyển doanh thu.....	118
Hình 2.53. Hình ảnh báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2025	123

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: hạch toán doanh thu khi bán hàng trực tiếp.....	12
Sơ đồ 1.2: hạch toán doanh thu từ bán hàng trả chậm trả góp.....	12
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng qua đại lý (Đối với bên nhận đại lý).....	12
Sơ đồ 1.4 hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng qua đại lý (Đối với bên đại lý)	13
Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	15
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán khi nhận lại sản phẩm hàng hoá.....	16
Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán khi phát sinh các chi phí liên đến hàng bán bị trả lại....	16
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán giá vốn theo pp kiểm kê định kỳ.....	22
Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng.....	25
Sơ đồ 1.9. Sơ đồ hạch toán tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	28
Sơ đồ 1.10. Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính.....	34
Sơ đồ 1.11. Sơ đồ hạch toán tài khoản 711	37
Sơ đồ 1.12. Sơ đồ hạch toán tài khoản chi phí khác	39
Sơ đồ 1.13. Sơ đồ hạch toán tài khoản thuế thu nhập doanh nghiệp	41
Sơ đồ 1.14. Sơ đồ hạch toán tài khoản xác định kết quả hoạt động kinh doanh.....	44
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy công ty.....	49
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.....	53
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ minh họa trình tự ghi sổ nhật ký chung.....	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ATM	Automated Teller Machine (Máy rút tiền tự động)
2	BCTC	Báo cáo tài chính
3	BDS / BĐS	Bất động sản
4	BĐSDT	Bất động sản đầu tư
5	BHXH	Bảo hiểm xã hội
6	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
7	BHYT	Bảo hiểm y tế
8	BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
9	BTC	Bộ Tài chính
10	BVMT	Bảo vệ môi trường
11	CCDC	Công cụ dụng cụ
12	CIF	Cost, Insurance and Freight (Giá thành, bảo hiểm và cước phí)
13	CFR	Cost and Freight (Tiền hàng và cước phí)
14	CKTM	Chiết khấu thương mại
15	CP	Chi phí
16	CPPTC	Chi phí phát sinh tài chính
17	D/A	Documents Against Acceptance (Chấp nhận thanh toán trao chứng từ)
18	D/P	Documents Against Payment (Thanh toán trao chứng từ)

19	DV	Dịch vụ
20	FDI	Foreign Direct Investment (Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
21	FIFO	First In, First Out (Nhập trước, xuất trước)
22	FOB	Free On Board (Giao hàng lên tàu)
23	GGHB	Giảm giá hàng bán
24	GTGT	Giá trị gia tăng
25	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
26	HTKK	Hỗ trợ kê khai (Phần mềm mã vạch của Tổng cục Thuế)
27	IFRS	International Financial Reporting Standards (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế)
28	K/C / KC	Kết chuyển
29	KCN	Khu công nghiệp
30	KH	Khách hàng
31	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
32	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
33	KQHDSXKD	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
34	L/C	Letter of Credit (Thư tín dụng)
35	MSSV	Mã số sinh viên
36	MST	Mã số thuế
37	MTV	Một thành viên
38	NVL	Nguyên vật liệu

39	PO	Purchase Order (Đơn đặt hàng)
40	PP	Phương pháp
41	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
42	SP	Sản phẩm
43	SXKD	Sản xuất kinh doanh
44	T/T	Telegraphic Transfer (Chuyển tiền bằng điện)
45	Th.S	Thạc sĩ
46	TK	Tài khoản
47	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
48	TNCN	Thu nhập cá nhân
49	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
50	TT / TT99	Thông tư
51	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
52	TSCĐ	Tài sản cố định
53	USD	United States Dollar (Đô la Mỹ)
54	VND / VNĐ	Việt Nam Đồng
55	XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế, các doanh nghiệp luôn phải nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh để tồn tại và phát triển. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, hoạt động tiêu thụ thành phẩm có vai trò đặc biệt quan trọng vì đây là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất, giúp doanh nghiệp thu hồi vốn và tạo ra lợi nhuận. Do đó, việc tổ chức tốt công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin tài chính chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý và ra quyết định của doanh nghiệp.

Kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm phản ánh quá trình tiêu thụ sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, đồng thời ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh. Thông qua việc tổng hợp doanh thu và chi phí, doanh nghiệp có thể xác định được kết quả hoạt động kinh doanh trong từng kỳ, từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy, việc tổ chức hợp lý công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là yêu cầu cần thiết đối với mọi doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton em có cơ hội tìm hiểu thực tế về tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp, đặc biệt là công tác kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Nhận thấy nội dung này có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, đồng thời phù hợp với chuyên ngành kế toán mà em đang theo học, em đã lựa chọn đề tài: “Kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Mục tiêu của đề tài là hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất; đồng thời tìm hiểu và phân tích thực trạng công tác kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

Trên cơ sở đó, đề tài đưa ra một số nhận xét và kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là công tác kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton Phạm vi nghiên cứu của đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton, với các số liệu chủ yếu trong năm 2025.

Để thực hiện đề tài, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: phương pháp thu thập số liệu từ chứng từ và sổ sách kế toán của công ty, phương pháp quan sát thực tế, phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu nhằm đánh giá thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm ba chương:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.
- **Chương 2:** Thực trạng kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton.
- **Chương 3:** Nhận xét và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton.
-

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp của mình, em đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ, động viên từ gia đình, cô giáo hướng dẫn. Em gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới cô giáo TH.S Phạm Minh Phương - người đã tận tình hướng dẫn em trong suốt quá trình làm khóa luận tốt nghiệp.

Em xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc đến những thầy cô giáo đã giảng dạy trong suốt quá trình 4 năm học tại **Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng**, các thầy cô đã truyền đạt cho em những kiến thức rất quan trọng để em làm hành trang vững bước trong tương lai.

Đồng thời, em cũng gửi lời cảm ơn tới ban lãnh đạo cùng các anh chị kế toán tại **Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton** đã giúp cho em hiểu rõ hơn về quá trình hoạt động tại Công ty để em có thêm kiến thức hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Mặc dù đã cố gắng hoàn thiện báo cáo một cách tốt nhất, nhưng do thời gian có hạn và giới hạn về kiến thức, chắc chắn vẫn còn những thiếu sót không thể tránh khỏi. Em rất mong nhận được những góp ý, đánh giá từ các thầy cô và các anh chị trong doanh nghiệp để có thể cải thiện và nâng cao hơn nữa kiến thức của mình.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Một số vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Theo điều 78 Thông tư TT/200/2014-BTC : Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của chủ sở hữu.

Theo cách hiểu thông thường doanh thu là toàn bộ giá trị lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, phát sinh từ việc bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc các hoạt động khác trong một kỳ kế toán nhất định. Đây là nguồn thu chủ yếu, phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và là cơ sở để doanh nghiệp bù đắp chi phí, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, tái đầu tư và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu không chỉ thể hiện quy mô hoạt động của doanh nghiệp mà còn là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh, khả năng tăng trưởng và mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp trong từng giai đoạn.

Theo khoản 1 Điều 82 Thông tư 200/2014/TT-BTC, chi phí là các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho chủ sở hữu. Chi phí phản ánh toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì doanh nghiệp có lãi và ngược lại

Theo Điều 96 Thông tư 200/2014/TT-BTC, xác định kết quả kinh doanh là việc so sánh giữa tổng doanh thu, thu nhập thuần với tổng chi phí phát sinh trong kỳ nhằm xác định lãi hoặc lỗ của doanh nghiệp. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì doanh nghiệp có lãi, ngược lại nếu doanh thu nhỏ hơn chi phí thì doanh nghiệp bị lỗ. Việc xác định kết quả kinh doanh là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, vì đây là cơ sở phản ánh toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Thông qua việc ghi

nhận, phản ánh và tổng hợp doanh thu, chi phí, kế toán giúp doanh nghiệp xác định chính xác kết quả kinh doanh, từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời và mức độ hoàn thành kế hoạch kinh doanh.

Ngoài ra, kế toán doanh thu, chi phí còn cung cấp thông tin trung thực, kịp thời cho nhà quản lý trong việc đưa ra quyết định điều hành, kiểm soát chi phí, xây dựng chiến lược phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đây cũng là căn cứ để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và lập báo cáo tài chính theo quy định.

1.1.3. Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh mang ý nghĩa sống còn, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

- + Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo trạng thái các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng.
- + Là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định.
- + Là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác. Trường hợp doanh thu không đủ đảm bảo các khoản chi phí đã bỏ ra, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Kế toán chi phí được sử dụng để giúp các nhà quản lý hiểu được chi phí vận hành của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kế toán chi phí còn giúp cung cấp các thông tin chi tiết để quản lý có thể kiểm soát các hoạt động hiện tại và lập kế hoạch cho tương lai.

Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- + Xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các biện pháp chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo.

- + Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó, đòi hỏi kế toán doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình để đạt được kết quả kinh doanh

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Ghi chép, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ;

Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

Tổ chức phân loại doanh thu, chi phí theo đúng nội dung kinh tế và chế độ kế toán hiện hành;

Tính toán, xác định chính xác kết quả kinh doanh của từng hoạt động trong kỳ kế toán;

Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và phân tích hoạt động kinh doanh;

Kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý doanh thu, chi phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác.

1.2. Kế toán hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1. Khái niệm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu (ngoại trừ khoản vốn góp của chủ sở hữu).

Hoạt động bán hàng trong công ty sản xuất là toàn bộ quá trình đưa sản phẩm do doanh nghiệp tạo ra đến tay khách hàng và thu tiền về. Nó không chỉ là “bán hàng” đơn thuần mà là một chuỗi hoạt động liên kết chặt chẽ với sản xuất và kế toán. Quá trình này thường bắt đầu từ việc nhận đơn hàng, kiểm tra tồn kho hoặc tổ chức sản xuất, sau đó tiến hành xuất kho thành phẩm, giao hàng và lập hóa đơn. Khi hoàn thành việc giao hàng, doanh nghiệp sẽ ghi nhận doanh thu bán hàng, thuế giá trị gia tăng phải nộp, đồng thời xác định giá vốn hàng bán dựa trên giá thành sản xuất của sản phẩm. Việc thanh toán có thể thực hiện ngay hoặc ghi nhận công nợ phải thu khách hàng.

Hoạt động bán hàng trong công ty sản xuất có đặc điểm riêng là gắn liền với quá trình sản xuất và tính giá thành, khác với doanh nghiệp thương mại chỉ mua vào rồi bán ra.

1.2.1.2. Nguyên tắc và điều kiện ghi nhận doanh thu

*** Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của doanh nghiệp được ghi nhận khi hàng hóa, thành phẩm... thay đổi chủ sở hữu và khi việc mua bán hàng hóa thành phẩm được trả tiền. Hay nói cách khác, doanh thu được ghi nhận khi người bán mất quyền sở hữu về hàng hóa, thành phẩm, đồng thời nhận được quyền sở hữu về tiền hoặc sự chấp thuận thanh toán của người mua

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó

*** Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đối với doanh thu bán hàng: Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.2.1.3. Phương thức bán hàng và thanh toán

a) Phương thức bán hàng

Trong doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm sau khi hoàn thành sẽ được đưa ra thị trường thông qua các phương thức tiêu thụ khác nhau. Tùy vào đặc điểm kinh doanh và đối tượng khách hàng, doanh nghiệp có thể áp dụng các phương thức bán hàng sau:

- Bán hàng trực tiếp

Bán hàng trực tiếp là phương thức mà doanh nghiệp giao sản phẩm trực tiếp cho khách hàng tại kho của doanh nghiệp hoặc tại địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Khi khách hàng nhận hàng và chấp nhận thanh toán thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng. Đây là phương thức bán hàng phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Bán hàng qua đại lý

Bán hàng qua đại lý là phương thức mà doanh nghiệp giao sản phẩm cho các đại lý để bán hộ. Các đại lý có trách nhiệm bán sản phẩm cho khách hàng và được hưởng một khoản hoa hồng theo tỷ lệ đã thỏa thuận với doanh nghiệp. Trong trường hợp này, khi doanh nghiệp chuyển hàng cho đại lý thì hàng hóa vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng chỉ được ghi nhận khi đại lý bán được hàng và thông báo kết quả bán hàng cho doanh nghiệp.

-Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp

Là hình thức doanh nghiệp giao hàng cho khách trước và khách thanh toán tiền sau theo thỏa thuận. Với trả chậm, khách hàng thanh toán một lần vào thời điểm trong tương lai; còn trả góp, khách thanh toán nhiều lần theo từng kỳ và tổng số tiền thường cao hơn giá bán ban đầu do có thêm phần lãi. Phương thức này giúp doanh nghiệp tăng doanh số và tạo điều kiện cho khách hàng dễ tiếp cận sản phẩm hơn.

- Bán hàng xuất khẩu

Bán hàng xuất khẩu là phương thức bán hàng mà doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở nước ngoài. Việc mua bán được thực hiện thông qua hợp đồng ngoại thương và tuân theo các quy định của pháp luật về xuất nhập khẩu. Theo phương thức này, doanh nghiệp sẽ tiến hành giao hàng theo các điều kiện giao hàng quốc tế đã thỏa thuận trong hợp đồng như FOB, CIF, CFR,... Khi doanh nghiệp hoàn thành

nghĩa vụ giao hàng theo điều kiện đã thỏa thuận và khách hàng chấp nhận thanh toán thì doanh thu bán hàng được ghi nhận.

Phương thức bán hàng xuất khẩu giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra thị trường quốc tế và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

b) Phương thức thanh toán

- Phương thức thanh toán dùng tiền mặt:

Là hình thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt giữa người mua và người bán khi phát sinh giao dịch. Phương thức này đơn giản, nhanh chóng nhưng chỉ phù hợp với các giao dịch nhỏ, giá trị thấp do tiềm ẩn rủi ro về an toàn và khó kiểm soát, đối chiếu.

- Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt:

Là hình thức thanh toán thông qua các trung gian như ngân hàng hoặc tổ chức tài chính, không sử dụng tiền mặt. Các cách phổ biến gồm:

+ Chuyển khoản ngân hàng (trong nước và quốc tế)

+ Ủy nhiệm chi / ủy nhiệm thu

+ Thanh toán bằng thẻ (ATM, thẻ tín dụng)

Đặc biệt trong thanh toán quốc tế, doanh nghiệp thường sử dụng các phương thức sau:

+ Chuyển tiền quốc tế (T/T – Telegraphic Transfer): bên mua chuyển tiền trực tiếp cho bên bán qua ngân hàng. Nhanh nhưng rủi ro nếu chưa có sự tin tưởng.

+ Nhờ thu (Collection): ngân hàng đứng ra thu hộ tiền dựa trên bộ chứng từ (có thể là D/P – trả tiền nhận chứng từ hoặc D/A – chấp nhận trả sau).

+ Tín dụng chứng từ (L/C – Letter of Credit): ngân hàng cam kết thanh toán cho người bán khi đáp ứng đầy đủ điều kiện chứng từ. Đây là phương thức an toàn và phổ biến nhất trong xuất nhập khẩu.

1.2.1.4. Chứng từ sử dụng

Trong quá trình bán hàng, để ghi nhận doanh thu một cách chính xác và đầy đủ, kế toán phải căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, một số chứng từ thường được sử dụng trong kế toán doanh thu gồm:

Hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) hoặc hóa đơn bán hàng: Đây là chứng từ quan trọng phản ánh việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, đồng thời là căn cứ để kế toán ghi nhận doanh thu và nghĩa vụ thuế.

Phiếu xuất kho: Được lập khi doanh nghiệp xuất sản phẩm, hàng hóa để giao cho khách hàng, làm căn cứ xác định số lượng thành phẩm đã xuất bán.

Phiếu thu: Được sử dụng khi doanh nghiệp nhận tiền mặt từ khách hàng thanh toán tiền hàng, là căn cứ để kế toán ghi nhận số tiền đã thu vào quỹ tiền mặt.

Giấy báo Có của ngân hàng: Trong trường hợp khách hàng thanh toán qua ngân hàng, kế toán căn cứ vào giấy báo Có để ghi nhận số tiền đã nhận vào tài khoản của doanh nghiệp.

Biên bản giao nhận hàng hóa hoặc biên bản nghiệm thu: Là chứng từ xác nhận việc giao nhận sản phẩm giữa doanh nghiệp và khách hàng, làm căn cứ ghi nhận doanh thu khi quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao.

Hợp đồng kinh tế: Là căn cứ pháp lý thể hiện các thỏa thuận mua bán giữa doanh nghiệp và khách hàng như giá bán, phương thức thanh toán, thời điểm giao hàng và các điều khoản liên quan.

Những chứng từ trên là cơ sở quan trọng để kế toán kiểm tra, ghi nhận và phản ánh chính xác doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán.

1.2.1.5. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, kế toán sử dụng:

TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

TK 511 có các tài khoản cấp 2 như sau:

- + TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- + TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm
- + TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- + TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- + TK 5118: Doanh thu khác

*Kết cấu của tài khoản

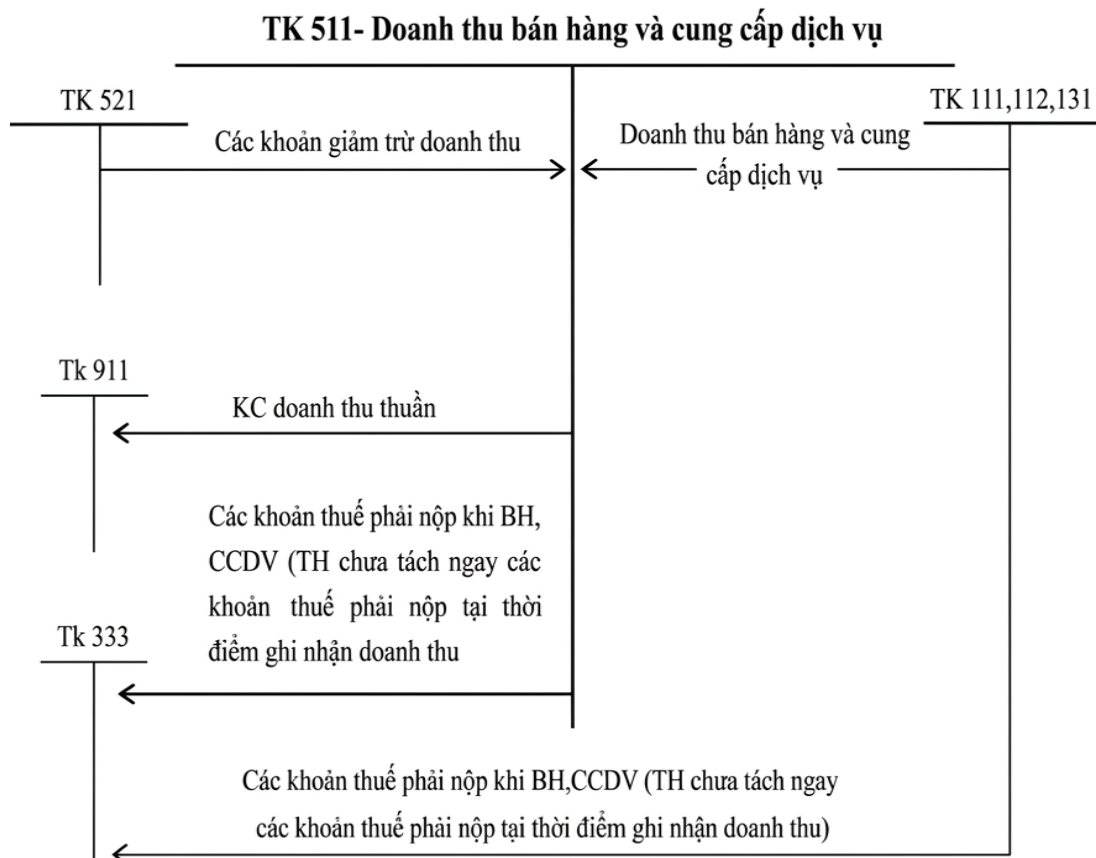
NỢ	TK 511	CÓ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) - Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) - Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh		- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

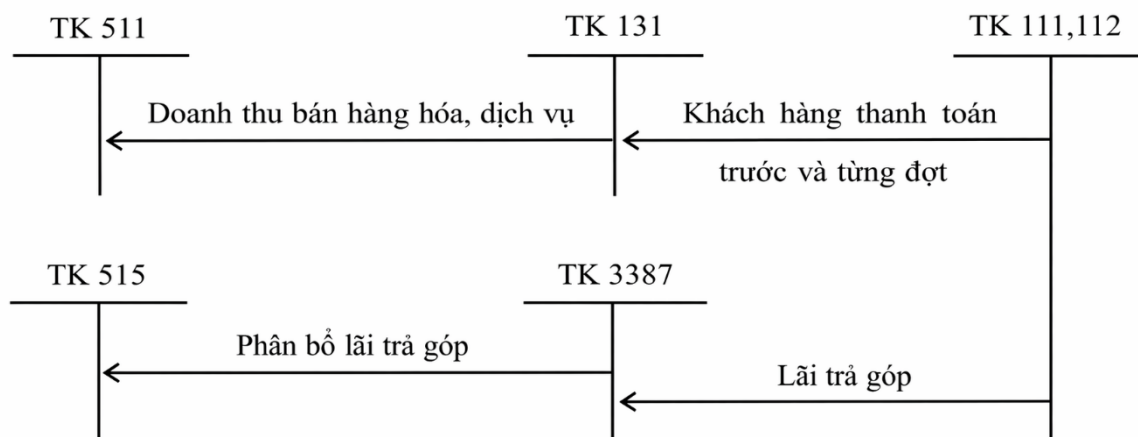
Ngoài ra còn sử dụng:

- Tài khoản 3331 thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Tài khoản 111, 112, 131

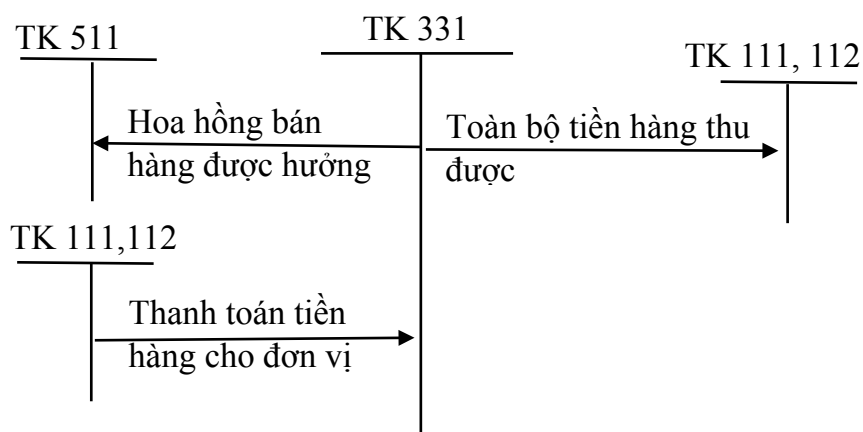
1.2.1.6 Phương pháp hạch toán



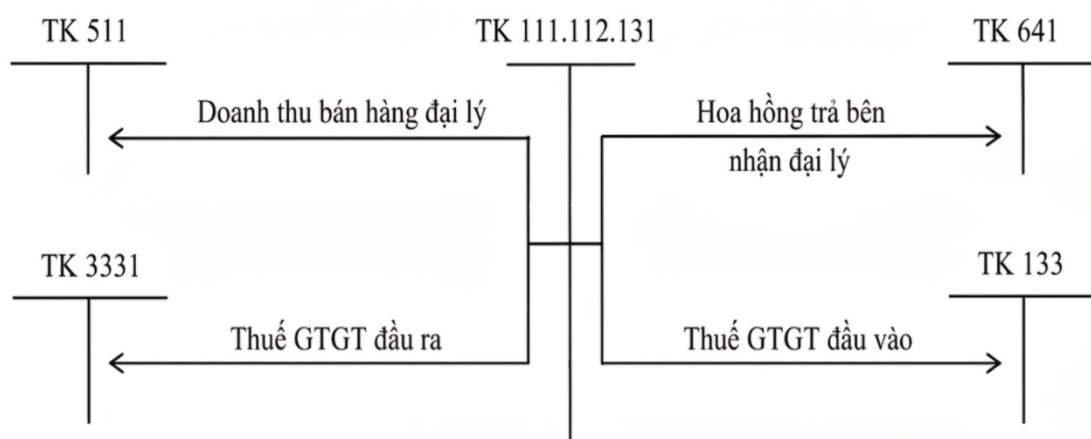
Sơ đồ 1.1: hạch toán doanh thu khi bán hàng trực tiếp



Sơ đồ 1.2: hạch toán doanh thu từ bán hàng trả chậm trả góp



**Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng qua đại lý
(Đối với bên nhận đại lý)**



Sơ đồ 1.4 hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng qua đại lý (Đối với bên giao đại lý)

***Bổ sung:** Theo TT 99/2025/TT-BTC ghi nhận doanh thu có sự thay đổi:

Doanh thu ghi nhận theo mô hình 5 bước (IFRS 15)

Không còn tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao rủi ro, mà theo 5 bước:

Bước 1: Xác định hợp đồng với khách hàng.

Bước 2: Xác định nghĩa vụ thực hiện.

Bước 3: Xác định giá giao dịch.

Bước 4: Phân bổ giá giao dịch.

Bước 5: Ghi nhận doanh thu khi (hoặc khi nào) hoàn thành nghĩa vụ.

Tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” theo thông tư 99/2025/TT-

BTC giữ nguyên tên gọi và bản chất so với TT 200. Theo TT 200, TK 511 được quy định chi tiết thành các tài khoản cấp 2: TK 5111, TK 5112, TK 5113,....Thông tư 99 không quy định hệ thống tài khoản cấp 2 bắt buộc, doanh nghiệp được tự chủ mở tài khoản chi tiết phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý.

1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2.1 Khái niệm các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kế toán doanh nghiệp, doanh thu là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh thu ghi nhận ban đầu chưa phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ giá trị lợi ích kinh tế thực tế mà doanh nghiệp thu được. Vì vậy, để đảm bảo tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, doanh nghiệp cần ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu nhằm điều chỉnh doanh thu về giá trị thực tế.

Theo Điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC, các khoản giảm trừ doanh thu là những khoản được khấu trừ trực tiếp vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Các khoản này không bao gồm các loại thuế phải nộp như thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản giảm giá mà doanh nghiệp dành cho khách hàng khi mua hàng với khối lượng lớn theo chính sách bán hàng hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho khách hàng do hàng hóa, sản phẩm bị kém phẩm chất, sai quy cách hoặc không đúng tiêu chuẩn theo thỏa thuận.
- Hàng bán bị trả lại: Là giá trị của số hàng hóa, sản phẩm đã bán nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều khoản đã cam kết như sai chủng loại, kém chất lượng hoặc không đúng quy cách.
- Cuối kỳ kế toán, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được kết chuyển để xác định doanh thu thuần trong kỳ kế toán của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Tài khoản sử dụng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu, doanh nghiệp sử dụng Tài khoản 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ.

Tài khoản 521 được mở chi tiết thành các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5211 – Chiết khấu thương mại: Phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng do mua hàng với số lượng lớn theo chính sách bán hàng của doanh nghiệp.

- TK 5212 – Hàng bán bị trả lại: Phản ánh giá trị hàng hóa, thành phẩm đã bán nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng như sai quy cách, kém chất lượng hoặc không đúng chủng loại.

- TK 5213 – Giảm giá hàng bán: Phản ánh khoản giảm giá cho khách hàng do hàng hóa, sản phẩm kém phẩm chất, sai quy cách hoặc không đúng tiêu chuẩn theo thỏa thuận.

Kết cấu của tài khoản 521:

NỢ	TK 521	CÓ
- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ		- Kết chuyển toàn bộ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang TK 511

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.3 Chứng từ sử dụng

a/Chiết khấu thương mại:

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản chiết khấu thương mại

b/Giảm giá hàng bán:

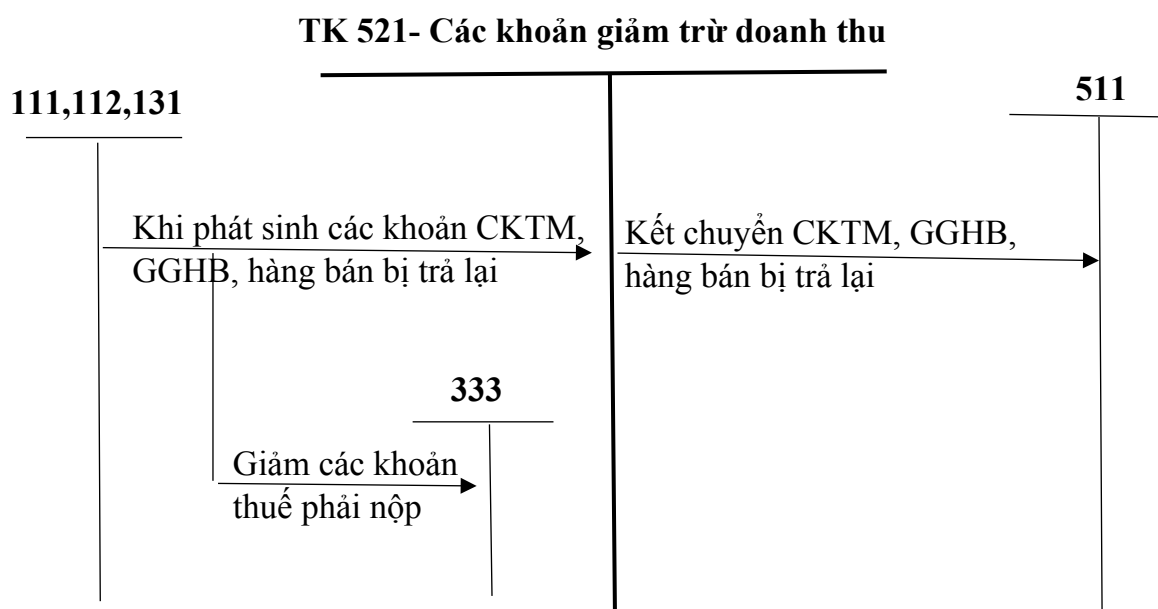
- Hóa đơn GTGT
- Biên bản giảm giá hàng bán
- Hóa đơn điều chỉnh kèm bản kê.

c/Hàng bán bị trả lại:

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản trả lại hàng bán
- Chứng từ kèm theo: phiếu nhập kho, phiếu chi, giấy báo nợ

1.2.2.4 Phương pháp hạch toán

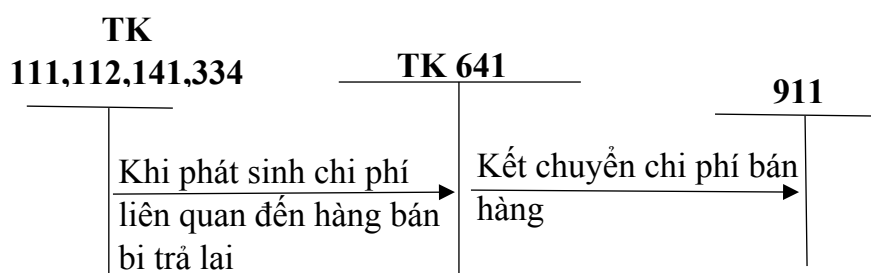
* Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

TK 632	TK 154, 155, 156	TK 632
Khi nhận lại sản phẩm, hàng hoá (PP Kê khai thường xuyên)	Giá trị thành phẩm, hàng hoá đưa đi tiêu thụ	
TK 611, 631	TK 154, 155, 156	TK 632
Khi nhận lại sản phẩm, hàng hoá (PP Kiểm kê định kỳ)	Giá trị thành phẩm, hàng hoá được xác định là tiêu thụ trong kỳ	

Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán khi nhận lại sản phẩm hàng hoá



Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán khi phát sinh các chi phí liên đến hàng bán bị trả lại

***Bổ sung:** Thông tư 99/2025/TT-BTC về mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) là thay đổi nguyên tắc ghi nhận doanh thu: thay vì dựa trên việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích như Thông tư 200, nay doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng, phù hợp với chuẩn mực quốc tế (IFRS 15). Ngoài ra, TT99 cũng quy định rõ hơn về việc ghi nhận giảm trừ doanh thu (chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại), cho phép ghi nhận doanh thu theo tiến độ thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng dài hạn, và yêu cầu doanh nghiệp thuyết minh chi tiết doanh thu theo từng loại hợp đồng, từng đối tượng khách hàng lớn và từng khu vực thị trường. Nhờ đó, báo cáo tài chính minh bạch hơn, phản ánh đúng bản chất giao dịch và tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

1.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

1.2.3.1 khái niệm giá vốn hàng bán

Trong kế toán doanh nghiệp, giá vốn hàng bán là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chi phí thực tế của hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, từ đó góp phần xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán gắn liền với doanh thu đã được ghi nhận, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Giá vốn hàng bán là toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để tạo ra sản phẩm hoặc mua hàng hóa đã bán trong kỳ. Khoản mục này được phản ánh trên Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp thương mại:

Là trị giá mua thực tế của hàng hóa xuất bán, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa hàng hóa về đến kho như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản.

b) Đối với doanh nghiệp sản xuất:

Là chi phí sản xuất thực tế của thành phẩm đã tiêu thụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

c) Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ, như chi phí nhân công, vật tư và các chi phí liên quan khác.

1.2.3.2 Phương pháp tính giá xuất kho

Theo khoản 9 điều 13 thông tư 200/2014/TT-BTC quy định về nguyên tắc kế toán hàng tồn kho thì khi xác định hàng tồn kho cuối kỳ sử dụng các phương pháp sau

a) Bình quân gia quyền:

- Bình quân gia quyền cuối kỳ: Phương pháp này, đến cuối kỳ mới tính trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ. Tùy theo kỳ dự trữ của doanh nghiệp áp dụng mà kế toán hàng tồn kho căn cứ vào trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ; nhập trong kỳ, số lượng hàng tồn trong kỳ; để tính giá đơn vị bình quân. Công thức:

Đơn giá thực tế bình quân hàng tồn kho i	=	$\frac{\text{Trị giá thực tế hàng i tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế hàng i nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng i tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng i nhập trong kỳ}}$
--	---	---

- Bình quân gia quyền mỗi lần nhập: Sau mỗi lần nhập vật tư - hàng hóa, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Công thức:

Đơn giá thực tế bình quân hàng tồn kho i sau lần nhập thứ n	=	$\frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn kho trước lần nhập thứ n} + \text{Trị giá thực tế hàng i nhập kho ở lần thứ n}}{\text{Số lượng hàng i tồn kho ở lần nhập thứ n} + \text{Số lượng hàng i nhập kho ở lần thứ n}}$
---	---	---

b) Nhập trước xuất trước (FIFO)

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc

c) Phương pháp thực tế đích danh

Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng lần nhập hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được chi tiết về giá nhập

1.2.3.3 Chứng từ sử dụng

Để hạch toán giá vốn hàng bán, doanh nghiệp sử dụng các chứng từ kế toán phản ánh quá trình xuất kho, tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Các chứng từ này là căn cứ để xác định chính xác trị giá vốn của hàng đã bán trong kỳ. Các chứng từ sử dụng chủ yếu bao gồm:

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Bảng tính giá xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Biên bản giao nhận hàng hóa
- Bảng tính giá thành sản phẩm (đối với sản xuất)

1.2.3.4 Tài khoản sử dụng

Để hạch toán giá vốn hàng bán theo TT200/2014-BTC kế toán sử dụng tài khoản 632-“giá vốn hàng bán”

*Kết cấu tài khoản

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

+ Trị giá vốn thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm

+ Các khoản hao hụt, mất mát hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do cá nhân gây ra

+ Chi phí xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá

+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư: gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá, chi phí phát sinh khi cho thuê, bán, thanh lý và giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

- Kết chuyển chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư trong kỳ

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho

- Khoản hoàn nhập chi phí trích trước

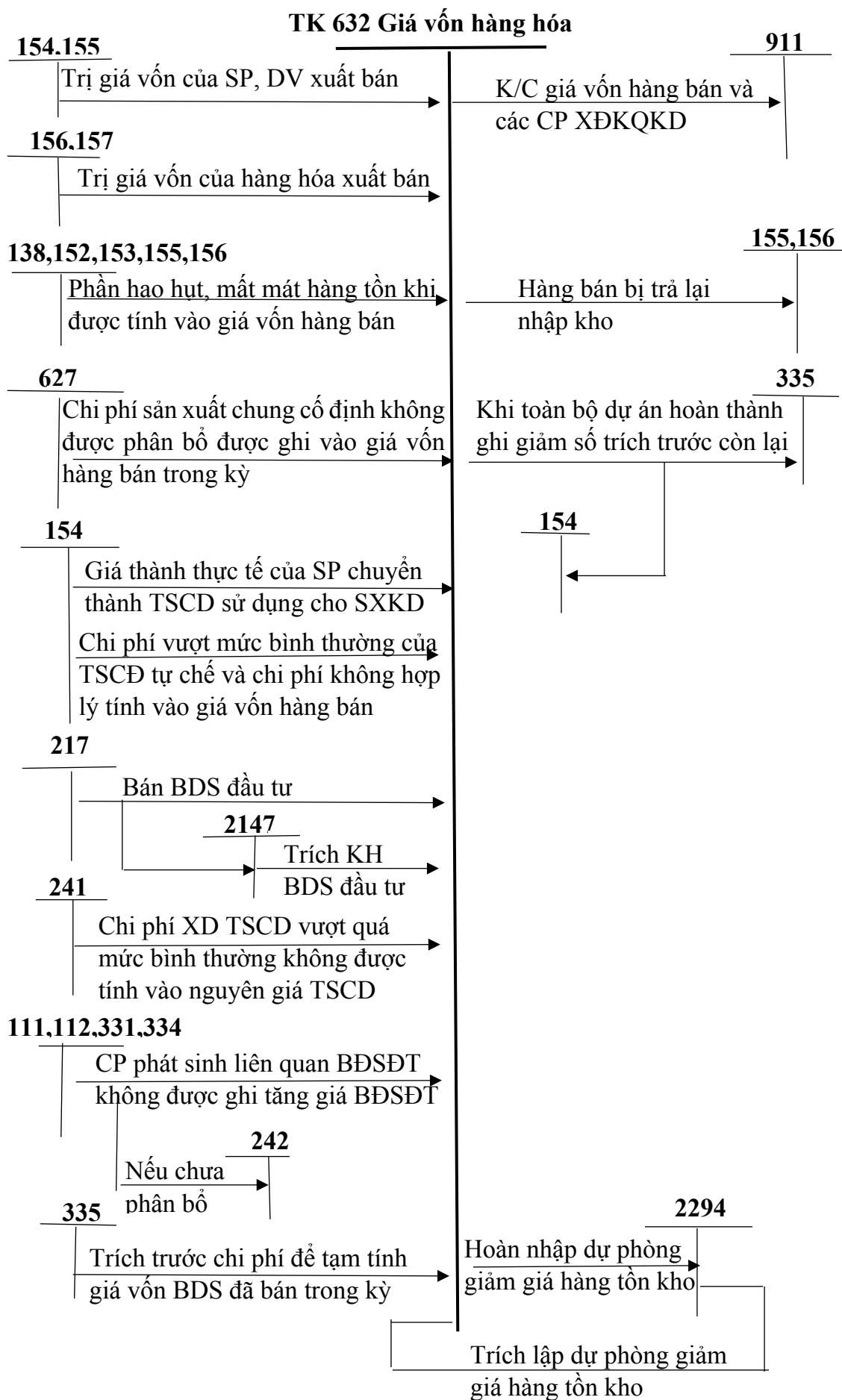
- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng sau khi hàng đã tiêu thụ

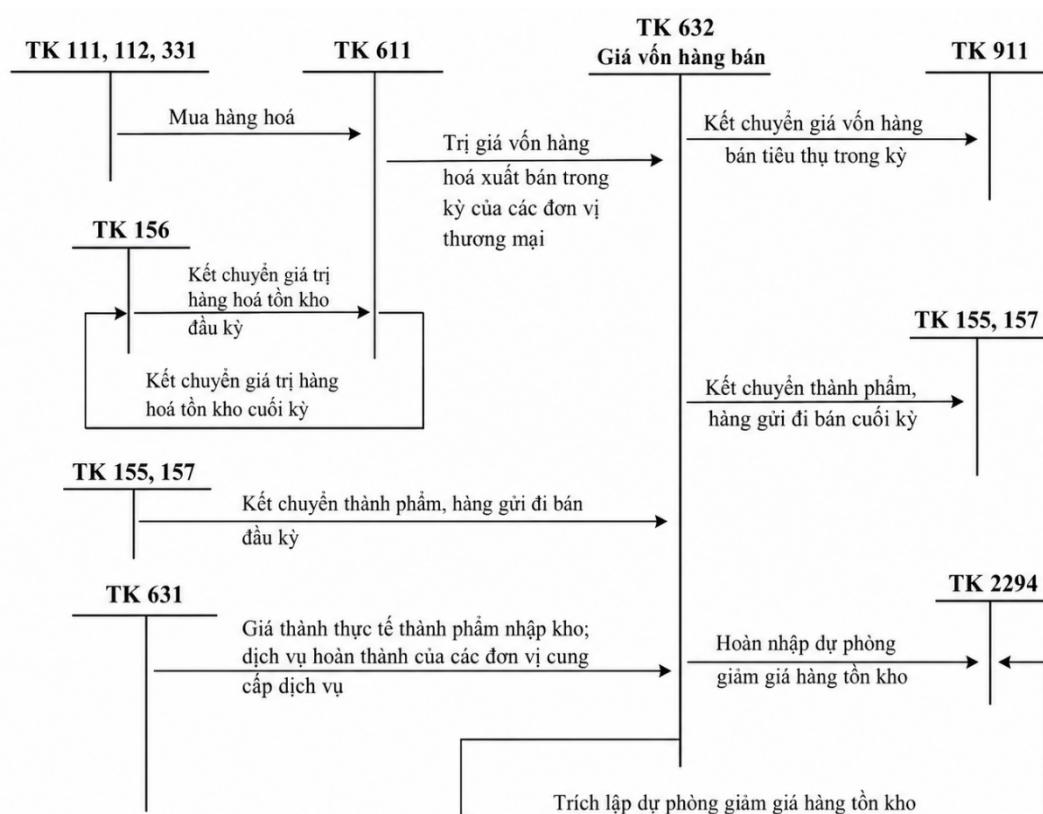
- Các khoản thuế (như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường) được hoàn lại

Tài khoản 632 có số dư cuối kỳ

1.2.3.5 Phương pháp hạch toán

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên





Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán giá vốn theo pp kiểm kê định kỳ

* Điểm mới của Thông tư 99/2025/TT-BTC về Giá vốn hàng bán (TK 632) là thay đổi cách ghi nhận chi phí để phù hợp với nguyên tắc doanh thu theo quyền kiểm soát. Nếu như Thông tư 200 chỉ ghi nhận giá vốn theo giá trị thực tế xuất kho hoặc chi phí trực tiếp khi hàng hóa, dịch vụ được bán, thì Thông tư 99 cho phép doanh nghiệp ghi nhận giá vốn theo tiến độ thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, đặc biệt áp dụng cho các hợp đồng xây dựng, dịch vụ nhiều giai đoạn. Đồng thời, TT99 yêu cầu doanh nghiệp phân bổ chi phí sản xuất, chi phí mua hàng theo từng kỳ kế toán và thuyết minh chi tiết giá vốn theo từng loại sản phẩm, dịch vụ, hợp đồng dài hạn. Nhờ đó, báo cáo tài chính phản ánh đúng bản chất chi phí, minh bạch hơn và tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

1.2.4. Kế toán chi phí bán hàng

1.2.4.1. Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, bao gồm các chi phí phục vụ cho hoạt động bán hàng và đưa sản phẩm đến tay khách hàng.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Chi phí bán hàng bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng: Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng.
- Chi phí vật liệu, bao bì: Chi phí vật liệu, bao bì dùng để đóng gói, bảo quản sản phẩm, hàng hóa trong quá trình bán.
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định : Khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động bán hàng.
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng đại lý,...
- Chi phí bằng tiền khác: Các chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng như hội nghị khách hàng, giới thiệu sản phẩm.

Các khoản chi phí này được phản ánh trên Tài khoản 641 và cuối kỳ được kết chuyển để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.4.2. Chứng từ sử dụng

Trong quá trình hạch toán chi phí bán hàng, kế toán phải căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp để ghi nhận và phản ánh các khoản chi phí phát sinh. Một số chứng từ thường được sử dụng gồm:

- Hóa đơn giá trị gia tăng(mua vào)
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu xuất kho (nguyên vật liệu, bao bì dùng cho bán hàng)

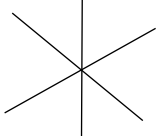
1.2.4.3. Tài khoản sử dụng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, tại Điều 91, tài khoản 641 – Chi phí bán hàng được sử dụng để phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ.

- Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2:
 - + Tài khoản 6411: chi phí nhân viên
 - + Tài khoản 6412: Chi phí nguyên vật liệu bao bì

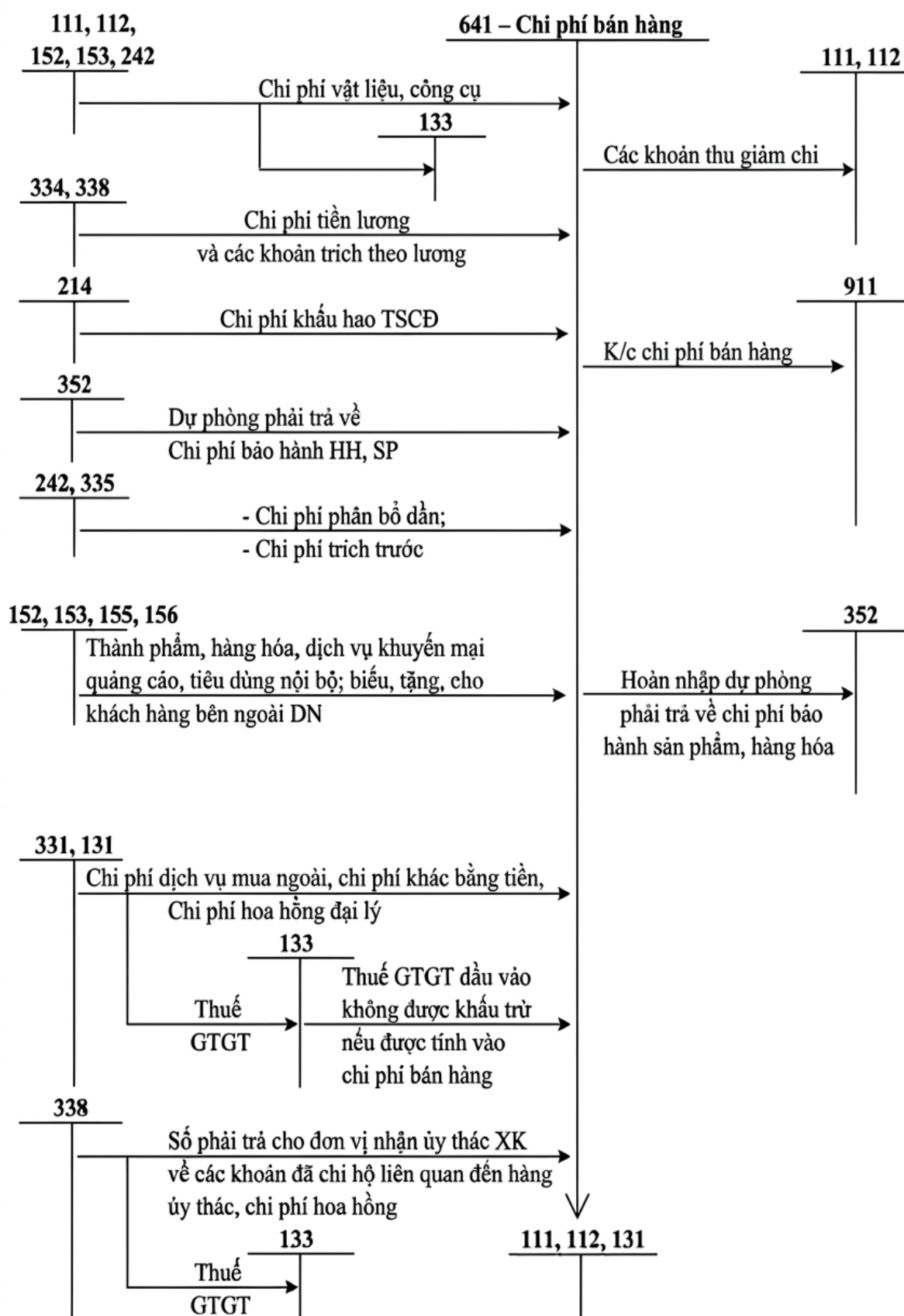
- + Tài khoản 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + Tài khoản 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Tài khoản 6415: Chi phí bảo hành
- + Tài khoản 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài khác
- + Tài khoản 6418: Chi phí bằng tiền khác

* Kết cấu tài khoản 641

NỢ	641	CÓ
- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.	- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ - Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 (Xác định kết quả kinh doanh) để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.	
 Tài khoản chi phí bán hàng không có số dư cuối kỳ		

1.2.4.4 Phương pháp hạch toán

*Sơ đồ hạch toán tài khoản 641 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC



Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng

1.2.5 kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.5.1 khái niệm chi phí quản lý doanh nghiệp

Theo điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC,

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành chung của doanh nghiệp, không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm hay hoạt động bán hàng.

Theo chế độ kế toán hiện hành, chi phí này được phản ánh vào TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý (ban giám đốc, kế toán, nhân sự...)
- Chi phí vật liệu quản lý: Văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ sử dụng cho bộ phận quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Khấu hao nhà làm việc, máy tính, thiết bị văn phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Điện, nước, điện thoại, internet, thuê dịch vụ tư vấn, kiểm toán
- Chi phí bằng tiền khác: Chi phí tiếp khách, công tác phí, hội nghị, đào tạo...

1.2.5.2 Tài khoản sử dụng

Để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán sử dụng:

Tài khoản 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”

** Kết cấu tài khoản*

NỢ	TK 642	CÓ
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ. - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).		- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết). - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

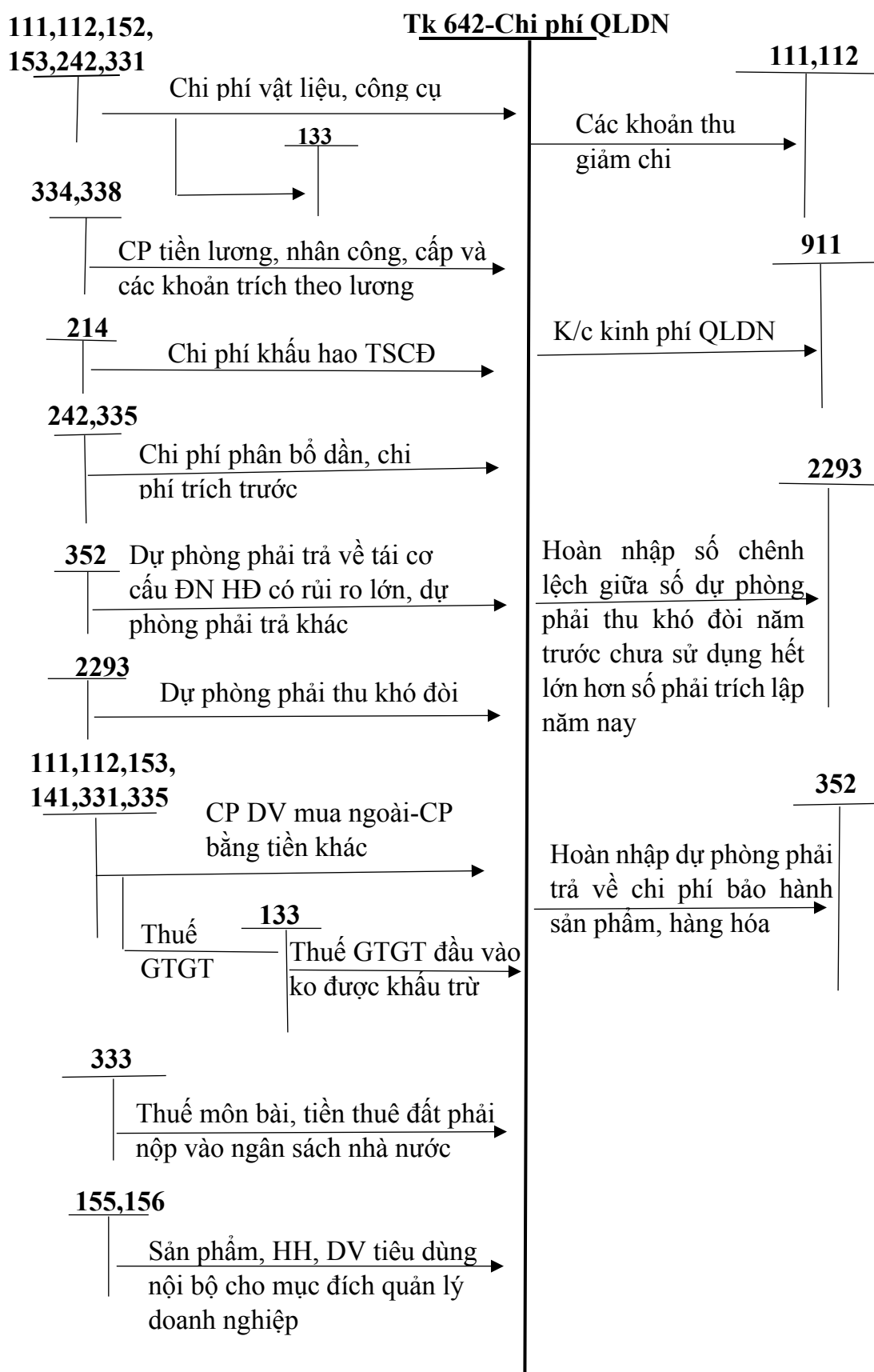
Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ

1.2.5.3 Chứng từ sử dụng

Các chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp gồm:

- Hóa đơn GTGT / hóa đơn bán hàng (mua dịch vụ, văn phòng phẩm...)
- Phiếu chi / Ủy nhiệm chi (chi tiền mặt hoặc chuyển khoản)
- Bảng lương và bảng phân bổ tiền lương
- Bảng trích BHXH, BHYT, BHTN
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu xuất kho (xuất vật tư, CCDC cho quản lý)
- Biên bản thanh toán, hợp đồng dịch vụ

1.2.5.4 Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.9. Sơ đồ hạch toán tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3 Kế toán hoạt động tài chính

1.3.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.3.1.1 Khái niệm doanh thu hoạt động tài chính

Theo điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC,

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động liên quan đến vốn của doanh nghiệp, được phản ánh vào TK 515 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

1.3.1.2 Tài khoản sử dụng

Để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính, kế toán sử dụng tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

*Kết cấu tài khoản:

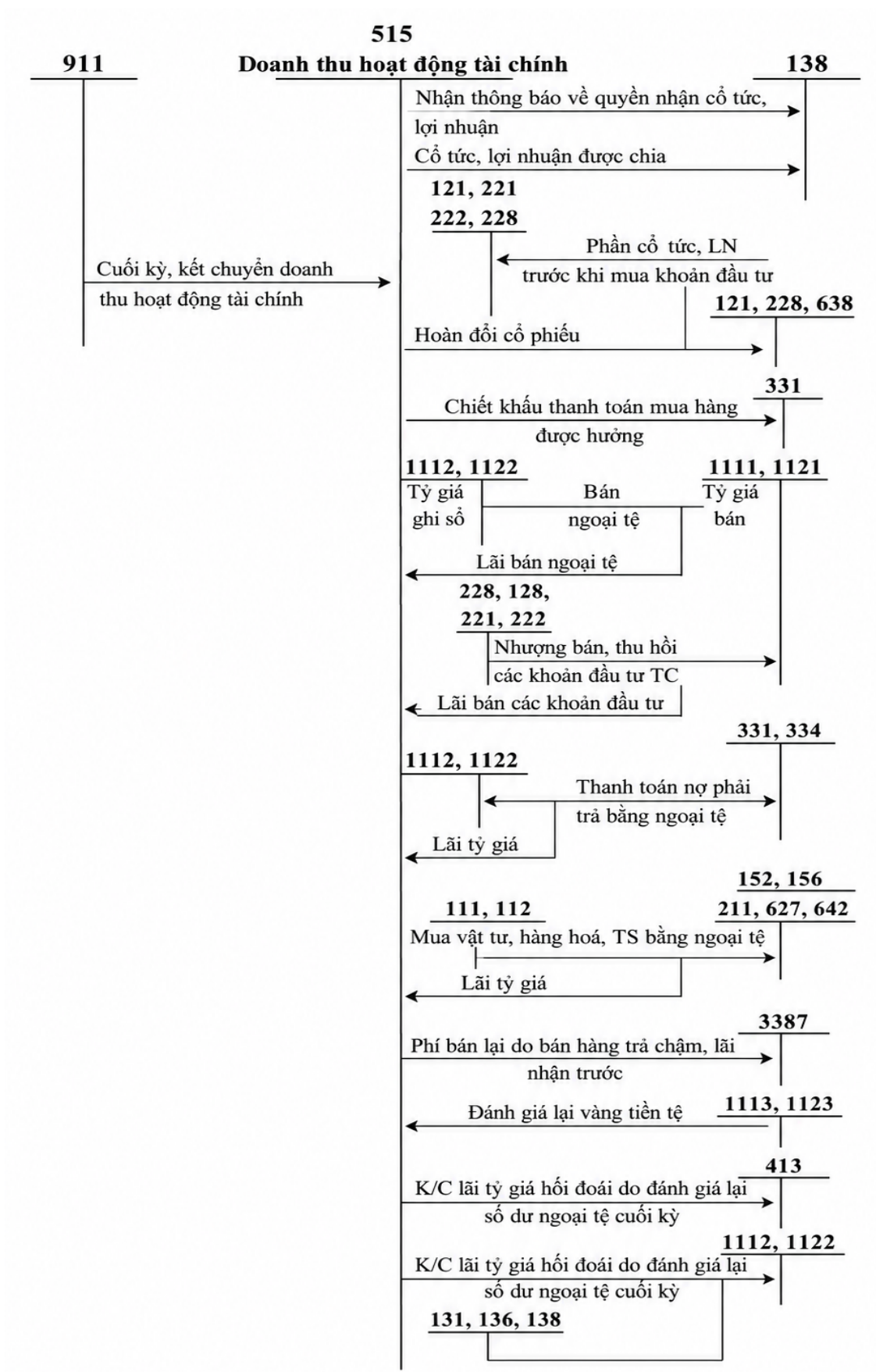
NỢ	TK 515	CÓ
- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911- “Xác định kết quả kinh doanh”.		- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

1.3.1.3 Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu
- Biên lai thu tiền
- Hóa đơn dịch vụ tài chính
- Hợp đồng tiền gửi, hợp đồng đầu tư
- Bảng lãi tiền gửi
- Bảng cổ tức nhận được
- Thông báo từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính
- Báo cáo giao dịch chứng khoán
- Phiếu chuyển tiền nội bộ
- Quyết định ghi nhận doanh thu nội bộ

1.3.1.4 Phương pháp kế toán



Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.3.2. Kế toán chi phí tài chính

1.3.2.1. Khái niệm chi phí tài chính

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, chi phí tài chính là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp, hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, được phản ánh vào TK 635 – Chi phí tài chính. Chi phí Tài chính bao gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

1.3.2.2. Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán chi phí tài chính, kế toán sử dụng Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”

❖ Kết cấu tài khoản:

NỢ	TK 635	CÓ
- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; - Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.		- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết); - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính; - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

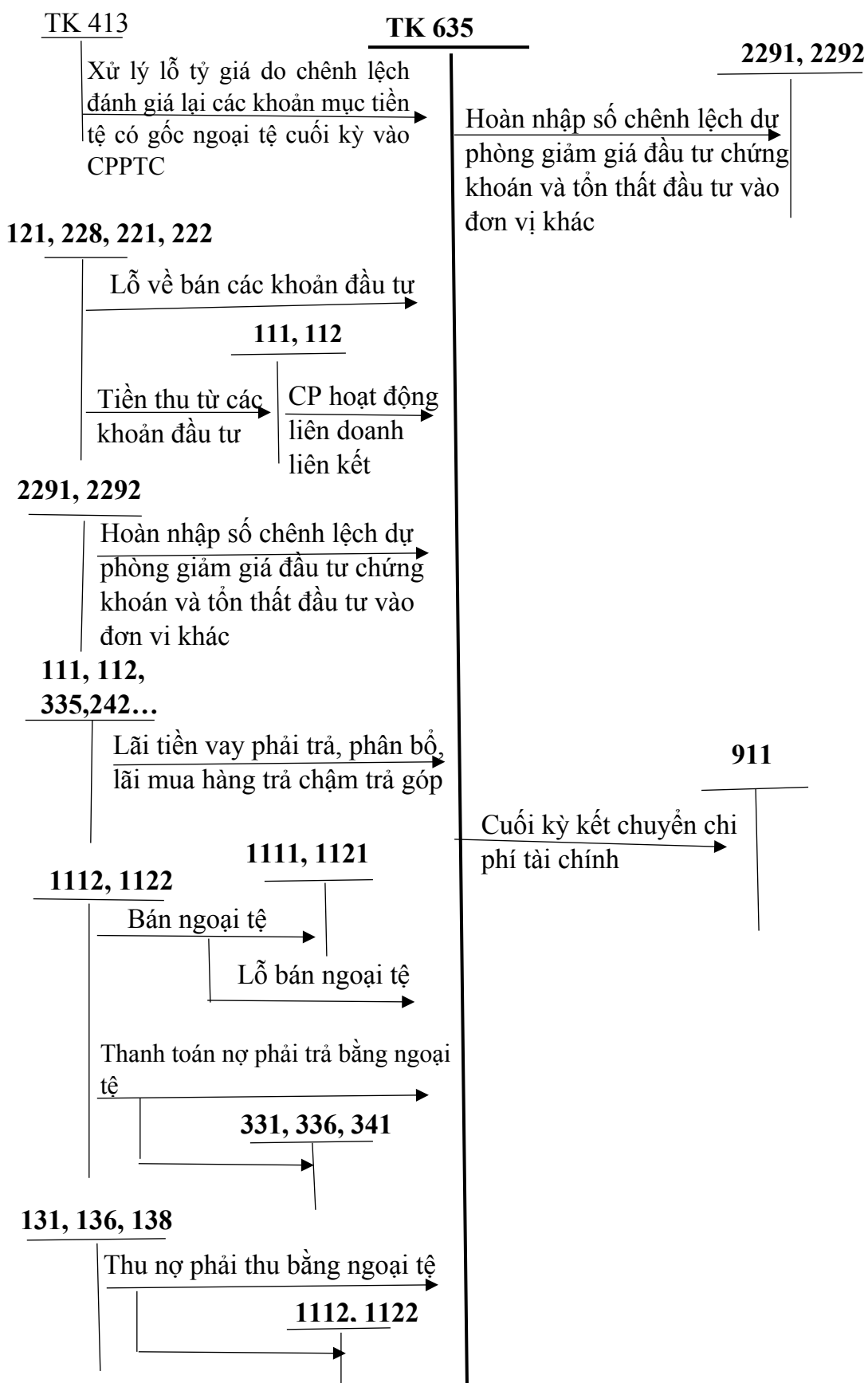
Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

1.3.2.3 chứng từ sử dụng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, đối với chi phí tài chính (TK 635), các chứng từ sử dụng thường gồm:

- Chứng từ liên quan đến lãi vay:
 - + Hợp đồng vay vốn
 - + Khế ước vay
 - + Giấy báo nợ của ngân hàng
 - + Bảng tính lãi vay
- Chứng từ thanh toán:
 - + Phiếu chi
 - + Ủy nhiệm chi
 - + Giấy báo nợ ngân hàng
- Chứng từ liên quan đến ngoại tệ:
 - + Giấy báo Có/Nợ ngân hàng (ngoại tệ)
 - + Bảng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
 - + Chứng từ mua bán ngoại tệ
- Chứng từ đầu tư tài chính:
 - + Hợp đồng đầu tư, góp vốn
 - + Thông báo lỗ đầu tư
 - + Bảng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư

1.3.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.10. Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính

1.4. Kế toán hoạt động khác

1.4.1. Kế toán thu nhập khác

1.4.1.1. Khái niệm kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp, không thuộc doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hay doanh thu tài chính bao gồm:

- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Chênh lệch giá trị tài sản nhận từ liên doanh, liên kết so với chi phí đầu tư.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn.
- Thu từ bán và thuê lại tài sản.
- Khoản thuế phải nộp được giảm hoặc hoàn (thuế xuất khẩu, thuế GTGT, TTĐB, BVMT).
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng từ khách hàng, nếu phát sinh ngoài giá trị hợp đồng.
- Tiền bồi thường của bên thứ ba (ví dụ bảo hiểm, đền bù di dời).
- Thu hồi nợ khó đòi đã xóa sổ, nợ không xác định chủ.
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân.
- Giá trị hàng khuyến mại không phải trả lại.
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản trên.

*Nguyên tắc ghi nhận: Chỉ ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được và xét bản chất khoản thu, ví dụ tiền phạt vi phạm hợp đồng được ghi vào thu nhập khác nếu không liên quan giảm giá hàng mua hoặc đã thanh lý tài sản.

1.4.1.2. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán thu nhập khác kế toán sử dụng tài khoản 711 “Thu nhập khác”

* Kết cấu tài khoản

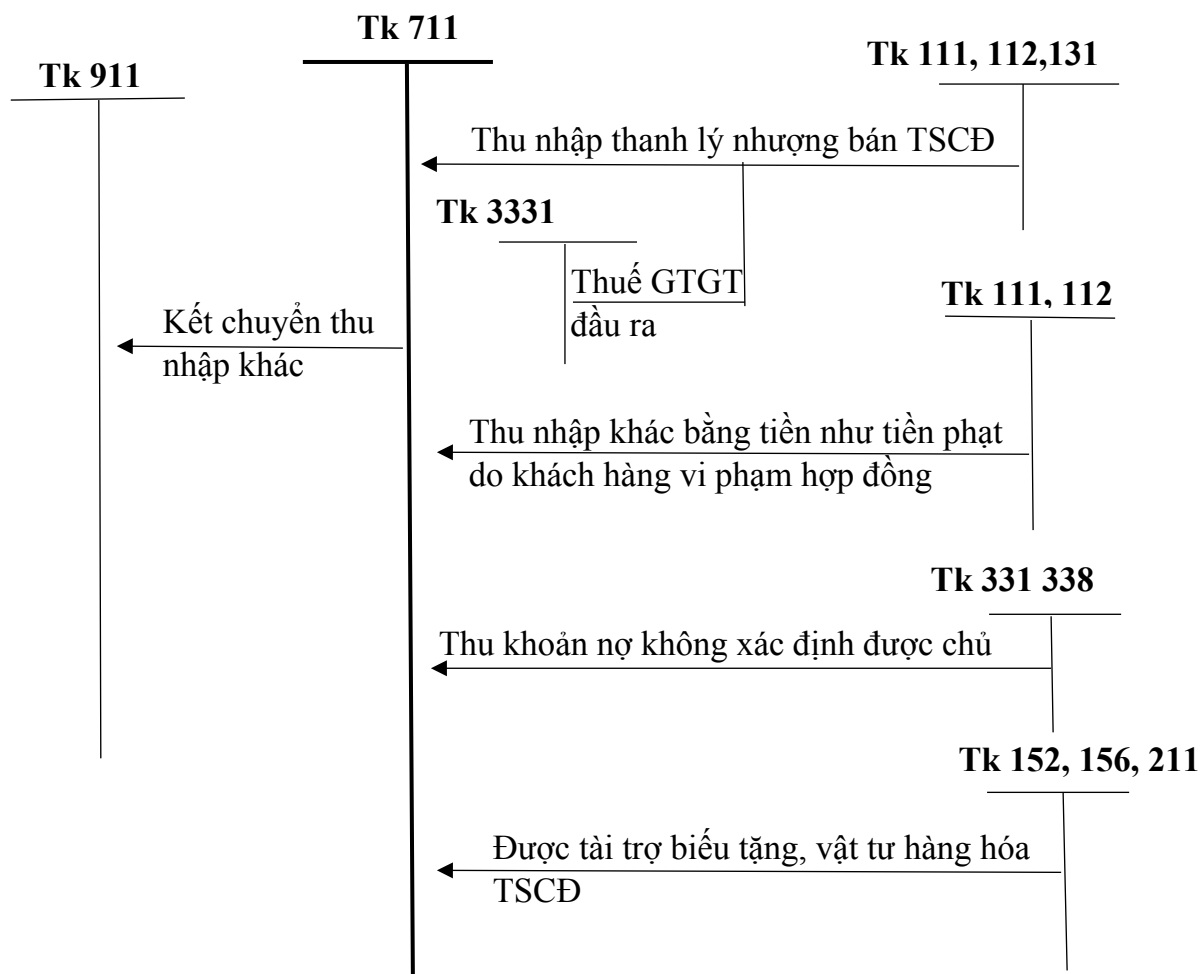
NỢ	TK 711	CÓ
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp. - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.		- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ

1.4.1.3 Chứng từ sử dụng

- Ủy nhiệm chi
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- Quyết định phạt từ cơ quan nhà nước

1.4.1.3 Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.11. Sơ đồ hạch toán tài khoản 711

1.4.2 Kế toán chi phí khác

1.4.2.1 Khái niệm chi phí khác

Chi phí khác là những chi phí phát sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Bao gồm các chi phí như: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt khi truy nộp thuế, ...

1.4.2.2 Tài khoản sử dụng

Để hạch toán chi phí khác, kế toán sử dụng Tài khoản 811 “Chi phí khác”

❖ **Kết cấu tài khoản:**

NỢ	TK 811	CÓ
- Các khoản chi phí khác phát sinh.		- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

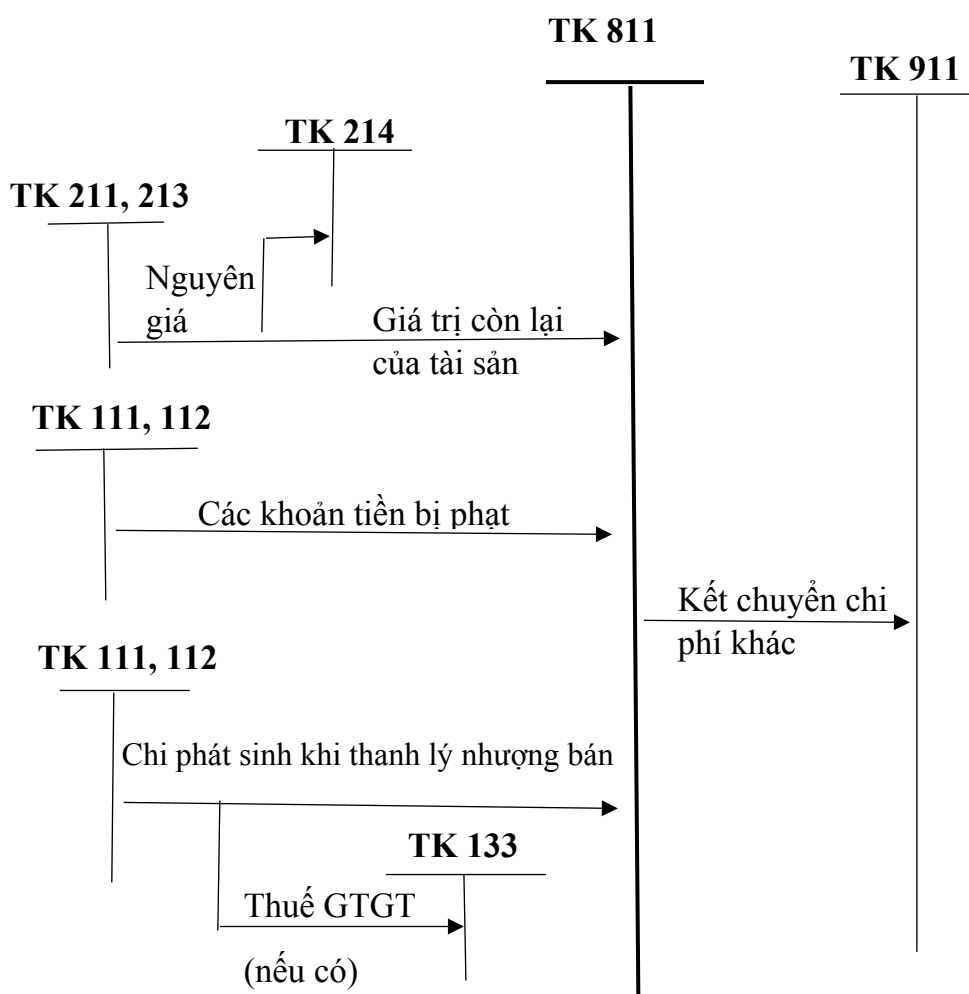
Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

1.4.2.3 Chứng từ sử dụng

Các chứng từ sử dụng của chi phí khác gồm:

- Phiếu chi, phiếu xuất quỹ, hóa đơn thanh toán.
- Biên bản vi phạm, quyết định xử phạt.
- Hợp đồng bồi thường, giấy tờ liên quan.
- Biên bản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.
- Chứng từ nợ khó đòi, nợ không xác định chủ.
- Quyết định hoặc báo cáo nội bộ ghi nhận chi phí khác.

1.4.2.4 Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.12. Sơ đồ hạch toán tài khoản chi phí khác

1.5 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.5.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.5.1.1. Khái niệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước trong kỳ kế toán, bao gồm cả thuế TNDN hiện hành tính trên lợi nhuận chịu thuế và thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế. Khoản chi phí này được hạch toán làm giảm lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh.

* Công thức xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

$$\text{Thuế TNDN} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trong đó:

$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - (\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định})$

$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Các khoản chi được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác (kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam)}$

Như vậy để tính thuế TNDN, ta phải xác định được 4 yếu tố sau: Doanh thu; Thu nhập được miễn thuế; Các khoản chi được trừ; Các khoản miễn giảm/lỗ kết chuyển và Thuế suất.

1.5.1.2. Tài khoản sử dụng

Theo quy định của thông tư 200/2015/TT-BTC, để hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 821 “chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được mở chi tiết thành 2 tài khoản cấp 2:

- TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành → Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính theo thu nhập chịu thuế.

-TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại → Phản ánh chi phí thuế phát sinh do chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế (thuế hoãn lại phải trả hoặc được hoàn lại).

*Kết cấu tài khoản

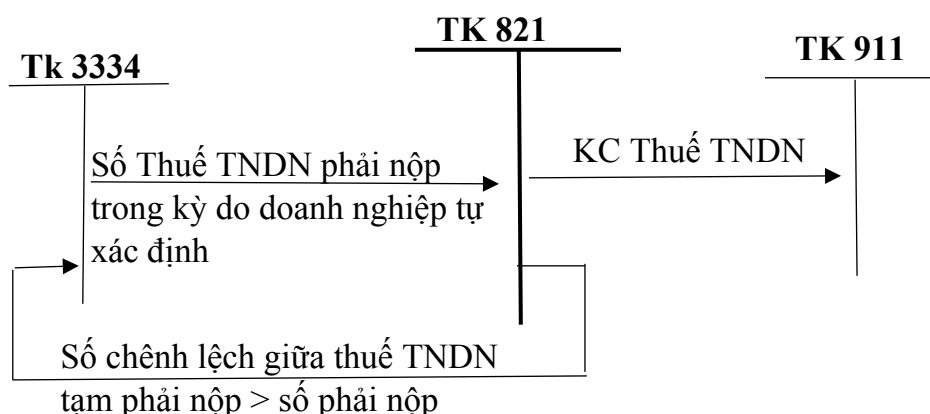
NỢ	TK 821	CÓ
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm. - Thuế TNDN hiện hành các năm trước phải nộp bổ sung do sai sót không trọng yếu. - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (số phải trả > số được hoàn nhập). - Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại (số phát sinh từ tài sản thuế hoãn lại). - Kết chuyển chênh lệch chi phí thuế hoãn lại lớn hơn sang TK 911.		- Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp < số tạm nộp. - Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành do sai sót các năm trước. - Giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế hoãn lại. - Kết chuyển chênh lệch chi phí thuế hiện hành và hoãn lại sang TK 911.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ

1.5.1.3. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế TNDN: cơ sở xác định số thuế phải nộp trong kỳ.
- Biên lai nộp thuế, giấy báo nộp tiền của ngân hàng: xác nhận đã nộp thuế TNDN hiện hành.
- Quyết định truy thu, hoàn thuế từ cơ quan thuế: liên quan đến các năm trước.
- Hợp đồng, biên bản kiểm toán, quyết định nội bộ: làm cơ sở ghi nhận các chênh lệch chi phí thuế TNDN hoãn lại.

1.5.1.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.13. Sơ đồ hạch toán tài khoản thuế thu nhập doanh nghiệp

* Điểm mới theo Thông tư 99/2025/TT-BTC: là việc chính thức bổ sung cơ chế Thuế tối thiểu toàn cầu vào kết cấu tài khoản bằng cách chia TK 8211 (Chi phí thuế TNDN hiện hành) thành hai tài khoản cấp 3 riêng biệt. Trong đó, TK 82111 dùng để phản ánh số thuế TNDN phát sinh theo Luật Thuế TNDN thông thường (thuế suất 20% hoặc ưu đãi nội địa), còn tài khoản mới TK 82112 dùng để phản ánh riêng phần thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc tập đoàn đa quốc gia nhằm đảm bảo mức thuế suất thực tế tối thiểu 15%; riêng TK 8212 (Chi phí thuế TNDN hoãn lại) vẫn được giữ nguyên bản chất. Khi hạch toán cuối kỳ, kế toán ghi nhận số thuế thông thường vào Nợ TK 82111/Có TK 3334, ghi nhận thuế bổ sung (nếu có) vào Nợ TK 82112/Có TK 3334 và thực hiện kết chuyển không số dư sang TK 911 như quy định trước đây, nghĩa là các doanh nghiệp nội địa thông thường chỉ cần sử dụng TK 82111, còn các doanh nghiệp FDI hoặc thuộc tập đoàn lớn bắt buộc phải bóc tách thêm TK 82112 để phục vụ việc lên Thuyết minh BCTC mới.

1.5.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.5.1.1. Khái niệm kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Theo điều 86 TT/200/2015-BTC:

+ Xác định kết quả kinh doanh là việc so sánh giữa doanh thu thuần, thu nhập với các khoản chi phí trong kỳ kế toán để xác định lãi hoặc lỗ của doanh nghiệp, bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

+ Tài khoản 911 dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Kết quả này được xác định trên cơ sở so sánh giữa doanh thu, thu nhập thuần với các khoản chi phí tương ứng, và phải được hạch toán đầy đủ, chính xác, chi tiết theo từng loại hoạt động, từng lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.

1.5.1.2. Phương pháp xác định kết quả kinh doanh

*Kết quả doanh thu được xác định dựa theo công thức

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{sau thuế TNDN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận} \\ \text{kế toán trước} \\ \text{thuế TNDN} \end{array} - \text{Chi phí thuế TNDN}$$

Trong đó chi phí thuế TNDN được xác định theo công thức:

$$\text{Chi phí thuế TNDN} = \text{Thu nhập tính thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận} \\ \text{kế toán trước} \\ \text{thuế TNDN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận thuần hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} + \text{Lợi nhuận khác}$$

Lợi nhuận khác được tính theo công thức:

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

Trong đó lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh xác định theo công thức:

$$\text{Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh} = \text{Doanh thu thuần BH} - \text{Giá vốn hàng bán} + \text{Doanh thu HĐ tài chính} - \text{Chi phí tài chính} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính dựa theo công thức:

$$\text{Doanh thu thuần về Bán hàng và CCDV} = \text{Doanh thu về bán hàng và CCDV} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

1.5.1.3. Tài khoản sử dụng

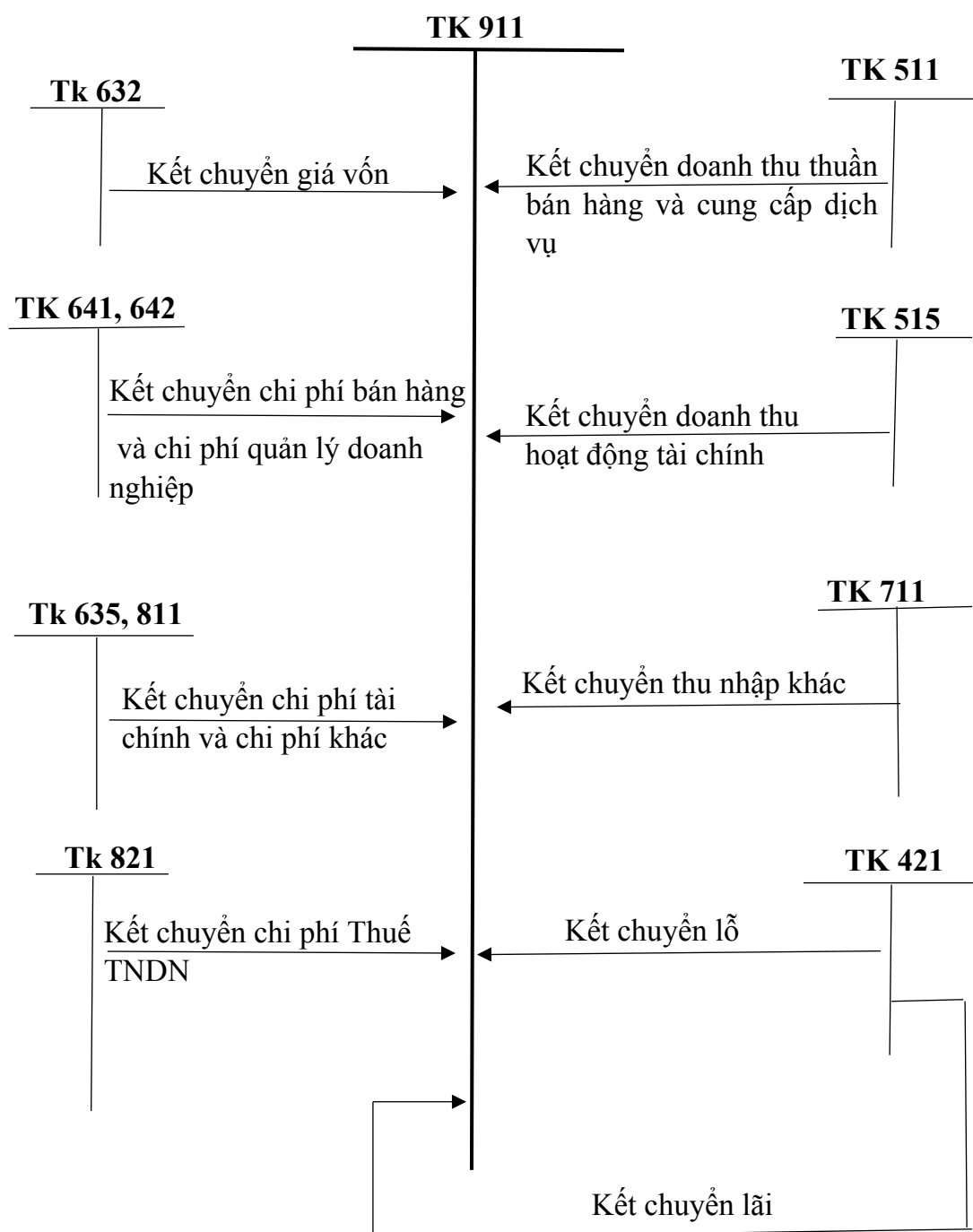
- Để hạch toán xác định kết quả kinh doanh, kế toán sử dụng Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

*Kết cấu tài khoản

NỢ	TK 911	CÓ
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán. - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. - Kết chuyển lãi.		- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ; - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; - Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh không có số dư cuối kỳ

1.1.4 Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.14. Sơ đồ hạch toán tài khoản xác định kết quả hoạt động kinh doanh

* Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh có một số điểm mới đáng chú ý so với quy định trước đây. Thông tư nhấn mạnh việc kết chuyển vào TK 911 phải là doanh thu thuần và thu nhập thuần, tức đã trừ các khoản giảm trừ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, giúp phản ánh chính xác hơn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, TT99 còn hướng dẫn chi tiết hơn về việc kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại liên quan đến TK 8212, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp xử lý đúng phần thuế hoãn lại cuối kỳ.

Bên cạnh đó, thông tư cũng làm rõ việc doanh nghiệp có thể mở chi tiết TK 911 theo từng hoạt động như sản xuất, thương mại, dịch vụ hoặc từng ngành hàng để phục vụ công tác quản trị và phân tích hiệu quả kinh doanh. Một điểm mới khác là bổ sung hướng dẫn đối với các đơn vị trực thuộc không theo dõi TK 421, khi phát sinh lãi hoặc lỗ sẽ thực hiện kết chuyển qua TK 336. Ngoài ra, TT99 còn quy định rõ hơn về việc xác định kết quả từ hoạt động bất động sản đầu tư, bao gồm chênh lệch giữa giá bán, giá trị còn lại và chi phí thanh lý. Tuy có nhiều điểm bổ sung và làm rõ hơn, nhưng nguyên tắc cuối cùng vẫn giữ nguyên là TK 911 không có số dư cuối kỳ sau khi đã kết chuyển lãi hoặc lỗ sang TK 421.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP GERMTON

2.1. Khái quát về Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

- Tên quốc tế : GERMTON INDUSTRIAL COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton
- Mã số thuế : 4001035274
- Địa chỉ trụ sở : KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Người đại diện : Wok Lol Kin
- Ngày thành lập : 28-08-2015
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài Nhà nước
- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất hàng dệt – may mặc

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuộc hệ thống của Germton Enterprises Limited. Công ty được thành lập tại Việt Nam vào năm 2015, với mục tiêu sản xuất và gia công hàng hóa phục vụ xuất khẩu.

Trong những năm đầu hoạt động, công ty có quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất và số lượng lao động chưa nhiều, chủ yếu thực hiện các đơn hàng gia công cho công ty mẹ. Tuy nhiên, nhờ nhu cầu thị trường ngày càng tăng cùng với định hướng phát triển rõ ràng, công ty đã từng bước mở rộng hoạt động sản xuất.

Sau hơn 10 năm phát triển, công ty đã có sự tăng trưởng đáng kể về cả quy mô và năng lực sản xuất. Từ một xưởng sản xuất ban đầu, đến nay công ty đã mở rộng thành nhiều xưởng với hệ thống máy móc, thiết bị được đầu tư hiện đại. Số lượng lao động cũng tăng nhanh, hiện đạt khoảng 3000 người, góp phần đảm bảo tiến độ và chất lượng cho các đơn hàng lớn.

Bên cạnh việc mở rộng sản xuất, công ty còn chú trọng nâng cao trình độ quản lý, cải tiến quy trình làm việc và đào tạo tay nghề cho người lao động. Nhờ đó, hoạt động sản xuất ngày càng ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của công ty mẹ cũng như các đối tác quốc tế.

- Đến nay, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton đã trở thành một doanh nghiệp có quy mô lớn, tạo việc làm ổn định cho hàng nghìn lao động và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế địa phương.

2.1.3. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton là doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc, chuyên sản xuất các sản phẩm như quần áo trẻ em và các sản phẩm từ vải theo đơn đặt hàng của khách hàng. Hoạt động của công ty là sản xuất và bán sản phẩm, không phải gia công đơn thuần, do đó sản phẩm sau khi hoàn thành được xác định là thành phẩm và được xuất bán cho khách hàng.

- Là doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu phi thuế quan, công ty chủ yếu sản xuất hàng hóa để xuất khẩu và không tiêu thụ tại thị trường nội địa. Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất được nhập khẩu hoặc cung cấp từ các đối tác, sau đó được đưa vào quá trình sản xuất để tạo ra thành phẩm và xuất khẩu ra nước ngoài. Vì vậy, hoạt động kinh doanh của công ty gắn liền với quy trình sản xuất và các thủ tục hải quan.

- Khách hàng của công ty chủ yếu là các đối tác trong chuỗi cung ứng toàn cầu, không phải là người tiêu dùng cuối cùng. Sản phẩm được sản xuất theo đơn đặt hàng với yêu cầu cụ thể về mẫu mã, số lượng và chất lượng, do đó hoạt động kinh doanh mang tính ổn định theo từng đơn hàng.

* Ngành nghề kinh doanh của công ty có một số đặc điểm nổi bật như sau:

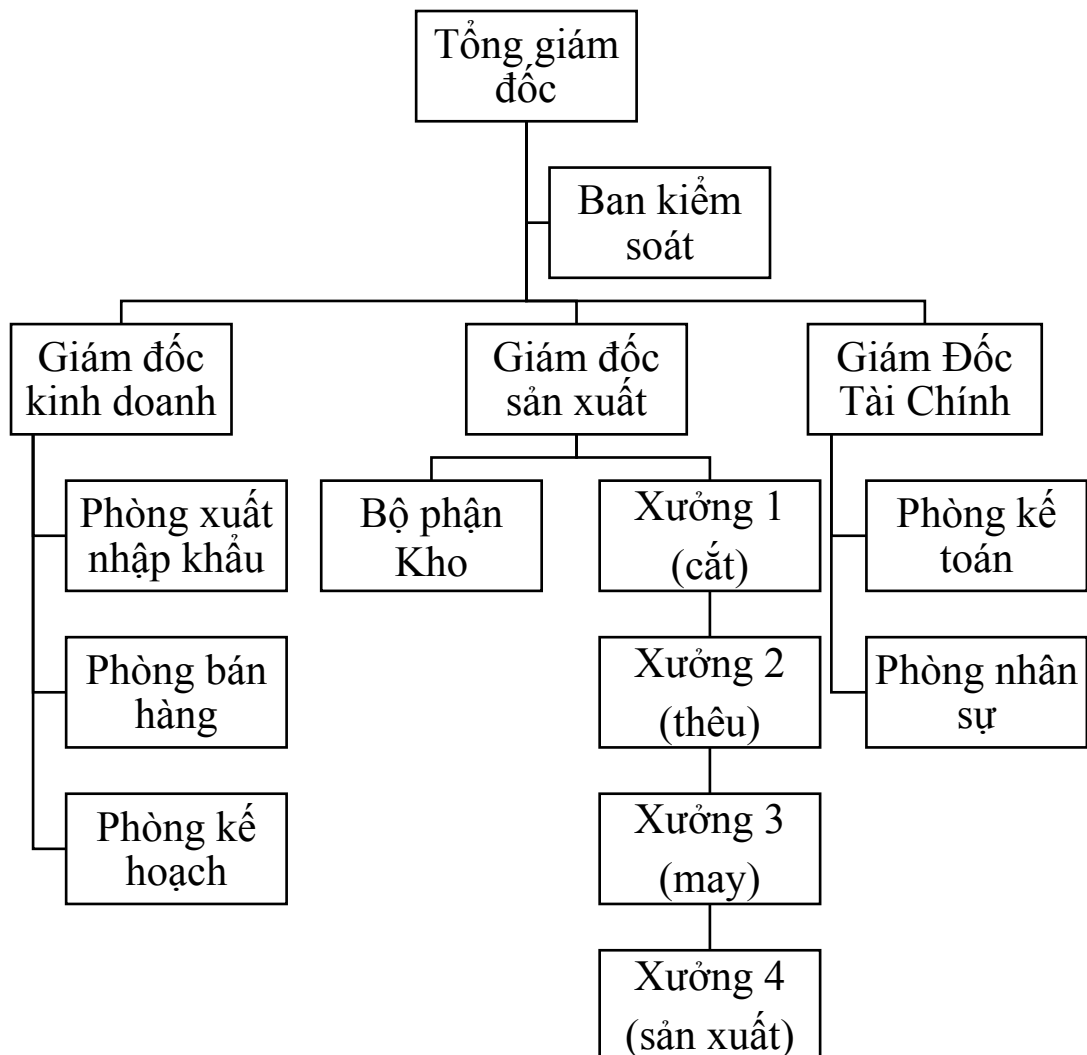
- Phụ thuộc vào đơn hàng nước ngoài: Hoạt động sản xuất dựa trên đơn đặt hàng từ khách hàng
- Với khoảng 2.500 lao động, hoạt động mang tính thâm dụng lao động cao.

- Quy trình sản xuất theo dây chuyền: Tổ chức theo từng công đoạn, từng xưởng sản xuất.
- Yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ: Đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của thị trường quốc tế.

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton mang đặc trưng của doanh nghiệp chế xuất, với hoạt động sản xuất và bán hàng theo đơn đặt hàng, gắn liền với quy trình xuất khẩu và chịu sự quản lý của các quy định về hải quan. hoạt động kinh doanh của công ty có mối liên hệ chặt chẽ với lĩnh vực xuất nhập khẩu, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định về hải quan, thuế và quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu

2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy công ty

2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

* **Tổng giám đốc:** là người đứng đầu bộ máy quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Bộ phận này chịu trách nhiệm xây dựng định hướng phát triển, tổ chức triển khai kế hoạch và điều phối hoạt động giữa các phòng ban nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

- Nhiệm vụ
 - Xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh
 - Phân công, chỉ đạo và giám sát hoạt động của các bộ phận
 - Phê duyệt các kế hoạch về tài chính, sản xuất, nhân sự
 - Kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty

* **Ban kiểm soát:** là bộ phận thực hiện chức năng giám sát hoạt động của doanh nghiệp một cách độc lập. Bộ phận này có nhiệm vụ theo dõi việc tuân thủ các quy định nội bộ, kiểm tra tính hợp lý và minh bạch trong quản lý tài chính cũng như hoạt động kinh doanh. Thông qua công tác kiểm tra và đánh giá, Ban kiểm soát góp phần phát hiện những sai sót, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý trong toàn công ty.

- Nhiệm vụ
 - Kiểm tra việc tuân thủ quy định của công ty
 - Giám sát hoạt động tài chính, kế toán
 - Đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận
 - Phát hiện và kiến nghị xử lý sai sót

* **Giám đốc Tài chính:** giữ vai trò tổ chức và điều hành toàn bộ công tác tài chính – kế toán của công ty. Bộ phận này đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn hợp lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí và cân đối tài chính trong quá trình hoạt động. Đồng thời, Giám đốc Tài chính còn thực hiện chức năng tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và đưa ra các quyết định liên quan đến nguồn lực tài chính.

- Nhiệm vụ
 - Lập kế hoạch tài chính, dự toán chi phí sản xuất và chi phí quản lý
 - Tổ chức hệ thống kế toán, hướng dẫn và kiểm tra việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Kiểm soát các khoản thu – chi, công nợ phải thu, phải trả và tình hình sử dụng tài sản
- Lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định
- Cung cấp thông tin tài chính kịp thời cho Ban lãnh đạo để phục vụ công tác ra quyết định

*** Phòng Kế toán:** là bộ phận trực tiếp thực hiện công tác ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin tài chính của doanh nghiệp. Bộ phận này phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, theo dõi chi phí sản xuất, quản lý tài sản, công nợ và tính giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, phòng Kế toán còn lập các báo cáo tài chính định kỳ, cung cấp thông tin cho Ban lãnh đạo nhằm phục vụ công tác quản lý và ra quyết định, đồng thời phối hợp với các bộ phận khác để đảm bảo số liệu chính xác và kịp thời.

- **Nhiệm vụ**
 - Hạch toán chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung
 - Theo dõi nhập – xuất – tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm
 - Tính giá thành sản phẩm theo từng đơn hàng
 - Theo dõi công nợ khách hàng, nhà cung cấp
 - Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế định kỳ
 - Phối hợp với phòng xuất nhập khẩu trong việc xử lý chứng từ thanh toán quốc tế

*** Phòng Nhân sự:** đảm nhận chức năng quản lý nguồn lao động, từ khâu tuyển dụng, bố trí đến thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động. Bộ phận này có mối liên hệ chặt chẽ với khối sản xuất trong việc đảm bảo đủ nhân lực theo kế hoạch, đồng thời phối hợp với kế toán trong công tác tính lương và quản lý chi phí nhân công.

- **Nhiệm vụ**
 - Tuyển dụng, bố trí lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất
 - Xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương, thưởng, bảo hiểm
 - Theo dõi chấm công, tính lương cho người lao động
 - Tổ chức đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân
 - Phối hợp với bộ phận sản xuất để đảm bảo đủ nhân lực theo kế hoạch

***Giám đốc Sản xuất:** là người chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất tại các phân xưởng. Bộ phận này thực hiện chức năng lập kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn lực và kiểm soát quá trình sản xuất nhằm đảm bảo tiến độ và

chất lượng sản phẩm. Đồng thời, Giám đốc Sản xuất còn phối hợp với các bộ phận liên quan để xử lý các vấn đề phát sinh, đảm bảo hoạt động sản xuất diễn ra liên tục và hiệu quả.

- Nhiệm vụ
 - Lập kế hoạch sản xuất theo đơn hàng
 - Phân bổ nguyên vật liệu, máy móc và lao động
 - Kiểm soát tiến độ và chất lượng sản phẩm
 - Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất
 - Phối hợp với các bộ phận liên quan để đảm bảo hiệu quả sản xuất

*** Xưởng 1 (Cắt):** Xưởng cắt là bộ phận thực hiện công đoạn đầu tiên trong quy trình sản xuất, chịu trách nhiệm xử lý nguyên vật liệu đầu vào theo thiết kế. Bộ phận này đảm bảo cung cấp bán thành phẩm đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, làm cơ sở cho các công đoạn tiếp theo.

- Nhiệm vụ
 - Nhận và kiểm tra nguyên vật liệu từ kho
 - Trải vải, cắt theo sơ đồ thiết kế
 - Đảm bảo độ chính xác và tiết kiệm nguyên liệu
 - Chuyển bán thành phẩm sang xưởng tiếp theo

*** Xưởng 2 (Thêu):** Xưởng thêu là bộ phận thực hiện các chi tiết trang trí trên sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật, góp phần hoàn thiện về mặt thẩm mỹ và đặc trưng của sản phẩm trước khi chuyển sang công đoạn may.

- Nhiệm vụ
 - Nhận bán thành phẩm từ xưởng cắt
 - Thực hiện thêu theo mẫu thiết kế
 - Kiểm tra chất lượng chi tiết thêu
 - Chuyển sản phẩm sang xưởng may

*** Xưởng 3 (May):** Xưởng may là bộ phận trung tâm trong dây chuyền sản xuất, chịu trách nhiệm lắp ráp các bộ phận để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh. Bộ phận này ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng sản phẩm của công ty.

- Nhiệm vụ
 - Tổ chức sản xuất theo dây chuyền
 - Đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm
 - Phát hiện và xử lý lỗi trong quá trình may
 - Chuyển sản phẩm sang công đoạn hoàn thiện

* **Xưởng 4 (sản xuất):** Xưởng sản xuất là bộ phận thực hiện các công đoạn cuối cùng trước khi xuất hàng, đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng và hình thức.

- **Nhiệm vụ**
 - Kiểm tra chất lượng sản phẩm
 - Là, ủi và hoàn thiện sản phẩm
 - Phân loại, đóng gói theo yêu cầu
 - Bàn giao thành phẩm

* **Kho:** Bộ phận kho trong doanh nghiệp sản xuất có chức năng lưu trữ, bảo quản an toàn vật tư, thành phẩm và điều tiết tồn kho, nhằm đảm bảo nguồn cung ứng kịp thời cho dây chuyền sản xuất diễn ra liên tục.

- **Nhiệm vụ:** Để thực hiện chức năng đó, kho chịu trách nhiệm các nhiệm vụ cụ thể: làm thủ tục kiểm đếm khi nhập kho; sắp xếp, bảo quản hàng hóa khoa học; xuất kho chính xác theo yêu cầu sản xuất hoặc bán hàng; và liên tục cập nhật số liệu, kiểm kê định kỳ để báo cáo, tránh thất thoát.

* **Giám đốc kinh doanh:** là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty, bao gồm bán hàng, xuất nhập khẩu và kế hoạch đơn hàng. Bộ phận này giữ vai trò trung tâm trong việc tạo doanh thu, mở rộng thị trường và đảm bảo hiệu quả kinh doanh, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các phòng ban khác như sản xuất, kế toán để đảm bảo tiến độ và lợi nhuận.

- **Nhiệm vụ**
 - Xây dựng chiến lược kinh doanh và phát triển thị trường
 - Tổ chức, điều hành hoạt động bán hàng và xuất khẩu
 - Phê duyệt hợp đồng kinh tế, chính sách giá
 - Quản lý và đánh giá hiệu quả các phòng ban trực thuộc
 - Duy trì và phát triển quan hệ khách hàng, đối tác
 - Báo cáo kết quả kinh doanh cho Ban giám đốc

* **Phòng Xuất nhập khẩu:** Phòng Xuất nhập khẩu đảm nhận việc thực hiện các hoạt động liên quan đến giao dịch quốc tế, từ ký kết hợp đồng đến tổ chức vận chuyển hàng hóa. Bộ phận này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hàng hóa được xuất khẩu đúng tiến độ, đúng quy định pháp luật và yêu cầu của khách hàng.

- **Nhiệm vụ**

- Soạn thảo và thực hiện hợp đồng ngoại thương
- Chuẩn bị chứng từ xuất nhập khẩu (invoice, packing list, vận đơn...)
- Thực hiện thủ tục hải quan và giao nhận hàng hóa
- Theo dõi tiến độ vận chuyển và giao hàng
- Phối hợp với kế toán trong thanh toán quốc tế
- Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình xuất nhập khẩu

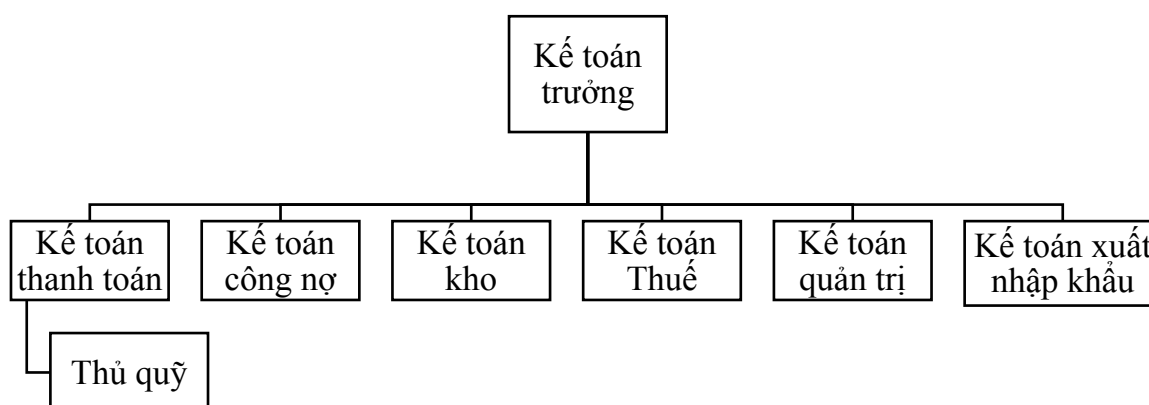
* **Phòng Kế hoạch:** Phòng Kế hoạch chịu trách nhiệm lập và điều phối kế hoạch sản xuất – kinh doanh dựa trên đơn hàng. Bộ phận này giữ vai trò cầu nối giữa kinh doanh và sản xuất, đảm bảo tiến độ thực hiện đơn hàng và tối ưu hóa năng lực sản xuất.

- **Nhiệm vụ**

- Tiếp nhận và tổng hợp đơn hàng từ phòng kinh doanh
- Lập kế hoạch sản xuất và giao hàng
- Theo dõi tiến độ thực hiện tại các xưởng
- Điều phối sản xuất đảm bảo đúng kế hoạch
- Phối hợp xử lý các vấn đề chậm tiến độ
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch định kỳ

2.1.5. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton

2.1.5.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí kế toán

* **Kế toán trưởng** : Quản lý, điều hành toàn bộ hệ thống kế toán và tài chính của doanh nghiệp.

• Nhiệm vụ:

- Tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với quy trình sản xuất may mặc (từ nguyên liệu đến thành phẩm).
- Kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ kế toán.
- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị định kỳ cho Ban Giám đốc.
- Tham mưu cho lãnh đạo về chiến lược tài chính, cân đối dòng tiền và tối ưu hóa chi phí sản xuất.

* **Kế toán thanh toán** : Quản lý dòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

• Nhiệm vụ:

- Lập phiếu thu, phiếu chi, lệnh chuyển tiền cho nhà cung cấp nguyên phụ liệu (vải, chỉ, nút...).
- Theo dõi số dư các tài khoản ngân hàng và tiền mặt tại quỹ.
- Thực hiện các thủ tục thanh toán lương và các khoản trích theo lương cho công nhân may.

* **Thủ quỹ** : Quản lý và bảo quản tiền mặt vật chất của doanh nghiệp.

• Nhiệm vụ:

- Thực hiện thu/chi tiền mặt dựa trên phiếu thu/chi đã có đủ chữ ký.
- Kiểm kê quỹ tiền mặt hàng ngày, đảm bảo khớp với sổ sách của kế toán thanh toán.
- Lưu trữ và bảo quản an toàn các chứng từ có giá, tiền mặt tại két sắt.

* **Kế toán công nợ** : Theo dõi và quản lý các khoản nợ phải thu của khách hàng và phải trả cho nhà cung cấp.

• Nhiệm vụ:

- Theo dõi công nợ với các nhà cung cấp vải, phụ liệu, máy móc ngành may.

- Theo dõi các khoản thu từ đối tác gia công hoặc khách hàng mua sắm quần áo thời trang.
- Đối chiếu công nợ định kỳ, đơn đốc thu hồi nợ để đảm bảo vòng quay vốn.

* **Kế toán kho:** Quản lý sự biến động của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm.

- Nhiệm vụ:
 - Kiểm soát việc nhập - xuất kho nguyên liệu (vải, phụ liệu), bán thành phẩm (vải đã cắt) và thành phẩm (quần áo hoàn thiện).
 - Theo dõi định mức tiêu hao nguyên vật liệu so với thực tế sản xuất để phát hiện lãng phí.
 - Trực tiếp tham gia kiểm kê kho định kỳ, xác định hàng lỗi, hỏng, tồn kho lâu ngày.

* **Kế toán Thuế :** Đảm bảo doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ thuế với nhà nước.

- Nhiệm vụ:
 - Lập báo cáo thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TNDN định kỳ.
 - Kiểm tra tính hợp pháp của hóa đơn đầu vào (đặc biệt là hóa đơn mua nguyên liệu).
 - Thực hiện các thủ tục hoàn thuế (nếu có doanh thu xuất khẩu lớn).
 - Cập nhật các chính sách thuế mới liên quan đến ngành may mặc.

* **Kế toán quản trị :** Cung cấp thông tin nội bộ để phục vụ việc ra quyết định kinh doanh.

- Nhiệm vụ:
 - Tính giá thành sản phẩm: Đây là nhiệm vụ trọng tâm trong doanh nghiệp may (tập hợp chi phí nhân công, chi phí chung, chi phí nguyên liệu).
 - Phân tích biến động chi phí sản xuất và tìm nguyên nhân nếu giá thành tăng cao.
 - Lập dự toán ngân sách cho các đơn hàng mới hoặc các vụ mùa thời trang.

* **Kế toán xuất nhập khẩu :** Quản lý các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch quốc tế (mua nguyên liệu ngoại hoặc xuất khẩu hàng hóa).

- Nhiệm vụ:

- Theo dõi các hợp đồng ngoại thương, mở L/C, thanh toán quốc tế.
- Làm việc với cơ quan hải quan, theo dõi các khoản thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.
- Hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình thanh toán bằng ngoại tệ.

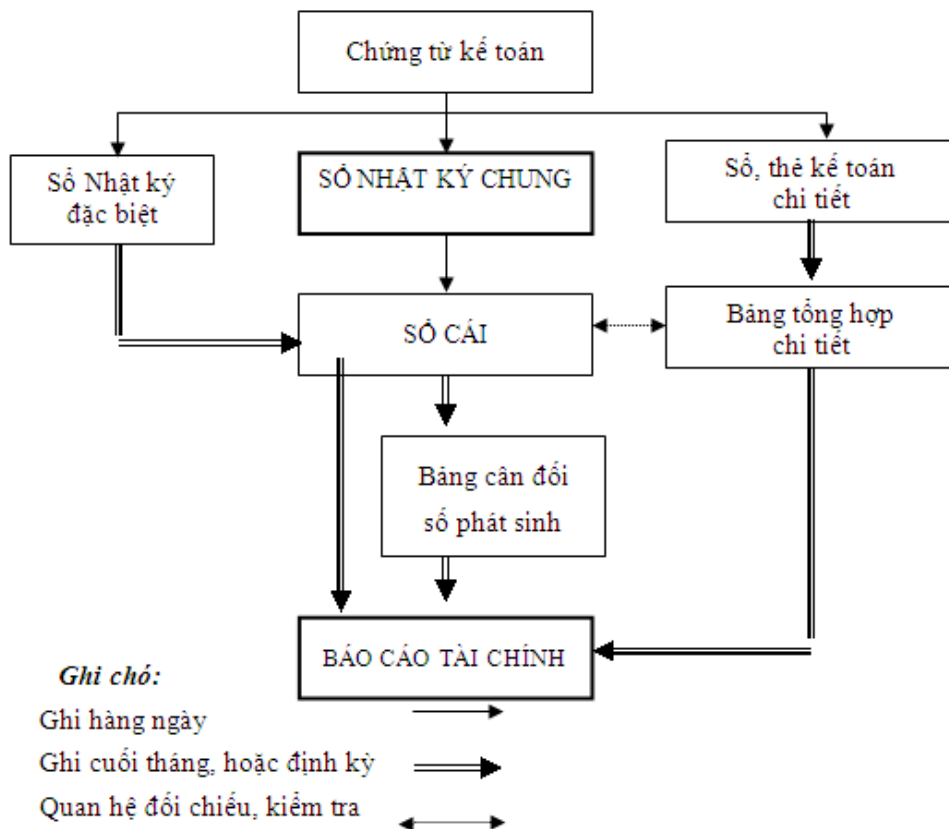
2.1.5.3 Chế độ kế toán, chính sách kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng nội tệ- Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp kê khai và nộp thuế GTGT: Công ty là doanh nghiệp chế xuất nên không nộp thuế GTGT

2.1.5.4 Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

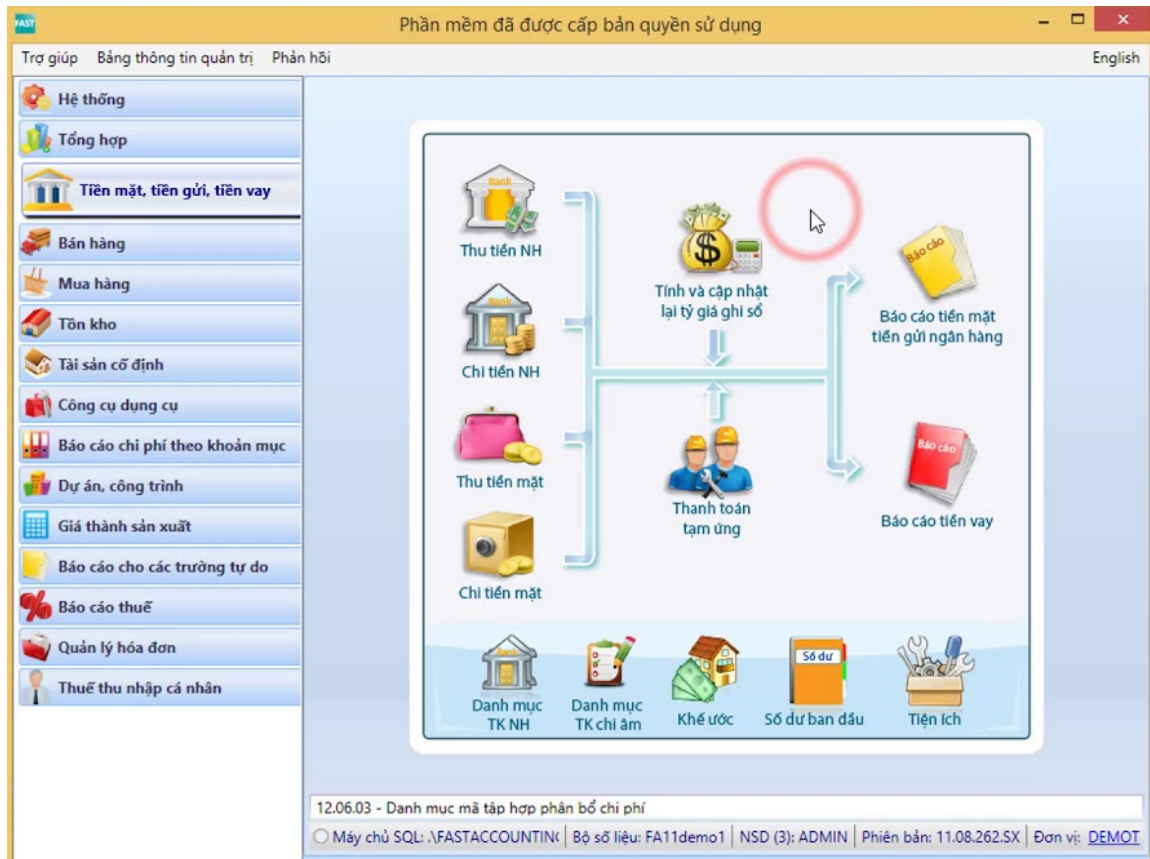
**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG**



Sơ đồ 2.3. Sơ đồ minh họa trình tự ghi sổ nhật ký chung

2.1.5.5 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán công ty áp dụng: phần mềm FAST được Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtion áp dụng với hình thức chứng từ ghi sổ trên phần mềm để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập báo cáo tài chính. Dưới đây là giao diện phần mềm FAST



2.1.5.6 Các phần hành kế toán

Trong doanh nghiệp sản xuất, công tác kế toán được tổ chức thành các phần hành riêng biệt nhằm đảm bảo việc ghi nhận, phản ánh và kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời. Việc phân chia các phần hành kế toán giúp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, đồng thời phục vụ tốt cho việc lập báo cáo và ra quyết định của nhà quản lý. Cụ thể, các phần hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất bao gồm:

a). Kế toán vốn bằng tiền

Phần hành này có nhiệm vụ theo dõi toàn bộ tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt tại doanh nghiệp, cũng như các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Kế toán vốn bằng tiền thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ thanh toán, đảm bảo các khoản chi tiêu đúng mục đích, đúng quy định và được phê duyệt đầy đủ.

Ngoài ra, phần hành này còn theo dõi các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, tình hình thanh toán với ngân hàng, từ đó cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý dòng tiền và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

b) Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ

Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ có nhiệm vụ phản ánh tình hình nhập, xuất và tồn kho của nguyên vật liệu, vật tư và công cụ dụng cụ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời, kế toán thực hiện tính giá xuất kho theo phương pháp phù hợp (như bình quân gia quyền, nhập trước – xuất trước) và theo dõi mức tiêu hao nguyên vật liệu theo định mức.

Phần hành này đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát chi phí sản xuất, hạn chế thất thoát và lãng phí nguyên vật liệu, góp phần hạ giá thành sản phẩm.

c) Kế toán tài sản cố định

Phần hành này có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định của doanh nghiệp như máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất. Kế toán thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định và phân bổ chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Ngoài ra, kế toán còn theo dõi việc sửa chữa, bảo trì, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản cố định, đảm bảo việc sử dụng tài sản hiệu quả.

d) Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Phần hành này chịu trách nhiệm tính toán tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động dựa trên bảng chấm công và các quy định của doanh nghiệp. Đồng thời, kế toán thực hiện trích các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.

Bên cạnh đó, kế toán tiền lương còn thực hiện phân bổ chi phí tiền lương cho từng bộ phận như sản xuất, quản lý, bán hàng nhằm phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

e) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Đây là phần hành trọng tâm trong doanh nghiệp sản xuất. Kế toán có nhiệm vụ tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Sau khi tập hợp chi phí, kế toán tiến hành phân bổ chi phí hợp lý và tính toán giá thành sản phẩm hoàn thành theo từng đối tượng chịu chi phí. Thông tin về giá thành là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp xác định giá bán, đánh giá hiệu quả sản xuất và đưa ra các quyết định kinh doanh.

f) Kế toán thành phẩm

Phần hành này phản ánh tình hình nhập kho, xuất kho và tồn kho thành phẩm sau khi hoàn thành quá trình sản xuất. Kế toán theo dõi cả về số lượng và giá trị thành phẩm, đảm bảo việc quản lý chặt chẽ hàng hóa trước khi tiêu thụ.

Ngoài ra, kế toán thành phẩm còn phối hợp với bộ phận kho và bộ phận sản xuất để kiểm kê, đối chiếu số liệu định kỳ.

g) Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

Kế toán bán hàng có nhiệm vụ ghi nhận doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa; đồng thời phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh đó, kế toán thực hiện xác định giá vốn hàng bán, từ đó tính toán lợi nhuận gộp và kết quả kinh doanh trong kỳ. Thông tin này giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm.

h) Kế toán công nợ phải thu và phải trả

Phần hành này theo dõi các khoản công nợ phát sinh giữa doanh nghiệp với khách hàng và nhà cung cấp. Kế toán thực hiện ghi chép chi tiết từng đối tượng, thời hạn thanh toán và thường xuyên đối chiếu công nợ để đảm bảo tính chính xác.

Việc quản lý tốt công nợ giúp doanh nghiệp hạn chế rủi ro tài chính, nâng cao khả năng thu hồi vốn và duy trì mối quan hệ với đối tác.

i) Kế toán thuế

Kế toán thuế có nhiệm vụ thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các loại thuế theo quy định của pháp luật như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Ngoài ra, kế toán thuế còn theo dõi hóa đơn đầu vào, đầu ra, đảm bảo việc sử dụng hóa đơn hợp lệ và tối ưu nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp.

j) Kế toán tổng hợp

Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ thu thập, kiểm tra và tổng hợp số liệu từ tất cả các phần hành kế toán. Trên cơ sở đó, kế toán lập các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đây là phần hành đóng vai trò cung cấp thông tin tổng quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho nhà quản lý và các đối tượng liên quan.

2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí, và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton

2.2.1. Kế toán hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công Ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton

- Doanh thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất và xuất khẩu thành là các sản phẩm may mặc, đặc biệt là quần áo trẻ em và các sản phẩm từ vải. Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu từ các công ty trong cùng hệ thống của Germton Enterprises Limited để tổ chức sản xuất, sau đó tái xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh cho các đơn vị này theo đơn đặt hàng.

- Khách hàng trực tiếp của công ty là các công ty trong cùng hệ thống tập đoàn ở nước ngoài. Tuy nhiên, đối tác cuối cùng trong chuỗi cung ứng lại là các thương hiệu thời trang lớn trên thế giới như Carter's và Jordan.

Do đó, sản phẩm của công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, kỹ thuật và an toàn, đặc biệt đối với các mặt hàng quần áo trẻ em.

- Phương thức bán hàng Công ty thực hiện sản xuất theo đơn đặt hàng (PO) từ các công ty trong hệ thống. Sau khi nhận nguyên vật liệu, công ty tiến hành sản xuất theo quy trình dây chuyền. Sản phẩm sau khi hoàn thành sẽ được xuất khẩu cho công ty mẹ hoặc các đơn vị liên kết, sau đó tiếp tục được phân phối đến các thương hiệu lớn theo hợp đồng toàn cầu

b) Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn bán hàng
- Giấy báo có
- Hóa đơn thương mại
- Tờ khai Xuất khẩu

* Do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton là doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu phi thuế quan, nên trong hoạt động bán hàng và xuất khẩu, công ty không sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) mà sử dụng hóa đơn bán hàng theo quy định hiện hành.

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

- Công ty sử dụng tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để phản ánh doanh thu hoạt động bán hàng của công ty

- Để phục vụ công tác quản lý doanh thu một cách chi tiết và hiệu quả, công ty tiến hành mở tài khoản chi tiết cho TK 511

- + TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
 - + TK 51111: Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài
 - + TK 51112: Doanh thu bán hàng hóa: nội bộ
 - + TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm
 - + TK 51121: Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài
 - + TK 51122: Doanh thu bán các thành phẩm: nội bộ
 - + TK 51123: Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài -Toy
 - + TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - + TK 51131: Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài
 - + TK 51132: Doanh thu cung cấp dịch vụ: nội bộ
 - + TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
 - + TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
 - + TK 5118: Doanh thu khác
 - + TK 51181: Doanh thu khác: bên ngoài
 - + TK 51182: Doanh thu khác: nội bộ
- Tài khoản liên quan khác: TK 112, TK 131..

* Sổ sách sử dụng:

- Sổ cái TK 511
- Sổ chi tiết TK 5111
- Sổ chi tiết TK 5112

- Sổ chi tiết TK 5113

- Sổ nhật ký chung

d) Trình tự luân chuyển chứng từ

- Tiếp nhận đơn hàng: Công ty tiếp nhận đơn đặt hàng hoặc hợp đồng từ khách hàng, Đây là căn cứ để bộ phận sản xuất triển khai kế hoạch sản xuất và theo dõi đơn hàng.

- Sản xuất và xuất kho thành phẩm: Sau khi hoàn thành sản phẩm, bộ phận kho lập phiếu xuất kho và thực hiện xuất hàng. Hàng hóa sau đó được bàn giao cho đơn vị vận chuyển theo chỉ định của khách hàng

- Theo dõi tình trạng giao hàng: Việc theo dõi đơn hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa bộ phận bán hàng và bộ phận xuất nhập khẩu, dựa trên các chứng từ như phiếu xuất kho, chứng từ giao nhận và đặc biệt là thông tin trên tờ khai hải quan.

Khi tờ khai hải quan được thông quan, điều này thể hiện hàng hóa đã được phép xuất khẩu ra khỏi Việt Nam, đây là căn cứ quan trọng để xác định hàng đã giao hợp lệ.

- Lập hóa đơn và ghi nhận doanh thu: Căn cứ vào ngày thông quan của tờ khai hải quan, kế toán tiến hành lập hóa đơn bán hàng theo quy định đối với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. Đồng thời, kế toán ghi nhận doanh thu với bút toán:

+ Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng

+ Có TK 5112 – Doanh thu bán hàng

- Kiểm tra và lưu trữ chứng từ: sau khi lập hóa đơn, toàn bộ chứng từ liên quan bao gồm hợp đồng/đơn hàng, phiếu xuất kho, chứng từ giao nhận, tờ khai hải quan và hóa đơn được chuyển về phòng kế toán để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ theo quy định.

- Theo dõi và thanh toán công nợ: Công ty không thanh toán ngay sau mỗi lần giao hàng mà thực hiện theo hình thức tổng hợp công nợ. Định kỳ (thường theo tháng), hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và thực hiện thanh toán theo điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo không vượt quá thời hạn thanh toán.

- Kết chuyển doanh thu cuối kỳ: Cuối kỳ kế toán, kế toán thực hiện kết chuyển doanh thu từ TK 511 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

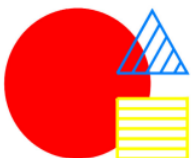
f) ví dụ minh họa

- Ngày 01 tháng 12 năm 2025 xuất hiện nghiệp vụ bán hàng sau:

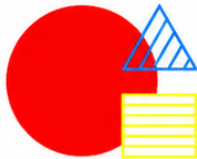
+Dựa vào đơn đặt hàng và hợp đồng đã ký kết trước đó của công ty và Công TNHH Germton Entepices (1988). Sau khi sản xuất và hoàn thành sản phẩm bộ phận kho

phối hợp với bộ phận bán hàng tiến hành lập phiếu xuất kho và giao hàng cho đơn vị vận chuyển theo chỉ định của khách hàng. Đồng thời bộ phận xuất nhập khẩu tiến hành khai báo hải quan và lập tờ khai xuất khẩu cho đơn hàng trên.

+ Sau khi lô hàng được thông quan bộ phận kế toán tiến hành lập hóa đơn bán hàng trên phần mềm Fast e_invoice. Sau khi tiến hành lập và ký sẽ có hóa đơn số **1099** ký hiệu **2C25TGI**. Vì đây là hoạt động bán hàng xuất khẩu cho doanh nghiệp nước ngoài cụ thể là Công ty TNHH Germtion Interprises (1988) nên đơn vị tiền tệ sẽ là USD và tỷ giá trên hóa đơn là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày lập hóa đơn sau khi ký và gửi cơ quan thuế cấp mã sẽ hóa đơn bán hàng như phía dưới:

 HÓA ĐƠN BÁN HÀNG (SALE INVOICE) (Dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan) (For organizations and individuals in non-tariff areas)		Ngày (date) 01 Tháng (month) 12 Năm (year) 2025		Ký hiệu (Serial No.): 2C25TGI	
MCQT cấp (Verification Code): 0001FAD9E6ED8E4824837538575B4F4137		Số (Invoice No.): 1099			
Đơn vị bán hàng (Seller): Mã số thuế (Tax Code): Địa chỉ (Address): Số tài khoản (Account No.): Điện thoại (Phone):		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP GERMTON 4001035274 Khu công nghiệp Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam 562.367.6868 (VND), Ngân hàng BIDV - CN Quảng Nam 007.137.6868.888 (USD), Ngân hàng Vietcombank - CN Hồ Chí Minh 02353.686.608			
Họ tên người mua hàng (Buyer): Tên đơn vị (Company): Mã số thuế (Tax Code): Địa chỉ (Address): Số tài khoản (Account No.):		CÔNG TY TNHH GERMTON ENTERPRISES (1988) Đơn vị tiền tệ (Currency): USD Phòng 2001, Tầng 20, New Trend Centre, 704 Prince Edward Road East, Kowloon, Hồng Kông, Trung Quốc Hình thức thanh toán (Method of Payment): Chuyển khoản			
Stt No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Item	Đvt UOM	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-26M929-ACG-CA-WN-222-1	Cái	720	2,84	2.044,8
2	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	Cái	720	2,84	2.044,8
3	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-26M929-P6I-CA-WN-222-1	Cái	720	2,84	2.044,8
4	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-66K732-E54-CA-WN-321	Bộ	1.800	2,95	5.310
5	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-66K732-P6I-CA-WN-321	Bộ	1.800	2,95	5.310
6	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike, mới 100%, mã hàng M26-66K732-U1T-CA-WN-321	Bộ	1.800	2,95	5.310

Hình 2.1. Hình ảnh hóa đơn số 1099 lập ngày 1/12/2025



HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

(SALE INVOICE)

(Dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan)
(For organizations and individuals in non-tariff areas)

Ngày (date) 01 Tháng (month) 12 Năm (year) 2025

MCQT cấp (Verification Code): 0001FAD96EED8E4824837538575B4F4137

Ký hiệu (Serial No.): 2C25TGI

Số (Invoice No.): **1099**

Đơn vị bán hàng (Seller):

Mã số thuế (Tax Code):

Địa chỉ (Address):

Số tài khoản (Account No.):

Điện thoại (Phone):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP GERMTÓN

4 0 0 1 0 3 5 2 7 4

Khu công nghiệp Đồng Quế Sơn, Xã Xuân Phú, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam

562.367.6868 (VND), Ngân hàng BIDV - CN Quảng Nam

007.137.6868.888 (USD), Ngân hàng Vietcombank - CN Hồ Chí Minh

02353.686.608

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company):

Mã số thuế (Tax Code):

Địa chỉ (Address):

Số tài khoản (Account No.):

CÔNG TY TNHH GERMTÓN ENTERPRISES (1988)

Đơn vị tiền tệ (Currency): USD

Phòng 2001, Tầng 20, New Trend Centre, 704 Prince Edward Road East, Kowloon, Hồng Kông, Trung Quốc

Hình thức thanh toán (Method of Payment): Chuyển khoản

Stt No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Item	Đvt UOM	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6=4x5
	Xuất hàng theo tờ khai số 308011335460				

Tỷ giá (Exchange Rate) (USD/VND): 26.302

Tổng cộng tiền thanh toán (Grand total):

22.064,4

Số tiền viết bằng chữ (Grand total in words): Hai mươi hai nghìn, không trăm sáu mươi bốn đô la Mỹ và bốn mươi xu

Người mua hàng
Buyer

(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

Ký bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN CÔNG NGHIỆP
GERMTÓN**

Ký ngày: 01/12/2025
(Date)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 3E Y47 614 2BB 41U 582

tiếp theo trang trước (Continued from previous page) - Trang (Page) 2/2

Hình 2.2. Hình ảnh hóa đơn số 1099 lập ngày 1/12/2025

+ Vào “Hoá đơn bán hàng, nhấn tạo mới hoá đơn -> Nhập mã khách hàng và chọn giao dịch 1-> Chọn trạng thái “2 -> Chuyển sổ cái”-> Trong thanh công cụ chi tiết, nhấn “Lấy dữ liệu/Lấy số liệu từ phiếu xuất bán”-> Nhấn tìm phiếu xuất bán, nhấn Nhận. Sau khi kiểm tra lại thông tin. Nhấn lưu phần mềm sẽ tự động hiển thị như sau:

Hình 2.3. Hình ảnh giao diện hóa đơn kiêm phiếu xuất kho theo số TK trên phần mềm Fast

- Để xem phiếu hạch toán nhân in trên thanh công cụ sẽ có phiếu hạch toán như sau:

KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CHỨNG TỪ HẠCH TOÁN

Số chứng từ: 360011335460 Ngày chứng từ: 01/12/2025 Ngày hạch toán: 01/12/2025
Mã khách hàng: MIX00003 Tên khách hàng: Greencan Enterprises (1988) LTD
Nội dung: Xuất hàng theo 396011335460 /Export finished goods invoice SH/AGI251129001(GS2512006,GS2512005)

Tài khoản	Tên tài khoản	Nội dung	Phát sinh nợ	Phát sinh có
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: IFD SKKO (USD)	Xuất hàng theo 396011335460 /Export finished goods invoice SH/AGI251129001(GS2512006,GS2512005)	22.064,40	
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: Nền ngoài	Xuất hàng theo 396011335460 /Export finished goods invoice SH/AGI251129001(GS2512006,GS2512005)		22.064,40
Tổng cộng			22.064,40	22.064,40

Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn, không trăm sáu mươi bốn 40 /100 đô la Mỹ và bốn mươi xu

Ngày tháng năm

NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Hình 2.4. Hình ảnh phiếu hạch toán bán hàng theo hóa đơn 1099 (USD)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP GERMONTON
KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CHỨNG TỪ HẠCH TOÁN

Số chứng từ: 360011335460 Ngày chứng từ: 01/12/2025 Ngày hạch toán: 01/12/2025
Mã khách hàng: MIX00003 Tên khách hàng: Germton Enterprises (1988) LTD
Nội dung: Xuất hàng theo 360011335460 /Export finished goods invoice SHAGI251129001(GS2512006,GS2512005)

Tài khoản	Tên tài khoản	Nội dung	Phát sinh nợ	Phát sinh có
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HD SXKD (USD)	Xuất hàng theo 360011335460 /Export finished goods invoice SHAGI251129001(GS2512006,GS2512005)	580.337.850,00	
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài	Xuất hàng theo 360011335460 /Export finished goods invoice SHAGI251129001(GS2512006,GS2512005)		580.337.850,00
Tổng cộng			580.337.850,00	580.337.850,00

Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi đồng chẵn

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Hình 2.5 Hình ảnh phiếu hạch toán bán hàng theo hóa đơn 1099 (VND)

Trích sổ chi tiết: Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ cái TK 51121

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tài khoản: 51121- Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài						
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
.....						
12/01/2025	308118462430	12/01/2025	Xuất hàng theo TK 308118462430 / Export finished goods invoice SHAG1250205001	131112		1.019.888.326
13/01/2025	308118488820	13/01/2025	Xuất hàng theo TK 308118488820 / Export finished goods invoice SHAG1250205001	131112		555.981.640
13/01/2025	308122294420	13/01/2025	Xuất hàng theo TK 308122294420 / Export finished goods invoice G82412046	131112		55.318.334
.....						
25/02/2025	30824453660	25/02/2025	Xuất hàng theo TK 308124453660 / Export finished goods invoice SHAG1250208001	131112		2.362.041.323
26/02/2025	308125259830	26/02/2025	Xuất hàng theo TK 308125259830 / Export finished goods invoice SHAG1250208001	131112		93.880.513
.....						
.....						
19/10/2025	308128832850	19/10/2025	Xuất hàng theo TK 308128832850 / Export finished goods invoice SHAG1250210004	131112		1.685.081.332
19/10/2025	308128942100	19/10/2025	Xuất hàng theo TK 308128942100 / Export finished goods invoice SHAG1250210005	131112		598.086.828
.....						
20/12/2025	308128980910	20/12/2025	Xuất hàng theo TK 308128980910 / Export finished goods invoice SHAG1250210003	131112		13.180.245.301
21/12/2025	308131983560	21/12/2025	Xuất hàng theo TK 308131983560 / Export finished goods invoice SHAG1250210002	131112		530.816.511
.....						
1/12/2025	308136150110	1/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136150110 / Export finished goods invoice SHAG1250213003	131112		985.622.838
1/12/2025	308011355460	1/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011335460 / Export finished goods invoice G82501021	131112		580.337.580
18/12/2025	308136885000	18/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136885000 / Export finished goods invoice SHAG1250213001	131112		5.454.114
18/12/2025	308136982260	18/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136982260 / Export finished goods invoice SHAG1250213002	131112		42.031.464
.....						
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51121,	911	123.898.215.171	
			Tổng cộng phát sinh	x	1.241.503.427.405	1.241.503.427.405
			Số dư cuối kỳ	x		0

Hình 2.6. Hình ảnh sổ chi tiết TK-51121

Trích nhật ký chung: Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sệt xử lý số liệu và lên sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtom Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng			Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)				
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025							
Đơn vị tính: VND							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiện TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, may HD 0000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI20250007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Phải trả người bán	x	6417	10.487.155	
			Chi phí bán hàng	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm		63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho		155101		550.793.520
08/12/2025	SI20250007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa...				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	19.465.210	
			Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5221.037.006.8868	x	1122103		19.465.210
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Chi phí tiền lương tháng 12- bộ phận kế hoạch				
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	6421	78.217.308	
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	3341		78.217.308
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, Lương tháng 12 năm 2025				
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	6421	18.015.250	
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3382		3.363.000
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3383		11.926.250
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3384		2.044.500
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3386		681.500
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.7. Hình ảnh sổ nhật ký chung

***Trích sổ cái:** Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ cái TK 511

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI						
Tài khoản: 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
12/01/2025	308118462430	12/01/2025	Xuất hàng theo TK 308118462430 / Export finished goods invoice SHAG1250205001	131112		1.019.888.326
13/01/2025	308118488820	13/01/2025	Xuất hàng theo TK 308118488820 / Export finished goods invoice SHAG1250205001	131112		555.981.640
13/01/2025	308122294420	13/01/2025	Xuất hàng theo TK 308122294420 / Export finished goods invoice G82412046	131112		55.318.334
25/02/2025	30824453660	25/02/2025	Xuất hàng theo TK 308124453660 / Export finished goods invoice SHAG1250208001	131112		2.362.041.323
26/02/2025	308125259830	26/02/2025	Xuất hàng theo TK 308125259830 / Export finished goods invoice SHAG1250208001	131112		93.880.513
28/05/2025	308126382510	28/05/2025	Bán vải vụn phế liệu / Sell scrap fabric inv:132 CD#308126382510	131111		22.110.000
28/05/2025	308126433410	28/05/2025	Bán vải vụn phế liệu / Sell scrap fabric inv:133 CD#308126433410	131111		14.884.000
29/05/2025	308126459420	29/05/2025	Bán vải vụn phế liệu / Sell scrap fabric inv:134 CD#308126459420	131111		9.868.000
19/10/2025	308128832850	19/10/2025	Xuất hàng theo TK 308128832850 / Export finished goods invoice SHAG1250210004	131112		1.685.081.332
19/10/2025	308128942100	19/10/2025	Xuất hàng theo TK 308128942100 / Export finished goods invoice SHAG1250210005	131112		598.086.828
20/12/2025	308128980910	20/12/2025	Xuất hàng theo TK 308128980910 / Export finished goods invoice SHAG1250210003	131112		13.180.245.301
21/12/2025	308131983560	21/12/2025	Xuất hàng theo TK 308131983560 / Export finished goods invoice SHAG1250210002	131112		530.816.511
1/12/2025	308136150110	1/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136150110 / Export finished goods invoice SHAG1250213003	131112		985.622.838
1/12/2025	308011355460	1/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460 / Export finished goods invoice G82501021	131112		580.337.580
18/12/2025	308136885000	18/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136885000 / Export finished goods invoice SHAG1250213001	131112		5.454.114
18/12/2025	308136982260	18/12/2025	Xuất hàng theo TK 308136982260 / Export finished goods invoice SHAG1250213002	131112		42.031.464
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51121, 911	911	123.898.215.171	
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51123, 911	911	2.265.294.317	
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51181, 911	911	4.388.461.319	
			Tổng cộng phát sinh	x	1.695.133.256.166	1.695.133.256.166
			Số dư cuối kỳ	x	0	0

Hình 2.8. Hình ảnh sổ cái TK 511

2.2.1.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong năm doanh nghiệp ko phát sinh nghiệp vụ giảm trừ doanh thu

2.2.1.3 Kế toán giá vốn hàng bán

a) Phương pháp tính giá xuất kho

- Điều 89 của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” dùng để phản ánh trị giá vốn hàng hóa xuất bán trong kỳ.

- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtion xác định giá vốn theo phương pháp bình quân gia gia quyền cuối kỳ. Kiểm kê hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

$$\text{Đơn giá bình quân cuối kỳ} = \frac{(\text{Giá trị tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị nhập trong kỳ})}{(\text{số lượng tồn đầu kỳ} + \text{số lượng nhập trong kỳ})}$$

b) Chứng sử dụng

- Bảng kê hàng tồn kho đầu kỳ
- Bảng kê hàng tồn kho nhập trong kỳ
- Bảng kê hàng tồn Kho xuất trong kỳ
- Phiếu xuất kho

c) Tài Khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng: Ngoài TK 632-Giá vốn hàng bán, công ty còn mở thêm các tài khoản chi tiết như

- TK 6321: Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ
- TK 63211: Giá vốn hàng bán: hàng hoá
- TK 63212: Giá vốn hàng bán: thành phẩm
- TK 63213: Giá vốn hàng bán: dịch vụ
- TK 63214: Giá vốn hàng bán: Thành phẩm Toys
- TK 63218: Giá vốn hàng bán: khác
- TK 6322: Giá vốn và chi phí liên quan đến BĐS đầu tư
- TK 6323: Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- TK 6324: Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- TK 6325: Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- TK 6326: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

* Sổ sách sử dụng:

- Nhật ký chung
- Sổ cái TK 632
- Sổ chi tiết TK 632

d) Ví dụ minh họa

- Khi xuất kho giao hàng kế toán phải lập phiếu xuất kho ghi rõ số lượng, chủng loại hàng để sau đó làm căn cứ xác định số lượng hàng xuất kho và tồn kho để báo lên cấp trên đồng thời để kế toán xác định giá vốn.

- Căn cứ vào hóa đơn 1099 đã trình bày ở phần kế toán doanh thu bán hàng, kế toán lập hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho trên phần mềm để ghi nhận giá vốn. Dựa vào hóa đơn đã lập phía trên sẽ có phiếu xuất kho như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton
Bộ phận: Kho TP04

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 01 tháng 12 năm 2025
Số: P XK202512001

Nợ: 63212
Có: 155101

- Họ và tên người nhận hàng: Germton Enterprises (1988) Trung Quốc
- Địa chỉ (bộ phận): Phòng 2001, Tầng 20, New Trend Centre, 704 Prince Edward Road East, Kowloon, Hồng Kông,
- Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng theo tờ khai 308011335460
- Xuất tại kho (ngăn lô): TP04 Địa điểm: Xưởng 04

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sp, hàng hoá	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	1
1	Áo liền quần cho trẻ em gái	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	720	70.367	50.664.240
2	Áo liền quần cho trẻ em gái	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	720	70.367	50.664.240
3	Áo liền quần cho trẻ em gái	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	720	70.367	50.664.240
4	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em	M26-66K732-E54-CA-WN-321	1.800	73.852	132.933.600
5	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em	M26-66K732-E54-CA-WN-322	1.800	73.852	132.933.600
6	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em	M26-66K732-E54-CA-WN-323	1.800	73.852	132.933.600
	Cộng	x	7560	x	550.793.520

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm trăm Năm mươi triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn Năm trăm hai mươi đồng

**Người lập
nhấn**
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.9. Phiếu xuất kho cho hóa đơn 1099

Thông tin chung

Mã giao dịch

2

Xuất bán thành phẩm

Mã khách

X002

CÔNG TY TNHH GERMTON ENTERPRISES (1988)

Địa chỉ

Phòng 2001, Tầng 20, New Trend Centre, 704 Prince Edward Road East, Kowloon, Hồng Kông, Trung Quốc.

Ng. nhận hàng

CÔNG TY TNHH GERMTON ENTERPRISES (1988)

Diễn giải

Xuất kho bán thành phẩm theo HĐ số 1009 ngày 01/12/2025

Chứng từ

Ngày ht

01-12-2025

Ngày lập px

01-12-2025

Quyển số

PXK01

Số phiếu xuất

PXK202512001

Tỷ giá

VND

1,00

Trạng thái

Đã ghi sổ cái

1. Hạch toán

☐ Sửa trường tiền
☐ Xuất theo giá vốn đích danh cho VT giá TB
F5 - Xem pn
Ctrl+Tab - Ra khỏi chi tiết

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Kho	Số lượng	Giá	Thành tiền	Tk nợ
1	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	720,00	70,367	50.664.240	63212
2	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	720,00	70,367	50.664.240	63212
3	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1	Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim phần trên 79% Polyester 21% Elastane, phần dưới vải dệt thoi 100% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	720,00	70,367	50.664.240	63212
4	M26-66K732-P61-CA-WN-321	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	1.800,00	73,852	132.933.600	63212
5	M26-66K732-P61-CA-WN-321	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	1.800,00	73,852	132.933.600	63212
6	M26-66K732-P61-CA-WN-321	Bộ 3 cái (2 bodysuit, 1 quần) cho trẻ em, vải dệt kim 60% cotton 40% Polyester, nhãn hiệu Nike	TP04	1.800,00	73,852	132.933.600	63212
						550.793.520	0

Tổng cộng

Số lượng

7.560,00

Tiền hàng

550.793.520

Hình 2.10. Hình ảnh giao diện phiếu xuất kho trên phần mềm

SỐ CHI TIẾT THÀNH PHẨM

Hàng hóa : Áo liền quần cho trẻ em gái, vải dệt kim

Mã hàng : M26-26M929-G25-CA-WN-222-1

Số CT	Ngày CT	Đối tượng	Diễn giải	TKKK	Đơn giá	SL nhập		SL xuất		SL tồn		Mã TP
						Số lượng	Giá trị nhập	Số lượng	Giá trị xuất	Số lượng	Giá trị tồn	
			Tồn đầu kỳ			0	0	0	0	6.078	426.177.204	
000001	01/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308011335460 ngày 01/12/2025	155101	70,367	0	0	720	50.664,24	5.358	375.512.964	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000002	01/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308011335460 ngày 01/12/2025	155101	70,367	0	0	720	50.664,24	4.638	324.848.724	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000003	01/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308011335460 ngày 01/12/2025	155101	70,367	0	0	720	50.664,24	3.918	274.184.484	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000004	07/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308154489657 ngày 07/12/2025	155101	70,367	0	0	460	32.568,82	3.458	241.615.664	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000005	07/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308154489657 ngày 07/12/2025	155101	70,367	0	0	460	32.568,82	2.998	209.046.844	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000006	07/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308154489657 ngày 07/12/2025	155101	70,367	0	0	460	32.568,82	2.538	176.478.024	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
000007	14/12/2025	GERMTON ENTERPRISES (1988)	Xuất hàng theo tờ khai số 308154489657 ngày 14/12/2025	155101	70,367	0	0	500	35.183,50	2.038	141.294.524	M26-26M929-G25-CA-WN-222-1
			Tổng cộng			0	0	4.040	283.213,68	2.038	141.294.524	

Hình 2.11. Hình ảnh trích sổ chi tiết thành phẩm

*** Trích sổ chi tiết tài khoản :**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03a-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tên tài khoản: 63212-Giá vốn hàng bán: Thành phẩm						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
.....						
25/02/2025	307171376910	25/02/2025	Xuất hàng theo TK 307171376910 / Export finished goods invoice SHAGI250225004 (G82502024) - Germton Enterprises (1988) LTD	155101	1.042.896.758	
25/02/2025	307172766850	25/02/2025	Xuất hàng theo TK 307172766850 / Export finished goods invoice SHAGI250225002 (G82502034) - Germton Enterprises (1988) LTD	155101	497.915.611	
.....						
15/10/2025	307172891010	15/10/2025	Xuất hàng theo TK 307172891010 / Export finished goods invoice SHAGI250225003 (G82502035) - Germton Enterprises (1988) LTD	155101	150.340.157	
15/10/2025	307173725630	15/10/2025	Xuất hàng theo TK 307173725630 / Export finished goods invoice SHAGI250225005 (G82502022) - Germton Enterprises (1988) LTD	155101	2.560.400.450	
16/10/2025	307173740920	16/10/2025	Xuất hàng theo TK 307173740920 / Export finished goods invoice SHAGI250225005 (G82502022) - Germton Enterprises (1988) LTD	155101	480.327.180	
.....						
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011335460 / Export finished goods invoice SHAGI250225004 (G82502024) - Germton Enterprises (1988) LTD		550.793.520	
.....						
31/12/2025	PKT 20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		63.408.461.354
			Tổng cộng phát sinh	x	1.211.432.154.487	1.211.432.154.487
			Số dư cuối kỳ	x	0	

Hình 2.12. Hình ảnh sổ chi tiết tk 632

***Trích sổ nhật ký chung:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtan Địa chỉ: KCN Đồng Quê Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng			(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			Mẫu số S03a-DN	
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025							
Đơn vị tính: VND							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiện TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, máy HD 0000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI20250007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Phải trả người bán	x	6417	10.487.155	
			Chi phí bán hàng	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm		63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho		155101		550.793.520
08/12/2025	SI20250007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thê nhựa...				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	19.465.210	
			Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5221.037.006.8868	x	1122103		19.465.210
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Chi phí tiền lương tháng 12- bộ phận kế hoạch				
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	6421	78.217.308	
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	3341		78.217.308
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, Lương tháng 12 năm 2025				
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	6421	18.015.250	
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3382		3.363.000
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3383		11.926.250
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3384		2.044.500
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận	x	3386		681.500
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.13. Hình ảnh sổ nhật ký chung

*Trích sổ cái

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03a-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI						
Tên tài khoản: 632- Giá vốn hàng bán						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						

Hình 2.14. Hình ảnh sổ cái tài khoản 632

2.2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng

a) Nội dung chi phí bán hàng

- Chi phí bán hàng phát sinh tại công ty có thể phát sinh thì các hoạt động xử lý giao nhận hàng hóa, phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng, vật tư ccdc phục vụ cho việc bán hàng. Chi phí dịch vụ mua ngoài....

b) Chứng từ sử dụng

- Bảng lương nhân viên bán hàng
- Phiếu xuất nvl, ccdc dùng cho bộ phận bán hàng
- Hóa đơn của các dịch vụ mua ngoài phát sinh của bộ phận bán hàng

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

- Theo TT200-BTC/2014 công ty sử dụng TK 641- để phản ánh chi phí bán hàng của doanh nghiệp. Đơn vị cũng mở thêm nhiều tài khoản chi tiết của TK 641 để dễ dàng theo dõi các loại chi phí bán hàng khác nhau.

- + Tk 6411: Chi phí nhân viên
- + Tk 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
- + Tk 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + Tk 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Tk 6415: Chi phí bảo hành
- + Tk 6416: Chi phí bán hàng (Gia công)
- + Tk 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Tk 6418: Chi phí bằng tiền khác
- + Tk64181: Chi phí bằng tiền khác
- + Tk64182: Chi phí bằng tiền khác: Khác

d) Ví dụ minh họa

- Ngày 8/12 phát sinh nghiệp vụ chi phí phát sinh tại cảng xuất khẩu của Công ty TNHH Mainfreight Việt Nam nghiệp vụ trên có hóa đơn số **3255** Ký hiệu **1C25TMV** hóa đơn được hạch toán vào phần mềm:

Chi tiết Thuế

Tk nq	Tên tài khoản	Tiền hàng	Diễn giải	Vụ việc	Bộ phận	Phí
1 6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 644 147	Phí local charge của lô hàng xuất khẩu tháng 12.2025		DO0002	CP072000

Mã thanh toán

Tiền hàng: 10 644 147

Tiền thuế

Tổng thanh toán: 10 644 147

Mới Sửa Đóng

Hình 2.15. Hình ảnh chi phí bán hàng được hạch toán vào phần mềm

* **Trích sổ chi tiết:** Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên sổ chi tiết TK 6417

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỐ CÁI CHI TIẾT TÀI KHOẢN Tên tài khoản: 6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
A	Số hiệu B	Ngày tháng C	D	H	Nợ 1	Có 2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
12/01/2025	SI2025000605	12/01/2025	Chi phí chuyển phát nhanh gửi mẫu vải vào tháng 01 (DHL)	331111	14.725.799	
12/01/2025	SI2025000598	12/01/2025	Phí local charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 1757	331111	5.922.840	
14/01/2025	PC2501205	14/01/2025	Chi phí tiếp khách (Ms Thụy - QIMA)	11111	11.000.000	
14/01/2025	PC2501206	14/01/2025	Chi tiền tiếp khách, cơm trưa và tối (Ms Moon, Trinh CA...)	11111	1.450.000	
14/01/2025	PC2501206	14/01/2025	Chi tiền tiếp khách (Ms Moon, Trinh CA...)	11111	1.739.500	
.....						
25/03/2025	PN1	25/03/2025	Chi phí chuyển phát nhanh gửi mẫu (inv 17996) - DHL	331111	7.955.742	
25/03/2025	PN1	25/03/2025	Phí test hàng Next trong tháng 03.2025 - Bureau Veritas	331111	6.799.580	
25/03/2025	PK1	25/03/2025	Phí cước mobifone phục vụ bộ phận kinh doanh	331111	478.360	
.....						
7/12/2025	PN1	7/12/2025	Phí chuyển phát nhanh hồ sơ thầu tháng 04	331111	474.239	
7/12/2025	PN1	7/12/2025	Phí chuyển phát nhanh chứng từ hàng xuất khẩu - Hợp Nhất	331111	11.019.029	
7/12/2025	PN1	7/12/2025	Chi phí gửi chuyển phát nhanh mẫu sản phẩm - DHL	331111	7.955.742	
7/12/2025	PN1	7/12/2025	Chi phí chuyển phát nhanh tài liệu phát sinh - DHL	331111	1.520.262	
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Phí Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	331111	10.644.147	
.....						
31/12/2025	PKT20251203	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6417	911		900.627.552
			tổng cộng phát sinh	x	12.604.125.785	12.604.125.785
			Số dư cuối kỳ	x	0	0

Hình 2.18. Hình ảnh sổ chi tiết tk 6417

* **Trích sổ nhập ký chung:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỐ NHẬP KÝ CHUNG Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025				Đơn vị tính: VND		
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đa ghi sổ	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh
A	B	C	D	E	H	Nợ 1 Có 2
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061 Công cụ dụng cụ Phải trả người bán	x x	1531 331112	126.211.385 126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phí local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185 Chi phí trả trước ngắn hạn Phải trả người bán	x x	33518 331111	6.530.950 6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phí sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020 Chi phí sản xuất chung Phải trả người bán	x x	6277101 331111	1.500.000 1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460 Phải thu ngắn hạn khách hàng Doanh thu bán hàng	x x	131112 51121	580.337.580 580.337.580
01/12/2025	SI20250007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu Phải trả người bán Chi phí bán hàng	x x	6417 331111	10.487.155 10.487.155
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099 Giá vốn thành phẩm Thành phẩm xuất kho	 	63212 155101	550.793.520 550.793.520
08/12/2025	SI20250007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài Phí Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255 Phải trả người bán	x x	6417 331111	10.644.147 10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	T.T tiền mua túi nilon, móc treo và thẻ nhện... Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD) Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5221.037.006.8868	x x	331112 1122103	19.465.210 19.465.210
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD) Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x x	331112 5152	55.998 55.998
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay Xác định kết quả kinh doanh	x x	4212 911	9.282.023.067 9.282.023.067
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148 17.235.648.987.148

Hình 2.19. Hình ảnh sổ nhập ký chung

***Trích sổ cái:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI						
Tên tài khoản: 641- Chi phí bán hàng						
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						

Hình ảnh sổ cái TK 641

2.2.1.5 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp là các khoản chi phục vụ quản lý chung, không trực tiếp liên quan đến sản xuất hay bán hàng, gồm lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, chi phí văn phòng, khấu hao TSCĐ, thuế phí, dự phòng, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền; các khoản này hạch toán vào Nợ TK 642 và cuối kỳ kết chuyển sang TK 911, không có số dư cuối kỳ.

b) chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Bảng thanh toán tiền lương, BHXH
- Phiếu xuất kho ccđc xuất dùng cho bộ phận quản lý

- Hóa đơn mua ngoài

- Phiếu chi

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

- * Tài khoản sử dụng

- Công ty sử dụng TK- 642 để ghi nhận các chi phí thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh. TK 642 được mở thêm các tài khoản chi tiết như sau:

- + TK 6421- Chi phí nhân viên quản lý

- + TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý

- + TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng

- + TK 64231- Chi phí đồ dùng văn phòng: giá trị nhỏ

- + TK 64232- Chi phí đồ dùng văn phòng: phân bổ

- + TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ

- + TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí

- + TK 6426 - Chi phí dự phòng

- + TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

- + TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác

- Ngoài ra công ty còn mở thêm một số tài khoản cấp 3 để theo dõi chi tiết các khoản mục chi phí

- * Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái tk 642

- Các sổ chi tiết tk 642

c) ví dụ minh họa

- Ngày 31/12 phát sinh nghiệp vụ chi phí lương cho bộ phận Kế hoạch

*** Đối với chi phí lương nhân viên**

- Từ bảng chấm công tháng 12 bộ phận nhân sự tiến hành lập bảng tính-thanh toán tiền lương, bảng tính được gửi cho bộ phận kế toán quản trị của bộ phận kế toán tiến hành hạch toán lên phần mềm

CÔNG TY TNHH MTV Công Nghiệp Germton																					
BẢNG TÍNH - THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG																					
Tháng 12 năm 2025																					
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng																					
STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Chính	Phụ cấp		Tổng Thu Nhập	Ngày công đi làm	Tổng Lương Thực Tế	Lương đóng BH	Tỷ Lệ Trích Bảo Hiểm của DN				Trích BH và KPCĐ tính vào CP	Tỷ Lệ Trích Bảo Hiểm NLĐ			Trích Bảo Hiểm trừ vào lương	Thuế TNCN	Tạm Ứng	Thực lĩnh
Cột	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
A	Bộ phận Quản lý		76.150.000	6.000.000	3.500.000	85.650.000	181	78.217.308	68.150.000	1.363.000	11.926.250	2.044.500	681.500	16.015.250	5.452.000	1.022.250	681.500	7.155.750	0	500.000	70.561.558
01	Hoàng Trung Thạt	Trưởng phòng	18.000.000	3.000.000	1.000.000	22.000.000	25,5	21.576.923	21.000.000	420.000	3.675.000	630.000	210.000	4.935.000	1.680.000	315.000	210.000	2.205.000	0		19.371.923
02	Lã Văn Nam	Chủ quản	12.000.000	2.000.000	800.000	14.800.000	26,0	14.800.000	14.000.000	280.000	2.450.000	420.000	140.000	3.290.000	1.120.000	210.000	140.000	1.470.000	0		13.330.000
03	Hoàng Văn Hào	Nhân viên VP	8.550.000		300.000	8.850.000	24,0	8.169.231	8.550.000	171.000	1.496.250	256.500	85.500	2.009.250	684.000	128.250	85.500	897.750	0		7.271.481
04	Nguyễn Thị Thuý	Nhân viên VP	9.600.000		200.000	9.800.000	26,0	9.800.000	9.600.000	192.000	1.680.000	288.000	96.000	2.256.000	768.000	144.000	96.000	1.008.000	0	500.000	8.292.000
05	Đặng Thị Thuý	Nhân viên VP	7.500.000		300.000	7.800.000	22,0	6.600.000	7.500.000	150.000	1.312.500	225.000	75.000	1.762.500	600.000	112.500	75.000	787.500	0		5.812.500
06	Trần Tuấn Anh	Nhân viên VP	8.000.000		300.000	8.300.000	21,5	6.863.462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		6.863.462
07	Mai Hồng Quế	Nhân viên VP	6.000.000			6.000.000	10,0	2.307.692	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		2.307.692
08	Nguyễn Đức Việt	Nhân viên VP	6.500.000	1.000.000	600.000	8.100.000	26,0	8.100.000	7.500.000	150.000	1.312.500	225.000	75.000	1.762.500	600.000	112.500	75.000	787.500	0		7.312.500

Hình 2.20. Hình ảnh bảng thanh toán tiền lương tháng 12 bộ phận kế hoạch

*** Cách tính lương:**

- Nhân viên Hoàng Trung Thật giữ chức vụ Trưởng phòng, có mức lương chính là 18.000.000 đồng, phụ cấp trách nhiệm 3.000.000 đồng và phụ cấp điện thoại 1.000.000 đồng. Tổng thu nhập trong tháng được tính như sau:

$$18.000.000 + 3.000.000 + 1.000.000 = 22.000.000$$

- Trong tháng 12/2025, nhân viên làm việc thực tế 25,5 ngày, công chuẩn của doanh nghiệp là 26 ngày/tháng. Lương thực tế được tính theo số ngày công như sau:

$$22.000.000 / 26 \times 25,5 = 21.576.923$$

→ Tổng lương thực tế được hưởng là 21.576.923 đồng.

- Mức lương tham gia bảo hiểm là 21.000.000 đồng. Các khoản trích theo lương do doanh nghiệp chịu gồm:

$$+ \text{KPCĐ (2\%): } 21.000.000 \times 2\% = 420.000$$

$$+ \text{BHXH (17,5\%): } 21.000.000 \times 17,5\% = 3.675.000$$

$$+ \text{BHYT (3\%): } 21.000.000 \times 3\% = 630.000$$

$$+ \text{BHTN (1\%): } 21.000.000 \times 1\% = 210.000$$

- Tổng các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn tính vào chi phí doanh nghiệp:

$$420.000 + 3.675.000 + 630.000 + 210.000 = 4.935.000$$

- Các khoản bảo hiểm khấu trừ vào lương người lao động gồm:

$$+ \text{BHXH (8\%): } 21.000.000 \times 8\% = 1.680.000$$

$$+ \text{BHYT (1,5\%): } 21.000.000 \times 1,5\% = 315.000$$

$$+ \text{BHTN (1\%): } 21.000.000 \times 1\% = 210.000$$

- Tổng số tiền bảo hiểm trừ vào lương là: $1.680.000 + 315.000 + 210.000 = 2.205.000$

- Do nhân viên trên được miễn trừ bản thân và có hai người phụ thuộc nên không phát sinh thuế thu nhập cá nhân và không tạm ứng lương nên số tiền thực lĩnh được xác định như sau: $21.576.923 - 2.205.000 = 19.371.923$

* Sau nhận bảng lương từ bộ phận nhân sự kế toán tiến hành hạch toán lương thực tế từ bảng lương lên phần mềm

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: **GY2025002512** Trang thái: 2. Chuyển số cái

Ngày lập: **31/12/2025**

Ngày hạch toán: **31/12/2025**

Tỷ giá: VND **1.00**

Diễn giải: Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch

Chi tiết: Thuế GTGT đầu vào

	Tài khoản	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Vụ việc	Bộ phận kế hoạch	Phí	Tên phí
1	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	21 576 923	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00001	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
2	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	14 800 000	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00002	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
3	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	8 169 231	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00003	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
4	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	9 800 000	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00004	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
5	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	6 600 000	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00005	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
6	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	6 863 462	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00007	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
7	6421	Chi phí nhân viên quản lý	VS001420	Lương tháng 12 năm 2025	2 307 692	0	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00008	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
8	3341	Phải trả công nhân viên			0	78 217 308	Chi phí tiền lương tháng 12 năm 2025		D00000	CP086000	Chi phí tiền lương tháng 12
										78 217 308	78 217 308

Mới Sửa Đóng

Hình 2.21. Hình ảnh nghiệp vụ chi phí lương

* Các khoản trích theo lương doanh nghiệp chịu

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: **GYD25002514** Trang thái: 2. Chuyển số cái

Ngày lập: **31/12/2025**

Ngày hạch toán: **31/12/2025**

Tỷ giá: VND **1.00**

Diễn giải: Hạch toán trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch

Chi tiết: Thuế GTGT đầu vào

	Tài khoản	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Vụ việc	Bộ phận	Phí	Tên phí
1	6421	Chi phí nhân viên quản lý			20 388 250	0	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch		KHH01	CP086000	Chi phí trích lương theo lương
2	3382	Trích kinh phí công đoàn			0	3 363 000	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch		KHH01	CP086000	Chi phí trích lương theo lương
3	3383	Trích bảo hiểm xã hội			0	11 926 250	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch		KHH01	CP086000	Chi phí trích lương theo lương
4	3384	Trích bảo hiểm y tế			0	2 044 500	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch		KHH01	CP086000	Chi phí trích lương theo lương
5	3386	Trích bảo hiểm thất nghiệp			0	681 500	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2025 - bộ phận kế hoạch		KHH01	CP086000	Chi phí trích lương theo lương
										Tổng phát sinh nợ	20 388 250
										Tổng phát sinh có	20 388 250

Mới Sửa Đóng

Hình 2.22. Hình ảnh nghiệp vụ các khoản trích theo lương

*** Trích sổ chi tiết TK :** Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ chi tiết TK 6421

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tên chi tiết tài khoản: 6421- Chi phí nhân viên quản lý						
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
.....						
15/02/2025	GV2025001572	15/02/2025	Chi hỗ trợ tập huấn PCCC/Expenses to support fire prevention and fighting training	3341	57.231	
15/02/2025	GV2025001595	15/02/2025	Chi phí tiền suất cơm 02.2025 theo HD 00000047, 00000048/Industrial catering service in Feb 2025	331111	1.545.000	
15/02/2025	GV2025001596	15/02/2025	Chi phí tiền suất ăn phụ (sữa Vinamilk, bánh mỳ, sữa chua) 02.2025 theo HD 00000047, 00000048/Industrial catering service in Feb 2025	331111	384.000	
15/02/2025	GV2025001597	15/02/2025	Chi phí lì xì may mắn đầu năm 2025/Lucky money for staffs, workers	3341		
.....						
30/03/2025	GV2025001907	30/03/2025	Chi phí tiền lương tháng 03 2025- Bộ phận Nhân sự	3341	90.312.550	
30/03/2025	GV2025001908	30/03/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 03 2025-Bộ phận Nhân sự	3382	1.606.036	
30/03/2025	GV2025001909	30/03/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 03 2025-Bộ phận Nhân sự	3383	140.528.119	
30/03/2025	GV2025001910	30/03/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 03 2025-Bộ phận Nhân sự	3384	2.409.053	
30/03/2025	GV2025001911	30/03/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 03 2025-Bộ phận Nhân sự	3386	803.018	
30/03/2025	GV2025001912	30/03/2025	Chi phí tiền suất ăn phụ (sữa Vinamilk, bánh mỳ, sữa chua) 03.2025 theo HD 00000069, 00000070/Industrial catering service in Mar 2025	331111	2.352.000	
.....						
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Chi phí tiền lương tháng 12 2025 - Bộ phận Kế hoạch	3341	78.217.308	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3382	3.363.000	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3383	11.926.250	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3384	2.044.500	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3386	681.500	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6421	911		3.736.986.980
			Tổng cộng phát sinh	x	29.420.115.478	29.420.115.478
			Số dư cuối kỳ	x	0	

Hình 2.23. Hình ảnh sổ chi tiết tk 6421

***Trích sổ cái:** Căn cứ vào hóa đơn, kế toán nhập vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ cái TK 642

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI						
Tên tài khoản: 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
02/01/2025	SI2025000605	02/01/2025	Chi phí chuyển phát nhanh gửi mẫu vải (DHL)	331111	14.725.799	
02/01/2025	PC2501205	02/01/2025	Chi phí tiếp khách (Ms Thuy - QIMA)	11111	11.000.000	
03/01/2025	PC2501206	03/01/2025	Chi tiền tiếp khách, cơm trưa và tối (Ms Moon, Trinh CA...)	11111	1.450.000	
03/01/2025	GI2025007095	03/01/2025	Phí sửa chữa bảo trì định kỳ theo hóa đơn 56407	331111	1.768.586	
03/01/2025	SI2025000712	03/01/2025	Phí test hàng Haddad	331111	3.910.960	
.....						
19/03/2025	PC2501222	19/03/2025	Xuất dùng công cụ dụng cụ (Mar 2025)	1531	1.082.350	
19/03/2025	PC2501222	19/03/2025	Xuất dùng công cụ dụng cụ (Mar 2025)	1531	2.651.400	
20/03/2025	SI2025000623	20/03/2025	Trích tiền công tác phí (Ô Hải Dương)	33518	1.994.000	
20/03/2025	SI2025000668	20/03/2025	Chi phí tiếp khách (Mr Pan, Mr Míng, Mr Ocean)	11111	4.799.500	
20/03/2025	PC2501228	20/03/2025	Chi phí mua rượu tiếp khách	11111	2.291.400	
20/03/2025	PC2501229	20/03/2025	Phí local charge lô hàng xuất tháng 03	331111	9.364.201	
20/03/2025	PC2501229	20/03/2025	Chi phí tiếp khách (Ms Thuy - QIMA)	11111	5.000.000	
.....						
12/10/2025	SI2025030071	12/10/2025	Phí thu gom rác thải sinh hoạt tháng theo hóa đơn 15819	331111	21.000.000	
12/10/2025	SI2025007196	12/10/2025	Phí Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	331111	10.644.147	
12/10/2025	PC2501222	12/10/2025	Trích trước chi phí phí C/O năm 2025	33518	3.060.000	
12/10/2025	OTV202500004	12/10/2025	Chi phí tiếp khách (Ms Hang - QIMA)	11111	5.000.000	
.....						
31/12/2025	OTV202500004	31/12/2025	Chi tiền tiếp khách 8/3 (Ms Moon, Thao, Trinh...)	11111	1.487.000	
31/12/2025	GV2025001144	31/12/2025	Chi tiền tiếp khách Haddad QA	11111	2.316.000	
31/12/2025	GV2025001147	31/12/2025	Chi tiền tiếp khách Carter's QA	11111	3.200.000	
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Chi phí tiền lương tháng 12 2025 - Bộ phận Kế hoạch	334	78.217.308	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3382	3.363.000	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3383	11.926.250	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3384	2.044.500	
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	3386	681.500	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6421	911		3.736.986.980
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6422	911		36.447.900
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 64232	911		1.708.600
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6427	911		76.323.060
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6428	911		237.366.227
			Tổng cộng phát sinh	x	40.935.801.090	40.935.801.090
			Số dư cuối kỳ	x	0	0

Hình 2.24. Hình ảnh sổ cái tk 642

* **Trích sổ nhật ký chung:** Căn cứ vào các nghiệp vụ đã ghi nhận phần mềm tự động lên sổ nhật ký chung như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtom Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng						Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)	
SỔ NHẬT KÝ CHUNG Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025						Đơn vị tính: VND	
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhũ, may HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Chi phí bán hàng	x	6417	10.487.155	
			Phải trả người bán	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm	x	63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho	x	155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Trích lương tháng 12/2025 bộ phận quản lý				
			Chi phí quản lý doanh nghiệp	x	642	78.217.308	
			Phải trả người lao động	x	334		78.217.308
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, Lương tháng 12 năm 2025				
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	6421	18.015.250	
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3382		3.363.000
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3383		11.926.250
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3384		2.044.500
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3386		681.500
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD				
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	4.088.826.767	
			Chi phí nhân viên quản lý	x	6421		3.736.986.980
			Chi phí vật liệu quản lý	x	6422		36.447.900
			Chi phí đồ dùng văn phòng: phân bổ	x	64232		1.708.600
			Chi phí dịch vụ mua ngoài	x	6427		76.323.060
			Chi phí bằng tiền khác	x	6428		237.366.227
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
Tổng cộng phát sinh						17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.25. Hình ảnh sổ nhật ký chung

2.2.2 Kế toán hoạt động tài chính

2.2.2.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

a) Nội dung hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính của công ty đến từ các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, , lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản thu nhập tài chính khác. Các khoản này được hạch toán vào TK 515.

b) Chứng từ sử dụng

- Bảng tính chênh lệch tỷ giá
- Bảng đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ
- Sổ phụ ngân hàng
- Giấy báo có

b)) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

- Công ty sử dụng TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính
- Công ty linh hoạt mở thêm TK cấp 2 để phân loại các loại doanh thu hoạt động tài chính khác nhau:

- + TK 5151: Lãi tiền cho vay, tiền gửi
- + TK 5152: Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
- + TK 5153: Cổ tức và lợi nhuận được chia
- + TK 5154: Lãi do bán các loại chứng khoán
- + TK 5155: Lãi bán ngoại tệ
- + TK 5156: Lãi bán hàng trả chậm
- + TK 5157: Chiết khấu thanh toán được hưởng
- + TK 5158: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

*Sổ sách sử dụng

- Sổ chi tiết tài khoản TK 515
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái tài khoản TK 515

d) ví dụ minh họa

- Ngày 17/12/2025, công ty thanh toán 741,11 USD cho nhà cung cấp Mainetti Việt Nam theo hóa đơn số **18804**

- Do tại thời điểm thanh toán, tỷ giá thực tế (26.189,39) thấp hơn tỷ giá ghi nhận công nợ ban đầu (26.264,94), nên doanh nghiệp thanh toán số tiền VND thấp hơn giá trị

công nợ trên sổ, phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá 55.998 đồng, hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và giảm công nợ phải trả

Thông tin khách hàng:
 Mã khách: VS000969 Công ty TNHH Mainetti Việt Nam
 Địa chỉ: Đường số 7, KCN Long Thành, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin hóa đơn:
 Số hóa đơn: 00018804 Ngày hóa đơn: 17/10/2025 Tiền trên hóa đơn: 741.1100
 Loại phiếu chi: 1 Thanh toán chi tiết theo hóa đơn
 Tài khoản có: 1122103 Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868

Thông tin thanh toán:
 Số phiếu chi: PBU2504095 Ngày lập: 17/12/2025
 Ngày hạch toán: 17/12/2025
 Tỷ giá ghi: USD 26.264,94
 Tỷ giá: 26.189,39 (được khoanh đỏ)
 Trạng thái: 2. Chuyển số cái

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tiền trên hóa đơn	Đã thanh toán	Còn phải thanh ...	Tk nợ	Tiền nt	Thanh toán quy ...	Ngoại tệ	Diễn giải	Tiền	Vu việc	Bộ phận	Phi	Tên phi
00018804	17/10/2025	741.1100	0.0000	741.1100	331112	741.1100	741.1100	USD	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110	19.465.210				

Tổng cộng:
 Tiền: 741.1100 19.465.210
 Tiền thuế: 0.0000 0
 Tổng thanh toán: 741.1100 19.465.210

Hình 2.26. Sau khi nghiệp vụ trên được ghi nhận sẽ có phiếu hạch toán sau

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP GERMTON
 KCN Đông Quê Sơn, Xã Xuân Phú, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CHỨNG TỪ HẠCH TOÁN

Số chứng từ: PBU2504095 Ngày chứng từ: 17/12/2025 Ngày hạch toán: 17/12/2025
 Mã khách hàng: VS000969 Tên khách hàng: Công ty TNHH Mainetti Việt Nam
 Nội dung: TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110

Tài khoản	Tên tài khoản	Nội dung	Phát sinh nợ	Phát sinh có
1122103	Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110		19.465.210,00
331112	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110	19.465.210,00	
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110		55.998,00
331112	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa/ Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110	55.998,00	
Tổng cộng			19.521.208,00	19.521.208,00

Bảng chữ: Mười chín triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, hai trăm linh tám đồng chẵn

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Hình 2.27. Hình ảnh phiếu hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

* **Trích sổ chi tiết:**Sau khi kế toán nhập liệu vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ chi tiết TK 5152

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tên tài khoản: 5152- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
02/01/2025	PBU250024	02/01/2025	TT tiền mua đồ chơi/ Payment for buying children's toys with invoice 31. AC2025-03-080	331112		301.343
.....						
02/05/2025	RBU250511	02/05/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1122103		5.047.107
02/05/2025	RBU250511	02/05/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1122103		712.064
02/05/2025	RBU250511	02/05/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1122103		663.248
02/05/2025	RBU250511	02/05/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1122103		48.149
02/05/2025	RBU250511	02/05/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1122103		20.644
.....						
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa Payment for buying nylon bag with invoice 18804. AC2025-11-110	331112		55.998
.....						
31/12/2025	PKT202501205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 5152, 911	911	499.029.838	
			Tổng cộng phát sinh	x	6.785.492.115	6.785.492.115
			số dư cuối kỳ		0	0

Hình 2.28. Hình ảnh sổ chi tiết tk 5152

* **Trích sổ nhật ký chung:** Sau khi kế toán nhập liệu vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ NHẬT KÝ CHUNG Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025				Đơn vị tính: VND			
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, may HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Chi phí bán hàng	x	6417	10.487.155	
			Phải trả người bán	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm	x	63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho	x	155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	PKT20251205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD				
			Lãi tiền cho vay, tiền gửi	x	5151	4.739.401	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152	499.029.838	
			Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	x	5158	4.235.756	
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911		508.005.000
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.30. Hình ảnh sổ nhật ký chung

* **Trích sổ cái:** Sau khi kế toán nhập liệu vào phần mềm, chương trình sẽ tự xử lý số liệu và lên Sổ cái TK 515

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		

Hình 2.29. Hình ảnh sổ cái TK 515

2.2.2.2 Kế toán chi phí tài chính

a) Nội dung chi phí tài chính

- Chi phí tài chính của doanh nghiệp bao gồm các khoản như chi phí lãi vay phải trả phát sinh trong quá trình vay vốn từ ngân hàng hoặc các tổ chức, cá nhân khác; khoản lỗ do bán ngoại tệ khi tỷ giá bán thực tế thấp hơn tỷ giá ghi sổ kế toán; đồng thời còn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

b) Chứng từ

- Hợp đồng vay, giấy báo Nợ ngân hàng, ủy nhiệm chi, phiếu chi, bảng tính lãi vay, chứng từ ngoại tệ, bảng đánh giá tỷ giá.

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản

- Công ty sử dụng TK 635- để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh của chi phí tài chính, đồng thời công ty cũng mở thêm các tk chi tiết như sau:

- + TK 6351: Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ
- + TK 6352: Chi phí lãi vay
- + TK 6353: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

- + TK 6354: Lỗ do bán các loại chứng khoán
- + TK 6355: Chiết khấu thanh toán cho người mua
- + TK 6356: Lãi mua hàng trả chậm
- + TK 6357: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- + TK 6358: Chi phí tài chính khác

* Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 635, sổ chi tiết tài khoản, sổ tiền gửi ngân hàng, sổ theo dõi vay nợ.

d) ví dụ minh họa

- Ngày 30/12/2025 khách hàng Germton Enterprises (1988) LTD thanh toán công nợ trong đó có hóa đơn **1099** xuất ngày 1/12/2025 của mục 2.2.1.1

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tiền trên hóa đơn	Đã thanh toán	Còn phải thanh ...	Tk có	Tiền nt
308006197830	28/11/2025	10 510.8000	0.0000	10 510.8000	131112	10 510.8000
308006214260	28/11/2025	12 654.7200	0.0000	12 654.7200	131112	12 654.7200
308007878750	28/11/2025	264 028.2300	0.0000	264 028.2300	131112	264 028.2300
308008724940	29/11/2025	5 732.6400	0.0000	5 732.6400	131112	5 732.6400
308008757400	29/11/2025	5 898.9600	0.0000	5 898.9600	131112	5 898.9600
308011335460	01/12/2025	22 064.4000	0.0000	22 064.4000	131112	22 064.4000
308014803410	01/12/2025	73 894.6200	0.0000	73 894.6200	131112	73 894.6200
308024521860	01/12/2025	118 546.0300	0.0000	118 546.0300	131112	118 546.0300

Hình 2.31. Hình ảnh Giấy báo có

- Tỷ giá khi thanh toán ngày 31/12/2025 là 26,266.34 giảm so với tỷ giá ngày 1/12/2025 là 26,302.00 việc lỗ tỷ giá này dẫn đến giảm phải thu khách hàng và tăng chi phí tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP GERMTON
KCN Đông Quê Sơn, Xã Xuân Phú, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CHỨNG TỪ HẠCH TOÁN
GENERAL LEDGER

Số chứng từ: RBU25030012 Ngày chứng từ: 31/12/2025 Ngày hạch toán: 31/12/2025
Voucher No.: Voucher Date: General Ledger Date:

Mã khách hàng: MIX00003 Tên khách hàng: Germton Enterprises (1988) LTD
Customer ID: Customer Name: Germton Enterprises (1988) LTD

Nội dung:
Description:

Tài khoản <i>Account</i>	Tên tài khoản <i>Account Name</i>	Nội dung <i>Description</i>	Phát sinh nợ <i>Debit Amount</i>	Phát sinh có <i>Credit Amount</i>
1122103	Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868 <i>Bank Deposits - Foreign Currency - USD BIDV 5621.037.006.8868</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	579.551.032,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		579.551.032,00
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ <i>Losses of Exchange Rate Differences Arising in Current Period</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	786.818,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		786.818,00
1122103	Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868 <i>Bank Deposits - Foreign Currency - USD BIDV 5621.037.006.8868</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	1.940.941.213,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		1.940.941.213,00
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ <i>Losses of Exchange Rate Differences Arising in Current Period</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	2.635.082,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		2.635.082,00
1122103	Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868 <i>Bank Deposits - Foreign Currency - USD BIDV 5621.037.006.8868</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	3.113.793.707,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		3.113.793.707,00
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ <i>Losses of Exchange Rate Differences Arising in Current Period</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	4.227.384,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		4.227.384,00
1122103	Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868 <i>Bank Deposits - Foreign Currency - USD BIDV 5621.037.006.8868</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	2.945.753.746,00	
131112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HỘ SXKD (USD) <i>Short-term Receivables: Business Activity (USD)</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI		2.945.753.746,00
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ <i>Losses of Exchange Rate Differences Arising in Current Period</i>	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	3.999.247,00	

Hình 2.32. Hình ảnh chứng từ hạch toán chi phí tài chính

- Tỷ giá trên được lấy từ tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV (doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại ngân hàng này)

*** Trích sổ chi tiết tài khoản:** sau khi phần mềm xử lý số liệu tự cập nhật lên sổ chi tiết TK 6351

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ:KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
			SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN			
			Tên tài khoản: 6351- Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			
			Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025			
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	5.047.107	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	712.064	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	663.248	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	48.149	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	20.644	
*****	*****	*****	*****	*****	*****	
30/10/2025	PBU251465	30/10/2025	TT NHẬP VẬT LIỆU/PAYMENT FOR MATERIAL AS ATTACHED LIST FOR GERMTON ENTERPRISES (1988) LIMITED USD 1,094,136.06 * 25,411.92 (fee 335.50)	1122103	879.229	
30/10/2025	PBU251465	30/10/2026	TT NHẬP VẬT LIỆU/PAYMENT FOR MATERIAL AS ATTACHED LIST FOR GERMTON ENTERPRISES (1988) LIMITED USD 1,094,136.06 * 25,411.92 (fee 335.50)	1122103	666.290	
30/10/2025	PBU251465	30/10/2027	TT NHẬP VẬT LIỆU/PAYMENT FOR MATERIAL AS ATTACHED LIST FOR GERMTON ENTERPRISES (1988) LIMITED USD 1,094,136.06 * 25,411.92 (fee 335.50)	1122103	2.807.917	
*****	*****	*****	*****	*****	*****	
31/12/2025	RBU25030012	31/12/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34, trong đó phí 28 USD)GE 1988 trade settlement for GI	131112	786.818	
31/12/2025	RBU25030012	31/12/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34, trong đó phí 28 USD)GE 1988 trade settlement for GI	131112	2.365.082	
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 6351	911		2.967.693.674
			Tổng cộng phát sinh	x	25.487.635.154	25.487.635.154
			số dư cuối kỳ		0	

Hình 2.35. Hình ảnh sổ chi tiết tk 6351

* Trích sổ nhật ký chung:

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gertmon				Mẫu số S03a-DN			
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025							
Đơn vị tính: VND							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, máy HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phí local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phí sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Doanh thu bán hàng	x	511	580.337.580	
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Phải trả người bán	x	331111	10.487.155	
			Chi phí bán hàng	x	641		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm		63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho		155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phí Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	TT tiền mua túi nilong, móc treo và thẻ nhựa...				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD)	x	331112	19.465.210	
			Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868	x	1122103		19.465.210
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	RBV25030012	31/12/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng				
			Ngoại tệ - USD tại NH BIDV 5621.037.006.8868	x	1122103	579.551.032,00	
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: HD SXKD (USD)	x	131112		579.551.032
31/12/2025	RBV25030012	31/12/2025	Lỗ tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán tiền hàng				
			Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	6351	786.818,00	
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: HD SXKD (USD)	x	131112		786.818
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Chi phí tiền lương tháng 12- bộ phận kế hoạch				
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	6421	78.217.308	
			Chi chi phí lương tháng 12 năm 2025	x	3341		78.217.308
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, Lương tháng 12 năm 2025				
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	6421	18.015.250	
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3382		3.363.000
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3383		11.926.250
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3384		2.044.500
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3386		681.500
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.37. Hình ảnh sổ nhật ký chung

*** Trích sổ cái:** Sau khi phần mềm xử lý số liệu tự động cập nhật lên sổ cái

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đồng Quê Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI						
Tên tài khoản: 635- Chi phí tài chính						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tổng đầu kỳ	x	0	0
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	5.047.107	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	712.064	
04/01/2025	RBU251011	04/01/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,120,051.760 * 25,411.92 , trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	20.644	
.....						
30/10/2025	PBU251465	30/10/2026	TT NHẬP VẬT LIỆU/PAYMENT FOR MATERIAL AS ATTACHED LIST FOR GERMTON ENTERPRISES (1988) LIMITED USD 1,094,136.06 * 25,411.92 (fee 335.50)	1122103	666.290	
30/10/2025	PBU251465	30/10/2027	TT NHẬP VẬT LIỆU/PAYMENT FOR MATERIAL AS ATTACHED LIST FOR GERMTON ENTERPRISES (1988) LIMITED USD 1,094,136.06 * 25,411.92 (fee 335.50)	1122103	2.807.917	
30/10/2025	GV2025001612	30/10/2025	Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4131	1.911.357.595	
.....						
31/12/2025	RBU25030012	31/12/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34, trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	786.818	
31/12/2025	RBU25030012	31/12/2025	GE 1988 thanh toán tiền hàng (1,318,527.71 * 26,266.34, trong đó phí 28 USD)/GE 1988 trade settlement for GI	131112	2.365.082	
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 6351	911		2.967.693.674
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 6352	911		45.039.144
			Tổng cộng phát sinh	x	35.577.126.405	35.577.126.405
			số dư cuối kỳ		0	0

Hình 2.38. Hình ảnh sổ cái TK 635

2.2.3 Kế toán hoạt động khác

2.2.3.1 Kế toán thu nhập khác

a) Nội dung kế toán thu nhập khác

- Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý nhượng bán. Phạt vi phạm hợp đồng, lãi do đáng giá lại tài sản, thuế được giảm hay thu nhập khác

b) chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT / hóa đơn bán hàng (khi thanh lý TSCĐ)

- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Biên bản xử phạt vi phạm hợp đồng

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

- Công ty sử dụng TK 711 để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh về các khoản thu nhập khác. Và đồng thời công ty cũng mở thêm các tài khoản chi tiết

- + TK 7111: Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường
- + TK 7112: Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + TK 7113: Lãi do đánh giá lại tài sản
- + TK 7114: Thuế được giảm
- + TK 7118: Thu nhập khác

* Sổ sách sử dụng

- Sổ cái tài khoản 711, sổ chi tiết tk 711
- Sổ nhật ký chung

b) Ví dụ minh họa

- Ngày 31 tháng 12 công ty phát sinh nghiệp vụ thanh lý tài sản cố định TSCĐ máy ép nhiệt nhãn hiệu YIU LYH, model YP-141L-H, nguyên giá 320.540.000 đồng. đã khấu hao hết nên ko ghi nhận giá trị còn lại cho Công ty TNHH G.Yuantai Việt Nam theo hóa đơn số 320. Kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm:

- Bộ chứng từ thanh lý TSCĐ bao gồm:

- + Tờ trình đề nghị thanh lý TSCĐ
- + Quyết định thanh lý TSCĐ
- + Biên bản thanh lý TSCĐ
- + Hóa đơn bán hàng

Tên tài khoản	Đơn vị	Số lượng	Giá trị	Tên hàng	Tỷ lệ %	Chiết khấu	Tên chiết khấu	Mã thuế	Thuế %	Tên thuế	Thuế %	Cộng thuế	Điền giá	Có
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Cái	1.00	38.920.228.0000	38.920.228.0000	0.00	0.0000	00	0.00	333111	0.0000		Bán máy ép nhiệt, nhãn hiệu YIU LYH, model YP-141L	38.920

Hình 2.39. Hình ảnh nghiệp vụ thu nhập khác



***Trích sổ chi tiết:** Sau nhập liệu phần mềm xử lý và tự động cập nhật lên sổ chi tiết

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tên tài khoản: 7112- Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
11/03/2025	308277443664	11/03/2025	Thu tiền thanh lý máy cắt vải tự động GERBER GTXL Automatic Fabric Cutting Machine - thanh lý TSCĐ	1121		18.000.000
31/03/2025	PKT250307	31/03/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911		18.000.000
15/04/2025	308382458736	15/04/2025	Bán máy ép keo HASHIMA HP-450MS (Fusing Press Machine)	131111		6.850.000
30/04/2025	PKT250407	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911		6.850.000
*****	*****	*****	*****	*****	*****	*****
22/11/2025	308458784302	22/11/2025	Bán máy may 1 kim điện tử JUKI DDL-9000C (Electronic Lockstitch Sewing Machine)	131111		14.783.247
30/11/2025	PKT251107	30/11/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	14.783.247	
31/12/2025	308275445611	31/12/2025	Bán máy ép nhiệt, nhãn hiệu YIU LIH, model YP-141L-H (thanh lý TSCĐ)	131111		38.920.228
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	38.920.228	
			Tổng cộng phát sinh		78.553.475	78.553.475
			số dư cuối kỳ		0	0

Hình 2.41. Hình ảnh sổ chi tiết tk 7112

*** Trích sổ cái.** Sau nhập liệu phần mềm xử lý và tự động cập nhật lên sổ cái

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
			SỔ CÁI			
			Tên tài khoản: 711- Thu Nhập khác			
			Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025			
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
11/03/2025	308277443664	11/03/2025	Thu tiền thanh lý máy cắt vải tự động GERBER GTXL Automatic Fabric Cutting Machine - thanh lý TSCĐ	112102		18.000.000
31/03/2025	PKT250307	31/03/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	18.000.000	
04/04/2025	GV2025000075	04/04/2025	Điều chỉnh tăng thu nhập khác do chênh lệch thanh toán (SI2025000050)	331111		56
05/04/2025	GV2025000115	05/04/2025	Điều chỉnh tăng thu nhập khác do chênh lệch thanh toán	331111		4
15/04/2025	308382458736	15/04/2025	Bán máy ép keo HASHIMA HP-450MS (Fusing Press Machine)	131111		6.850.000
30/04/2025	PKT250407	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	6.850.000	
30/04/2025	PKT250407	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7118 → 911)	911	60	
30/07/2025	RBV2506063	30/07/2025	Phạt vi phạm cân định lượng T07.2025/PAY A FINE FOR QUANTITATIVE WEIGHT	112101		1.478.320
22/11/2025	308458784302	22/11/2025	máy may 1 kim điện tử JUKI DDL-9000C (Electronic Lockstitch Sewing Machine)	131111		14.783.247
30/11/2025	PKT251107	30/11/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	14.783.247	
31/12/2025	308275445611	31/12/2025	Bán máy ép nhiệt, nhãn hiệu YIU LIH, model YP-141L-H (thanh lý TSCĐ)	131111		38.920.228
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	911	38.920.228	
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7118 → 911)	911	7.898.486	
			Tổng cộng phát sinh		508.333.476	508.333.476
			số dư cuối kỳ		0	0

Hình 2.42. Hình ảnh sổ cái TK 711

* Trích sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtan
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, may HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Chi phí bán hàng	x	6417	10.487.155	
			Phải trả người bán	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm	x	63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho	x	155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
31/12/2025	308275445611	31/12/2025	Bán máy ép nhiệt, nhãn hiệu YIU LIH, model YP-141L-H (thanh lý TSCĐ)				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131111	38.920.228	
			Thu nhập khác (Thanh lý tài sản cố định)	x	7118		38.920.228
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD				
			Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	x	7112	38.920.228	
			Thu nhập khác	x	7118	7.898.486	
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911		46.818.714
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
Tổng cộng phát sinh						17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.43. Hình ảnh sổ nhật ký chung

2.2.3.2 Kế toán chi phí khác

a) Theo Điều 94 Thông tư 200/2014/TT-BTC, TK 811 – Chi phí khác dùng để phản ánh các khoản chi phí phát sinh từ những sự kiện hoặc nghiệp vụ không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

b) Chứng từ sử dụng

- Biên bản thanh lý TSCĐ, Kiểm kê TSCĐ
- Biên bản bồi thường hợp đồng
- Hóa đơn GTGT

c) Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 811- Chi phí khác, công ty cũng mở thêm các tài khoản chi tiết như sau:

+ TK 8111: Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác

+ TK 8112: Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ

+ TK 8113: Lỗ do đánh giá lại tài sản;

+ TK 8118: Chi phí khác

* Sổ sách sử dụng

- Sao kê ngân hàng, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 811

ác sổ chi tiết TK 811

d) ví dụ minh họa

- Công ty thực hiện điều chỉnh số dư công nợ do có sự chênh lệch nhỏ (lệch tiền lẻ) giữa sổ sách kế toán và sổ thực tế thanh toán với Công ty TNHH Đại Hoàng Tiến Phát.

Xem phiếu kế toán

Hình 2.44. Hình ảnh nghiệp vụ chi phí khác

***Trích sổ chi tiết:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtan				Mẫu số S05b-DN		
Địa chỉ:KCN Đông Quê Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
			SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN			
			Tên tài khoản: 8118- Chi phí khác			
			Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025			
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
*****	*****	*****	*****	*****	*****	*****
13/05/2025	GV2025001571	13/05/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-02-301)	331111	1	
31/05/2025	PKT250507	31/05/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD (8118)			1
*****	*****	*****	*****	*****	*****	*****
24/12/2025	GV2025000178	24/12/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-05-178)	331111	11	
31/12/2025	PKT251208	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD (8118)-911	911		11
			Tổng cộng phát sinh	x	64	64
			số dư cuối kỳ	x	0	0

Hình 2.45. Hình ảnh sổ chi tiết tk 8118

*** Trích sổ nhật ký chung**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germtan				Mẫu số S03a-DN			
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025							
Đơn vị tính: VND							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhún, máy HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Chi phí bán hàng	x	6417	10.487.155	
			Phải trả người bán	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm	x	63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho	x	155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
24/12/2025	GV2025000178	24/12/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-05-178)				
			Chi phí khác	x	8118	11	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	x	331111		11
31/12/2025	PKT251208	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác vào KQKD				
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	11	
			Chi phí bằng tiền khác: KHÁC	x	8118		11
31/12/2025	KC-000008	31/12/2025	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	x	4212		9.282.023.067
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

*** Trích sổ cái:** Phần mềm tự động xử lý số liệu rồi cập nhật lên sổ cái

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S05b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
			SỔ CÁI			
			Tên tài khoản: 811- Chi phí khác			
			Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025			
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
*****	*****	*****	*****	*****	*****	*****
13/05/2025	GV2025001571	13/05/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-02-301)	331111	1	
27/05/2025	PBV25010443	27/05/2025	TT tiền bồi thường hợp đồng - Điện lực Quế Sơn	112101	52.906.635	
31/05/2025	PKT250507	31/05/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD 8111-911	911		52.906.635
31/05/2025	PKT250507	31/05/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD 8118-911	911		1
*****	*****	*****	*****	*****	*****	*****
24/12/2025	GV2025000178	24/12/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-05-178)	331111	11	
31/12/2025	PKT251208	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD 8118-911	911		11
			Tổng cộng phát sinh	x	9.748.730.364	9.748.730.364
			số dư cuối kỳ	x	0	

Hình 2.46. Hình ảnh sổ cái TK 811

2.2.4 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.4.1 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Nội dung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tài khoản 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành, làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được theo dõi trên TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, được mở chi tiết như sau:

- TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm tài chính căn cứ trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.
- TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Phản ánh chi phí hoặc thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế của chúng.

- Cuối năm, căn cứ vào tổng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán trưởng tiến hành lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp cho nhà nước, sau đó lưu lại các chứng từ liên quan.

b) Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN
- Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà Nước
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 821
- Sổ chi tiết TK 821

c) ví dụ minh họa

- Trong năm doanh nghiệp phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định như sau:

Qua phân tích Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Germtion, thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại tại đơn vị được thể hiện như sau:

- Nguồn gốc phát sinh: Tại ngày 31/12/2025, công ty ghi nhận Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ trị giá 43.796.050 VND. Khoản mục này phát sinh do có sự chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa Kế toán và Thuế. Cụ thể, công ty đã trích trước một số khoản chi phí hoạt động trong năm (như lương thưởng, chi phí trích trước chưa có hóa đơn) với tổng giá trị 515.247.647 VND. Do chưa thực chi hoặc chưa đủ chứng từ hợp pháp tại thời điểm khóa sổ, Cơ quan Thuế đã loại trừ khoản này khi tính thuế năm 2025 (làm tăng nghĩa vụ thuế hiện tại) và sẽ cho phép khấu trừ lại vào các năm sau khi công ty bổ sung đủ chứng từ.
- **Phương pháp xác định:** Do công ty nằm trong Khu công nghiệp Đông Quế Sơn và được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN, bộ phận kế toán không áp dụng mức thuế suất phổ thông 20% mà sử dụng mức thuế suất ưu đãi hiệu lực bình quân ước tính cho các năm tương lai là 8,5%. Giá trị tài sản thuế hoãn lại ghi sổ được xác định theo công thức:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau

- Tiến hành vào phần mềm HTKK để lập tờ khai. Đăng nhập MST công ty sau đó chọn

“Thuế thu nhập doanh nghiệp” → Chọn “Tờ khai quyết toán TNDN (03/TNDN) (TT80/2021)”. Sau đó tiến hành nhập các số liệu vào phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số liệu sẽ tự động cập nhật lên tờ khai thuế TNDN.

*Tờ khai quyết toán thuế TNDN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

[02] Lần đầu [X]

[03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: C14- Sản xuất trang phục

[05] Tỷ lệ (%): 100 %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton

[07] Mã số thuế: 4001032574

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt

Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	138.110.299.614
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	0
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	30.096.266.859
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	30.096.266.859
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	23.452.542.245
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	23.452.542.245
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0

STT	Chi tiêu	Mã tiêu	chỉ Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	144.754.024.028
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	144.754.024.028
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	0
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	144.754.024.028
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	<i>Loại thu nhập miễn thuế.....</i>		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	27.929.161.827
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	27.929.161.827
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TN TT) (C4=C1-C2-C3)	C4	116.824.862.201
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TN TT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	116.824.862.201
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	548.152.704
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	116.276.709.497
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	17
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	19.876.671.155
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	7.083.878.778
	Trong đó:		0
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	7.083.878.778
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	12.792.792.271
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	12.792.792.271
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	12.792.792.271
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	6.586.067.373
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		6.586.067.373
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	6.586.067.373

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	6.206.724.898
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	6.206.724.898
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	6.206.724.898
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hình 2.47. Tờ khai quyết toán thuế TNDN

* Diễn giải tờ khai Thuế TNDN

- Xác định thu nhập chịu thuế từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần A và B)

• Chỉ tiêu A1 (Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế): Đạt 138.110.299.614 đồng, được xác định căn cứ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025.

• Chỉ tiêu B1 (Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế): Ghi nhận 30.096.266.859 đồng. Toàn bộ giá trị này phát sinh từ chỉ tiêu B2 (Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu).

• Chỉ tiêu B8 (Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế): Ghi nhận 23.452.542.245 đồng. Toàn bộ giá trị này được kết chuyển từ chỉ tiêu B9 (Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước).

• Chỉ tiêu B13 (Tổng thu nhập chịu thuế): Được xác định theo công thức:

$$B13 = A1 + B1 - B8 = 138.110.299.614 + 30.096.266.859 - 23.452.542.245$$

B13 = 144.754.024.228 đồng.

• Chỉ tiêu B14 (Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh): Được kết chuyển toàn bộ từ chỉ tiêu B13 sang với giá trị 144.754.024.228 đồng.

- Xác định thu nhập tính thuế và cơ cấu thuế suất (Phần C)

• Chỉ tiêu C1 (Thu nhập chịu thuế): Được kết chuyển từ chỉ tiêu B14 với số tiền 144.754.024.228 đồng.

• Chỉ tiêu C3 (Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ): Ghi nhận số lỗ được chuyển từ các năm trước sang là 27.929.161.827 đồng.

• Chỉ tiêu C4 (Thu nhập tính thuế): Được xác định theo công thức:

$$C4 = C1 - C2 - C3 = 144.754.024.228 - 0 - 27.929.161.827 = 116.824.862.401 \text{ đồng.}$$

• Chỉ tiêu C6 (Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ khoa học và công nghệ): Do doanh nghiệp không trích lập quỹ khoa học và công nghệ ($C5 = 0$), nên:

$$C6 = C4 = 116.824.862.401 \text{ đồng.}$$

- Tổng thu nhập tính thuế được phân bổ theo các mức thuế suất như sau:

• Chỉ tiêu C7 (Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%): 548.152.704 đồng.

• Chỉ tiêu C8 (Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất ưu đãi): 116.276.709.497 đồng.

• Chỉ tiêu C8a (Thuế suất ưu đãi): 17%.

- Nghĩa vụ thuế TNDN phát sinh và ưu đãi thuế (Phần C và E)

• Chỉ tiêu C9 (Thuế TNDN phát sinh trong kỳ): Được xác định theo công thức:

$$C9 = (C7 \times 20\%) + (C8 \times C8a) = (548.152.704 \times 20\%) + (116.276.709.497 \times 17\%)$$

$$C9 = 19.876.671.155 \text{ đồng.}$$

• Chỉ tiêu C10 (Thuế TNDN được miễn, giảm): Ghi nhận số thuế được giảm trong kỳ là 7.083.878.778 đồng.

• Chỉ tiêu C17 (Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh): Được xác định theo công thức:

$$C17 = C9 - C10 - C14 - C15 - C16 = 19.876.671.155 - 7.083.878.778$$

$$C17 = 12.792.792.271 \text{ đồng.}$$

• Chỉ tiêu E1 và E (Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ): Được kết chuyển từ chỉ tiêu C17 với số thuế phải nộp là 12.792.792.271 đồng.

- Đối chiếu số thuế đã tạm nộp và xác định nghĩa vụ thuế còn phải nộp (Phần G, H và I)

• Chi tiêu G2 và G (Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm): Ghi nhận số thuế doanh nghiệp đã tạm nộp trong năm 2025 là 6.586.067.373 đồng.

• Chi tiêu H1 (Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp): Được xác định như sau:

$$H1 = E1 - G2 = 12.792.792.271 - 6.586.067.373 = 6.206.724.898 \text{ đồng.}$$

• Chi tiêu I (Số thuế TNDN còn phải nộp): Do số chênh lệch H1 lớn hơn 0, doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước số tiền 6.206.724.898 đồng.

***Trích sổ chi tiết tài khoản:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S05b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tên tài khoản: 8211-Chi phí thuế TNDN hiện hành						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
31/12/2025	PKT1225-01	31/12/2025	Ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2025	3334	12.792.792.441	
31/12/2025	PKT1225-03	31/12/2025	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành	911		12.792.792.441
			Tổng cộng phát sinh	x	12.792.792.441	12.792.792.441
			số dư cuối kỳ	x	0	

Hình 2.48. Hình ảnh sổ cái chi tiết tk 8211

***Trích sổ cái:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S05b-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
			SỔ CÁI			
			Tên tài khoản: 821-Chí phí thuế TNDN			
			Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025			
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
31/12/2025	PKT251214	31/12/2025	Ghi nhận chí phí thuế TNDN hiện hành năm 2025	3334	12.792.792.441	
31/12/2025	PKT251214	31/12/2025	Kết chuyển chí phí thuế TNDN hiện hành	911		12.792.792.441
31/12/2025	PKT251215	31/12/2025	Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan chênh lệch doanh thu chưa ghi nhận	243	43.796.050	
31/12/2025	PKT251215	31/12/2025	Kết chuyển chí phí thuế TNDN hoãn lại	911		43.796.050
			Tổng cộng phát sinh	x	12.836.588.491	12.836.588.491
			số dư cuối kỳ	x	0	

Hình 2.49. Hình ảnh sổ cái tk 821

*Trích sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ NHẬT KÝ CHUNG							
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025							
Đơn vị tính: VND							
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	H	1	2
01/01/2025	SI2025000687	01/01/2025	Chi phí gia công ép nhân, may HD 00000033				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	3.564.000	
			Phải trả người bán	x	331111		3.564.000
14/03/2025	ITV202500020	14/03/2025	Nhập CCDC theo tờ khai 106980738061				
			Công cụ dụng cụ	x	1531	126.211.385	
			Phải trả người bán	x	331112		126.211.385
14/03/2025	SI2025000461	14/03/2025	Phi local charge cho lô hàng xuất tháng 02/2025 theo HD 00000184, 00000185				
			Chi phí trả trước ngắn hạn	x	33518	6.530.950	
			Phải trả người bán	x	331111		6.530.950
18/08/2025	SI2025000572	18/08/2025	Phi sửa chữa motor quạt làm mát theo HD 0000020				
			Chi phí sản xuất chung	x	6277101	1.500.000	
			Phải trả người bán	x	331111		1.500.000
01/12/2025	308011355460	01/12/2025	Xuất hàng theo TK 308011355460				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131112	580.337.580	
			Doanh thu bán hàng	x	51121		580.337.580
01/12/2025	SI2025007196	01/12/2025	Chi phí bán hàng xuất khẩu				
			Chi phí bán hàng	x	6417	10.487.155	
			Phải trả người bán	x	331111		10.487.155
01/12/2025	308011335460	01/12/2025	Giá vốn thành phẩm hóa đơn 1099				
			Giá vốn thành phẩm	x	63212	550.793.520	
			Thành phẩm xuất kho	x	155101		550.793.520
08/12/2025	SI2025007196	08/12/2025	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
			Phi Local Charge cho lô hàng xuất khẩu theo hóa đơn 3255	x	6417	10.644.147	
			Phải trả người bán	x	331111		10.644.147
17/12/2025	PBU2504095	17/12/2025	Lãi tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán				
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (USD)	x	331112	55.998	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	5152		55.998
24/12/2025	GV2025000178	24/12/2025	Chênh lệch thanh toán (AC2025-05-178)				
			Chi phí khác	x	8118	11	
			Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (VND)	x	331111		11
31/12/2025	308275445611	31/12/2025	Bán máy ép nhiệt, nhãn hiệu YIU LIH, model YP-141L-H (thanh lý TSCĐ)				
			Phải thu ngắn hạn khách hàng	x	131111	38.920.228	
			Thu nhập khác (Thanh lý tài sản cố định)	x	7118		38.920.228
31/12/2025	RBU25030012	31/12/2025	Lỗ tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán tiền hàng				
			Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	x	6351	786.818	
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: HD SXKD (USD)	x	131112		786.818
31/12/2025	GV2025002512	31/12/2025	Trích lương tháng 12/2025 bộ phận quản lý				
			Chi phí quản lý doanh nghiệp	x	642	78.217.308	
			Phải trả người lao động	x	334		78.217.308
31/12/2025	GV2025002514	31/12/2025	Trích, Lương tháng 12 năm 2025				
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	6421	18.015.250	
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3382		3.363.000
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3383		11.926.250
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3384		2.044.500
			Trích, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 2025-Bộ phận Kế hoạch	x	3386		681.500
31/12/2025	PKT1225-01	31/12/2025	Ghi nhận chi phí thuế TNDN 2025				
			Chi phí thuế TNDN Hiện hành	x	8211	12.792.792.441	
			Phải nộp nhà nước	x	3334		12.792.792.441
31/12/2025	PKT1225-03	31/12/2025	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành				
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	12.792.792.441	
			Chi phí thuế TNDN hiện hành	x	8211		12.792.792.441
31/12/2025	PKT1225-11	31/12/2025	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoàn lại				
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	43.796.050	
			Chi phí thuế TNDN hoàn lại	x	8212		43.796.050
31/12/2025	PKT251216	31/12/2025	Kết chuyển lãi lỗ (KDSX)				
			Xác định kết quả kinh doanh	x	911	9.282.023.067	
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	x	421		9.282.023.067
			Tổng cộng phát sinh			17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

Hình 2.50. Hình ảnh sổ nhật ký chung

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025
[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton
[03] Mã số thuế: 4001035274

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	1.695.133.256.166
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	1.694.354.332.487
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06] = [07]+[08]+[09])	[06]	
a	Chiết khấu thương mại	[07]	
b	Giảm giá hàng bán	[08]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	7.323.665.820
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	12.379.666.030
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	1.519.529.099.079
a	Giá vốn hàng bán	[13]	1.448.851.154.389
b	Chi phí bán hàng	[14]	29.742.143.600
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	40.935.801.090
5	Chi phí tài chính	[16]	35.577.126.405
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	12.379.666.030
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	147.550.696.502
7	Thu nhập khác	[19]	508.333.476
8	Chi phí khác	[20]	9.748.730.364
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	138.110.299.614
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	138.110.229.614

Hình 2.51. Hình ảnh phụ lục KQHDSXKD

2.2.4.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a) Nội dung xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Cuối kỳ, Từ các tài khoản liên quan: 511, 515, 632, 642, 711, 811, kế toán thực hiện bút

toán kết chuyển doanh thu, chi phí vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

b) Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”

c) Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu kết chuyển
- Sổ chi tiết TK 911
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 911

d) Quy trình ghi sổ

Cuối kỳ, sau khi đã kiểm tra tất cả chứng từ kế toán, kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu và chi phí vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong năm. Vào mục “Tổng hợp” → Chọn “Kết chuyển lãi lỗ”, phần mềm sẽ tự động kết chuyển, kế toán chỉ cần nhấn “ghi sổ”.

***Trích Nhật ký chung:** Đồng thời phần mềm sẽ tự cập nhập lên sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Germton				Mẫu số S03a-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỐ NHẬT KÝ CHUNG						
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Chứng từ Ngày tháng	Diễn giải / Tên tài khoản chi tiết	Số hiệu TK	Số tiền Nợ	Số tiền Có
A	B	C	D	H	I	2
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD			
			Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài	51121	123.898.215.171	
			Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài -Toy	51123	2.265.294.317	
			Doanh thu khác: bên ngoài	51181	4.388.461.319	
			Xác định kết quả kinh doanh	911		130.551.970.807
31/12/2025	PKT20251205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD			
			Lãi tiền cho vay, tiền gửi	5151	4.739.401	
			Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	5152	499.029.838	
			Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5158	4.235.756	
			Xác định kết quả kinh doanh	911		508.005.000
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD			
			Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7112	35.920.228	
			Thu nhập khác	7118	7.898.486	
			Xác định kết quả kinh doanh	911		46.818.714
31/12/2025	PKT20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	113.085.038.096	
			Giá vốn hàng bán: thành phẩm	63212		110.408.461.354
			Giá vốn hàng bán: Thành phẩm Toys	63214		2.389.446.509
			Giá vốn hàng bán: khác	63218		46.137.349
			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6326		240.992.684
31/12/2025	PKT20251203	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	1.638.167.757	
			Chi phí nhân viên	6411		722.690.349
			Chi phí vật liệu, bao bì	6412		14.849.856
			Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417		900.627.552
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	4.068.826.767	
			Chi phí nhân viên quản lý	6421		3.736.986.980
			Chi phí vật liệu quản lý	6422		36.447.900
			Chi phí đồ dùng văn phòng: phân bổ	64232		1.708.600
			Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427		76.323.060
			Chi phí bằng tiền khác	6425		237.366.227
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	3.012.732.818	
			Chi phí tài chính chi tiết	6351		2.967.692.674
			Chi phí lãi vay	6352		45.039.144
31/12/2025	PKT251208	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác vào KQKD			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	11	
			Chi phí bằng tiền khác: KHÁC	8118		11
31/12/2025	PKT1225-03	31/12/2025	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	12.792.792.441	
			Chi phí thuế TNDN hiện hành	8211		12.792.792.441
31/12/2025	PKT251216	31/12/2025	Kết chuyển lãi lỗ (KDSX)			
			Xác định kết quả kinh doanh	911	9.282.023.067	
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.282.023.067
			Tổng cộng phát sinh		17.235.648.987.148	17.235.648.987.148

*** Trích sổ cái phần mềm tự động lên:**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton				Mẫu số S03a-DN		
Địa chỉ: KCN Đông Quế Sơn, Xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỐ CÁI						
Tên tài khoản: 911- Xác định kết quả kinh doanh						
Từ ngày 01/12/2025 đến 31/12/2025						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Tồn đầu kỳ	x	0	0
31/08/2025	PKT250801	31/08/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD	51123		3.450.280.455
31/08/2025	PKT250802	31/08/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD	51181		5.120.671.890
31/08/2025	PKT250802	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	5151		8.502.315
31/08/2025	PKT250802	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	5152		620.400.112
31/08/2025	PKT250802	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	5158		12.450.850
31/08/2025	PKT250803	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD	7112		45.000.340
31/08/2025	PKT250803	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD	7118		15.200.925
31/08/2025	PKT250804	31/08/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD	63212	125.400.003.120	
31/08/2025	PKT250804	31/08/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD	63214	2.850.281.450	
31/08/2025	PKT250804	31/08/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD	63218	55.123.450	
31/08/2025	PKT250804	31/08/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD	6326	180.450.200	
31/08/2025	PKT250805	31/08/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng (vật liệu bao bì) vào KQKD	6412	920.456.123	
31/08/2025	PKT250805	31/08/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng (khấu hao TSCĐ) vào KQKD	6414	1.450.123.789	
31/08/2025	PKT250805	31/08/2025	Kết chuyển chi phí QLND (nhân viên quản lý) vào KQKD	6421	3.200.789.456	
31/08/2025	PKT250805	31/08/2025	Kết chuyển chi phí QLND (khấu hao TSCĐ) vào KQKD	6424	2.100.456.123	
31/08/2025	PKT250806	31/08/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	6351	3.450.123.000	
31/08/2025	PKT250806	31/08/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	6352	65.123.450	
31/08/2025	PKT250806	31/08/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD	8118	520.150	
31/08/2025	PKT250807	31/08/2025	Kết chuyển lãi lỗ (KDSX) tháng 08	421	11.865.960.539	
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51121, 911	51121		123.898.215.171
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51123, 911	51121		2.265.294.317
31/12/2025	PKT20251201	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51181, 911	51181		4.388.461.319
31/12/2025	PKT202501205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 5151, 911	5151		4.739.401
31/12/2025	PKT202501205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 5152, 911	5152		499.029.838
31/12/2025	PKT202501205	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 5158, 911	5158		4.235.756
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7112 → 911)	7112		38.920.228
31/12/2025	PKT251207	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD (7118 → 911)	7118		7.898.486
31/12/2025	PKT20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 63212	63212	110.408.461.354	
31/12/2025	PKT20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 63214	63214	2.389.446.509	
31/12/2025	PKT20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 63218	63218	46.137.549	
31/12/2025	PKT 20251202	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 6326	6326	240.992.684	
31/12/2025	PKT20251203	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6411	6411	722.690.349	
31/12/2025	PKT20251203	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6412	6412	14.849.856	
31/12/2025	PKT20251203	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6417	6417	900.627.552	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6421	6421	3.736.986.980	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6422	6422	36.447.900	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 64232	64232	1.708.600	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6427	6427	76.323.060	
31/12/2025	PKT20251204	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 911, 6428	6428	237.366.227	
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 6351	6351	2.967.693.674	
31/12/2025	PKT20251206	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 6352	6352	45.039.144	
31/12/2025	PKT251208	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911.8118	8118	11	
31/12/2025	PKT1225-03	31/12/2025	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành	8211	12.792.792.441	
31/12/2025	PKT251216	31/12/2025	Kết chuyển lãi lỗ(KDSX)	421	9.282.023.067	
			Tổng cộng phát sinh	x	2.548.474.152.983	2.548.474.152.983
			số dư cuối kỳ		0	0

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT202512 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển doanh thu vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	51121	Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài	123.898.215.171	0	Kết chuyển doanh thu vào KQKD	DAA1
2	51123	Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài - Toy	2.265.294.317	0	Kết chuyển doanh thu vào KQKD	DAA1
3	51181	Doanh thu khác: bên ngoài	4.388.461.319	0	Kết chuyển doanh thu vào KQKD	DAA1
4	911	Xác định kết quả kinh doanh	0	130.551.970.807	Kết chuyển doanh thu vào KQKD	DAA1
			130.551.970.807	130.551.970.807		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.52. Hình ảnh phiếu kết chuyển doanh thu

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251202 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	113.085.038.096	0	Kết chuyển giá vốn vào KQKD	
2	6312	Giá vốn hàng bán thành phẩm	0	110.649.454.038	Kết chuyển giá vốn vào KQKD	
3	63214	Giá vốn hàng bán thành phẩm Toys	0	2.389.446.509	Kết chuyển giá vốn vào KQKD	
4	6328	Giá vốn hàng bán khác	0	46.137.549	Kết chuyển giá vốn vào KQKD	
			113.085.038.096	113.085.038.096		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.53. Hình ảnh phiếu kết chuyển giá vốn

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251203 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	1.638.167.757	0	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD	
2	6411	Chi phí nhân viên	0	722.690.349	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD	
3	6412	Chi phí vật liệu, bao bì	0	14.849.856	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD	
4	6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	900.627.552	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD	
			1.638.167.757	1.638.167.757		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.54 Phiếu kết chuyển chi phí bán hàng

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251204 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	4.088.826.767	0	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
2	6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	3.736.986.980	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
3	6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	36.447.900	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
4	64232	Chi phí đồ dùng văn phòng: phân bổ	0	1.708.600	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
5	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	76.323.060	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
6	6428	Chi phí bằng tiền khác	0	237.366.227	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	
			4.088.826.767	4.088.826.767		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.55 Phiếu kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251205 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	2.811.706.664	0	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	
2	6351	Chi phí tài chính	0	809.856.444	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	
3	6353	Chi phí lãi vay	0	1.819.567.393	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	
4	6357	Chi phí tài chính khác	0	163.952.898	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	
5	6358	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	18.329.929	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	
			2.811.706.664	2.811.706.664		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.56 Phiếu kết chuyển chi phí tài chính

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251205 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD năm 2025

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	0	4.739.401	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	
2	5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	499.029.838	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	
3	5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	0	4.235.756	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	
4	911	Xác định kết quả kinh doanh	508.005.000	0	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	
			508.005.000	508.005.000		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.57 Phiếu kết chuyển doanh thu tài chính

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT251208 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển chi phí khác vào KQKD

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	11	0	Kết chuyển chi phí khác vào KQKD	
2	8118	Chi phí bằng tiền khác: KHÁC	0	11	Kết chuyển chi phí khác vào KQKD	
			11	11		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.58 Phiếu kế toán kết chuyển chi phí khác

Xem phiếu kế toán

Số chứng từ: PKT1225-03 Trạng thái: Đã ghi sổ cái

Ngày lập: 31/12/2025

Ngày hạch toán: 31/12/2025

Tỷ giá: VND 1.00

Diễn giải: Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào KQKD

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	12.792.792.441	0	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào KQKD	
2	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	12.792.792.441	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào KQKD	
			12.792.792.441	12.792.792.441		

Mới Sửa Đóng

Hình 2.59 Phiếu kết chuyển Thuế TNDN

FAST

Xem phiếu kế toán

—

□

×

Số chứng từ

PKT251216

Trạng thái

Đã ghi sổ cái

Ngày lập

31/12/2025

Ngày hạch toán

31/12/2025

Tỷ giá

VND

1.00

Diễn giải

Kết chuyển lãi (KDSX) vào KQKD

Chi tiết

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Diễn giải	Mã sản phẩm
1	911	Xác định kết quả kinh doanh	9.282.023.067	0	Kết chuyển lãi (KDSX) vào KQKD	
2	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	9.282.023.067	Kết chuyển lãi (KDSX) vào KQKD	
			9.282.023.067	9.282.023.067		

Mới

Sửa

Đóng

Hình 2.60 Phiếu kết chuyển chi phí thuế TNDN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	1.695.133.256.166	1.663.325.304.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.695.133.256.166	1.663.325.304.333
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.448.851.154.389	1.562.647.111.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		246.282.101.777	100.678.193.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.323.665.820	14.516.676.420
7. Chi phí tài chính	22	25	35.577.126.405	36.293.871.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.379.666.030	-
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	29.742.143.600	69.380.907.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	40.935.801.090	42.401.462.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.350.696.502	(32.881.372.231)
11. Thu nhập khác	31	27	508.333.476	3.932.305.108
12. Chi phí khác	32	28	9.748.730.364	1.005.627.147
13. Lợi nhuận khác	40		(9.240.396.888)	2.926.677.961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		138.110.299.614	(29.954.694.270)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	12.792.792.441	1.720.322.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	43.796.050	(20.495.493)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		125.273.711.123	(31.654.521.599)

Tổng Giám sát tài vụ

Giám đốc tài chính cấp cao

Kế toán trưởng
Người lập biểu

Hình 2.53. Hình ảnh báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2025

Diễn giải cách xác định các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) được xác định từ tổng phát sinh Có của TK- 511, phản ánh toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2025 là 1.695.133.256.166 đồng.
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) được tính theo công thức:

$$\begin{aligned}\text{Doanh thu thuần} &= \text{Doanh thu bán hàng} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu} \\ &= 1.695.133.256.166 - 0 = 1.695.133.256.166 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) được xác định từ phát sinh Nợ TK 632 với số tiền 1.448.851.154.389 đồng.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20) được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận gộp} &= \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} \\ &= 1.695.133.256.166 - 1.448.851.154.389 = 246.282.101.777 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) được xác định từ phát sinh Có TK 515 với số tiền 7.323.665.820 đồng.

- Chi phí tài chính (Mã số 22) được xác định từ phát sinh Nợ TK 635 với số tiền 35.577.126.405 đồng, trong đó chi phí lãi vay là 12.379.660.030 đồng.

- Chi phí bán hàng (Mã số 25) và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) lần lượt được xác định từ TK 641 và TK 642 với số tiền 29.742.143.600 đồng và 40.935.801.090 đồng.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30) được tính theo công thức:

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận thuần HĐKD} &= \text{Lợi nhuận gộp} + \text{Doanh thu tài chính} - \text{Chi phí tài chính} \\ &\quad - \text{Chi Phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} \\ &= 246.282.101.777 + 7.323.665.820 - 35.577.126.405 - 29.742.143.600 - \\ &\quad 40.935.801.090 \\ &= 147.350.696.502 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

- Lợi nhuận khác (Mã số 40) được xác định theo công thức:

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$= 508.333.476 - 9.748.730.364$$

$$= (9.240.396.888) \text{ đồng.}$$

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận trước thuế} &= \text{Lợi nhuận thuần HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác} \\ &= 147.350.696.502 - 9.240.396.888\end{aligned}$$

= 138.110.299.614 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60) được xác định theo công thức:

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – Thuế TNDN hiện hành – Thuế TNDN hoãn lại

= 138.110.299.614 – 12.792.792.441 – 43.796.050

= 125.273.711.123 đồng.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP GERMTON

3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton

3.1.1. Ưu điểm

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán

Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton đã xây dựng bộ máy kế toán tương đối phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các nhân viên kế toán được phân công công việc khá rõ ràng, mỗi người đảm nhận một phần hành kế toán riêng như kế toán bán hàng, kế toán công nợ, kế toán kho và kế toán tổng hợp. Điều này giúp hạn chế sự chồng chéo trong công việc và nâng cao hiệu quả xử lý nghiệp vụ kế toán.

Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn tương đối tốt, có tinh thần trách nhiệm trong công việc và thường xuyên phối hợp với các bộ phận khác nhằm đảm bảo thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Ngoài ra, công ty luôn tuân thủ tương đối đầy đủ các quy định của chế độ kế toán hiện hành, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý tài chính.

3.1.1.2. Về hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán

Công ty sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo đúng quy định của Bộ Tài chính. Các chứng từ như hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Có, giấy báo Nợ... được lập đầy đủ và có xác nhận của các bộ phận liên quan trước khi chuyển về phòng kế toán.

Hệ thống sổ sách kế toán được mở tương đối đầy đủ, phản ánh được tình hình doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc lưu trữ chứng từ và sổ sách được thực hiện khá cẩn thận, giúp thuận tiện cho công tác kiểm tra và đối chiếu số liệu khi cần thiết.

Ngoài ra, công ty đã áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán, giúp giảm khối lượng ghi chép thủ công, tiết kiệm thời gian và nâng cao độ chính xác của số liệu kế toán.

3.1.1.3. Về công tác kế toán doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận tương đối kịp thời, phù hợp với thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế và tuân thủ nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo quy định hiện hành.

Các khoản doanh thu đều có đầy đủ hóa đơn và chứng từ liên quan làm căn cứ ghi sổ kế toán. Kế toán thực hiện theo dõi doanh thu theo từng khách hàng và từng loại hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu và quản lý doanh thu của doanh nghiệp.

Ngoài ra, công ty cũng thực hiện việc theo dõi doanh thu khá chặt chẽ thông qua phần mềm kế toán, giúp hạn chế sai sót trong quá trình hạch toán và tổng hợp số liệu.

3.1.1.4. Về công tác kế toán chi phí

Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được kế toán tập hợp tương đối đầy đủ và phản ánh đúng nội dung kinh tế của từng khoản chi phí.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn hàng bán được theo dõi riêng biệt trên từng tài khoản kế toán, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ.

Bên cạnh đó, công ty thực hiện tương đối tốt việc theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền lương, bảo hiểm xã hội, công cụ dụng cụ và chi phí dịch vụ mua ngoài, góp phần hỗ trợ cho công tác quản lý chi phí của doanh nghiệp.

3.1.1.5. Về công tác xác định kết quả kinh doanh

Cuối kỳ kế toán, công ty thực hiện kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tương đối đầy đủ, đúng trình tự theo quy định kế toán hiện hành.

Các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phản ánh khá rõ ràng trên sổ sách và báo cáo tài chính, giúp ban lãnh đạo công ty đánh giá được tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng kỳ kế toán.

Thông tin kế toán cung cấp tương đối kịp thời, hỗ trợ cho công tác quản trị và đưa ra quyết định kinh doanh của doanh nghiệp.

3.1.2. Hạn chế

3.1.2.1. Về công tác luân chuyển chứng từ

Mặc dù công ty đã xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận nhưng trên thực tế vẫn còn xảy ra tình trạng chứng từ chuyển về phòng kế toán chậm, đặc biệt đối với các chứng từ xuất kho và bán hàng. Điều này làm ảnh hưởng đến tiến độ cập nhật số liệu kế toán và việc lập báo cáo nội bộ.

Ngoài ra, một số chứng từ vẫn được kiểm tra và nhập liệu thủ công nên dễ xảy ra sai sót trong quá trình ghi nhận thông tin. Khi phát sinh sai sót, kế toán phải mất nhiều thời gian để kiểm tra và điều chỉnh lại số liệu.

3.1.2.2. Về công tác kế toán doanh thu

Mặc dù doanh thu được ghi nhận tương đối đầy đủ nhưng công ty vẫn chưa xây dựng được hệ thống phân tích doanh thu chuyên sâu theo từng nhóm khách hàng, từng mặt hàng hoặc từng khu vực tiêu thụ. Điều này gây khó khăn cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng nhóm sản phẩm.

Ngoài ra, doanh nghiệp chưa thực hiện phân tích biến động doanh thu thường xuyên theo tháng hoặc quý nên chưa hỗ trợ tối đa cho công tác quản trị và lập kế hoạch kinh doanh.

3.1.2.3. Về công tác quản lý công nợ

Công ty có phát sinh nhiều khoản phải thu khách hàng nhưng việc theo dõi và đối chiếu công nợ đôi khi còn chậm. Một số khoản công nợ chưa được phân loại cụ thể theo thời gian thanh toán hoặc mức độ rủi ro nên gây khó khăn trong việc kiểm soát khả năng thu hồi nợ.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp chưa có nhiều biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ thường xuyên nên có thể ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn và tình hình tài chính của công ty.

3.1.2.4. Về công tác kế toán chi phí

Mặc dù các khoản chi phí được tập hợp tương đối đầy đủ nhưng công ty vẫn chưa thực hiện phân tích chi phí theo từng bộ phận hoặc từng hoạt động cụ thể. Điều này khiến doanh nghiệp khó đánh giá được mức độ hiệu quả của từng bộ phận trong quá trình hoạt động.

Ngoài ra, việc lập báo cáo phân tích biến động chi phí chưa được thực hiện thường xuyên nên chưa hỗ trợ tối đa cho công tác quản trị doanh nghiệp và kiểm soát chi phí phát sinh.

3.1.2.5. Về việc sử dụng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái

Do công ty có các giao dịch liên quan đến nhập khẩu hàng hóa hoặc thanh toán bằng ngoại tệ nên tỷ giá hối đoái ảnh hưởng khá lớn đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc cập nhật tỷ giá đôi khi còn chưa kịp thời và chủ yếu phụ thuộc vào thao tác nhập liệu của kế toán. Khi tỷ giá ngoại tệ biến động liên tục, nếu kế toán cập nhật chậm hoặc áp dụng chưa đúng tỷ giá theo quy định thì có thể dẫn đến sai lệch số liệu kế toán giữa giá trị thực tế và giá trị ghi sổ.

Ngoài ra, sự biến động của tỷ giá còn làm cho chi phí nhập khẩu hàng hóa thay đổi thường xuyên, ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán và lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.1.2.6. Về ứng dụng phần mềm kế toán

Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán để hỗ trợ công tác hạch toán nhưng phần mềm hiện tại vẫn chưa tích hợp hoàn toàn với bộ phận kho và bán hàng. Một số dữ liệu vẫn phải nhập thủ công nhiều lần giữa các bộ phận nên dễ xảy ra sai sót và mất nhiều thời gian xử lý.

Ngoài ra, khi số lượng nghiệp vụ phát sinh lớn, việc kiểm tra và đối chiếu số liệu trên phần mềm đôi khi còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành công việc của nhân viên kế toán.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton

3.2.1. Hoàn thiện công tác luân chuyển chứng từ

Công ty cần xây dựng quy định cụ thể về thời gian luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận nhằm đảm bảo chứng từ được chuyển về phòng kế toán đầy đủ và đúng thời hạn.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên tăng cường kiểm tra tính hợp lệ và hợp pháp của chứng từ trước khi ghi sổ nhằm hạn chế sai sót trong quá trình hạch toán kế toán.

Ngoài ra, công ty có thể áp dụng hình thức lưu trữ chứng từ điện tử để giảm thời gian xử lý và thuận tiện cho việc tra cứu dữ liệu.

3.2.2. Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu

Doanh nghiệp nên xây dựng thêm các báo cáo phân tích doanh thu theo từng nhóm khách hàng, từng loại sản phẩm hoặc từng khu vực tiêu thụ nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công ty cần thường xuyên phân tích biến động doanh thu theo từng tháng hoặc quý để đánh giá xu hướng kinh doanh và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.2.3. Hoàn thiện công tác quản lý công nợ

Công ty nên thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ với khách hàng và nhà cung cấp nhằm đảm bảo tính chính xác của số liệu kế toán.

Đồng thời doanh nghiệp cần phân loại công nợ theo thời gian thanh toán để dễ dàng theo dõi các khoản nợ đến hạn hoặc nợ quá hạn, từ đó có biện pháp thu hồi công nợ kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.4. Hoàn thiện công tác quản lý chi phí

Doanh nghiệp cần tăng cường kiểm soát các khoản chi phí phát sinh bằng cách xây dựng định mức chi phí cho từng hoạt động và từng bộ phận cụ thể.

Ngoài ra, công ty nên thường xuyên lập các báo cáo phân tích chi phí để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí và phát hiện kịp thời các khoản chi chưa hợp lý nhằm có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

3.2.5. Hoàn thiện công tác quản lý ngoại tệ và tỷ giá hối đoái

Công ty cần thường xuyên cập nhật tỷ giá ngoại tệ theo quy định của ngân hàng hoặc cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo việc ghi nhận doanh thu, chi phí và công nợ được chính xác.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên xây dựng quy trình kiểm tra và đối chiếu tỷ giá trước khi hạch toán để hạn chế sai lệch số liệu kế toán do biến động tỷ giá gây ra.

Ngoài ra, công ty cần theo dõi riêng các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh để đánh giá mức độ ảnh hưởng của tỷ giá đến kết quả hoạt động kinh doanh.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế ngày càng phát triển và cạnh tranh gay gắt, công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin tài chính chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý và ra quyết định của doanh nghiệp. Qua quá trình nghiên cứu đề tài: “Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton”, tác giả đã có cơ hội vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Thông qua việc nghiên cứu cơ sở lý luận và khảo sát thực tế tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton, đề tài đã phản ánh tương đối đầy đủ quy trình kế toán doanh thu, giá vốn hàng bán, doanh thu và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và công tác xác định kết quả kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy công ty đã xây dựng được bộ máy kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện tương đối đầy đủ các quy định của chế độ kế toán hiện hành, góp phần cung cấp thông tin tài chính đáng tin cậy cho công tác quản lý.

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng thông tin kế toán. Trên cơ sở đó, đề tài đã mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị và giải pháp với mong muốn góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton trong thời gian tới.

Do thời gian nghiên cứu có hạn, kiến thức và kinh nghiệm thực tế của bản thân còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô và các anh chị trong công ty để đề tài được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu Nhà trường, quý thầy cô khoa Kế toán, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn đã tận tình giúp đỡ trong suốt quá trình thực hiện khóa luận. Đồng thời, tác giả xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ, nhân viên Phòng Kế toán Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tác giả trong thời gian thực tập và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tài liệu, sổ sách liên quan đến phần hành kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Germton
3. Các bài khóa luận tốt nghiệp trên thư viện trường

Đà Nẵng, ngày 18, tháng 06, năm 2026

MẪU ĐƠN KHAI BÁO SỬ DỤNG AI

Khai báo của Sinh viên về việc Sử dụng Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh có Trách nhiệm

Tôi, Trần Thị Thu Thảo, cam đoan rằng tôi đã sử dụng có trách nhiệm các công cụ Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh (GenAI) trong quá trình chuẩn bị Khoá luận này.

Bằng việc ký vào đơn này, tôi xác nhận các nội dung sau:

1. Khai báo sử dụng AI

Vui lòng cho biết bạn có sử dụng bất kỳ công cụ AI tạo sinh nào (ví dụ: ChatGPT, Gemini, v.v.) trong việc tạo ra bài làm này hay không:

- ☐ **Có**, tôi có sử dụng các công cụ AI trong bài đánh giá này.
- ☐ **Không**, tôi không sử dụng bất kỳ công cụ AI nào.

2. Chi tiết về việc sử dụng AI (Nếu bạn chọn "Có" ở trên)

Các công cụ AI đã sử dụng:

- Chat GPT
- Gemini AI

Mục đích sử dụng AI (ví dụ: tìm ý tưởng, soạn thảo, tóm tắt, chỉnh sửa):

- Sử dụng công cụ AI để tìm kiếm ý tưởng đề tài, lập dàn ý sơ bộ cho các chương; tìm kiếm tài liệu tham khảo liên quan; tóm tắt các văn bản pháp luật/tiêu chuẩn kế toán dài để chất lọc ý chính; hỗ trợ chỉnh sửa lỗi chính tả, ngữ pháp và tối ưu hóa câu từ cho mạch lạc.

Các phần cụ thể có sự hỗ trợ của AI:

- **Chương 1 (Cơ sở lý luận):** Sử dụng AI để gợi ý các khái niệm cơ bản và cấu trúc lý thuyết về kế toán."
- **Chương 3 (Giải pháp):** Sử dụng AI để tìm thêm ý tưởng, giải pháp hoàn thiện công tác kế toán từ thực trạng đã phân tích."
- **Phần mở đầu và kết luận:** Sử dụng AI để rà soát lỗi diễn đạt, tối ưu hóa câu chữ.

• **Tôi xác nhận rằng tôi đã xem xét kỹ lưỡng và xác thực tất cả nội dung do AI tạo ra về tính chính xác, tính nguyên bản và sự phù hợp.**

○ ☐ Có

3. Liêm chính, Trách nhiệm Học thuật và Tuân thủ Đạo đức và Pháp luật

- Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung của bài nộp này và xác nhận rằng AI chỉ được sử dụng như một công cụ hỗ trợ, không phải là tác giả chính cho bài làm của tôi.
- Tôi xác nhận rằng AI không được sử dụng để ngụy tạo, làm giả hoặc thao túng dữ liệu.
- Tôi đã đảm bảo rằng không có dữ liệu bí mật hoặc riêng tư nào được chia sẻ với các công cụ AI mà không có sự cho phép thích hợp.
- Tôi đã tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý liên quan đến bảo vệ dữ liệu và sở hữu trí tuệ, đồng thời đã trích dẫn nguồn một cách thích hợp.
- Bài đánh giá này phản ánh nỗ lực trí tuệ cá nhân của tôi, và trách nhiệm đối với bài làm này hoàn toàn thuộc về cá nhân tôi.

Cam kết

- Tôi hiểu rằng bất kỳ sự thiếu tuân thủ nào đối với việc sử dụng AI có trách nhiệm, bao gồm việc không khai báo sử dụng AI hoặc trình bày sai sự thật, có thể dẫn đến việc Khoá luận tốt nghiệp của tôi bị từ chối mà không cần xem xét thêm.
- Bằng việc ký vào đơn này, tôi khẳng định rằng bài nộp này phản ánh trung thực bài làm của tôi và tôi đã tuân thủ các nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm.

Chữ ký: _____ Ngày: _____